

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

MAI VĂN BÌNH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
LÊ THANH HÀ – NGUYỄN THỊ THANH MAI – LƯU THU THỦY

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10

(Tái bản lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUỲ THAO

Biên tập lần đầu : PHẠM QUỲNH
Biên tập tái bản : NGUYỄN TẤT THẮNG - TỐNG THỊ KIM PHƯỢNG
Thiết kế – Chế bản : TRẦN THANH HẰNG
Trình bày bìa : MẠNH DỨA
Sửa bản in : NGUYỄN TẤT THẮNG

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo

GIÁO DỤC CÔNG DÂN 10

Mã số : CH017T3

Số đăng kí KHXB : 01-2013/CXB/426-1135/GD

In cuốn (QĐ in số :...), khổ 17×24 (cm). In tại
In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2014.

PHẦN THỨ NHẤT

**CÔNG DÂN VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THẾ GIỚI QUAN,
PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC**

Bài 1

THẾ GIỚI QUAN DUY VẬT VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN BIỆN CHỨNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Trong hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức, chúng ta cần có thế giới quan khoa học và phương pháp luận khoa học hướng dẫn. Triết học là môn học trực tiếp cung cấp cho chúng ta những tri thức ấy. C. Mác cho rằng : "Không có Triết học thì không thể tiến lên phía trước."⁽¹⁾

Bài học này giúp chúng ta :

- Hiểu được vai trò thế giới quan, phương pháp luận của Triết học.
- Hiểu được nội dung cơ bản của thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng.
- Vận dụng được kiến thức trên đây để xem xét, lí giải một số sự vật, hiện tượng, quá trình thông thường trong quá trình học tập và cuộc sống hằng ngày.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Thế giới quan và phương pháp luận

a) Vai trò thế giới quan, phương pháp luận của Triết học

Để nhận thức và cải tạo thế giới, nhân loại đã xây dựng nên nhiều môn khoa học, Triết học là một trong những môn khoa học ấy. Tuy có mối quan hệ

(1) Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, *Lịch sử triết học - Triết học Mác*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1962, tr.28.

hữu cơ với nhau, nhưng Triết học và các môn khoa học cụ thể như Toán học, Vật lí học... đều có đối tượng nghiên cứu riêng.

Mỗi môn khoa học cụ thể chỉ đi sâu nghiên cứu một bộ phận, một lĩnh vực riêng biệt nào đó của thế giới, còn Triết học nghiên cứu những vấn đề chung nhất, phổ biến nhất của thế giới. *Triết học là hệ thống các quan điểm lí luận chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó.*

Ví dụ :

- Hoá học nghiên cứu sự cấu tạo, tính chất, sự biến đổi của các chất.
- Sử học nghiên cứu lịch sử của xã hội loài người nói chung, hoặc nghiên cứu lịch sử của một quốc gia, một dân tộc nói riêng.
- Triết học nghiên cứu mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa lí luận và thực tiễn, nghiên cứu các quy luật chung nhất về sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng.

Em hãy cho biết đối tượng nghiên cứu của các môn Toán học, Ngữ văn...

Do đối tượng nghiên cứu của Triết học là những quy luật chung nhất, phổ biến nhất về sự vận động và phát triển của giới tự nhiên, đời sống xã hội và lĩnh vực tư duy nên *Triết học có vai trò là thế giới quan, phương pháp luận chung cho mọi hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người.*

b) Thế giới quan duy vật và thế giới quan duy tâm

Thế nào là thế giới quan ?

Theo cách hiểu thông thường, thế giới quan là quan niệm của con người về thế giới. Những quan niệm này luôn luôn phát triển biểu hiện sự hiểu biết ngày càng sâu sắc hơn, đầy đủ hơn về thế giới xung quanh, từ thế giới quan thần thoại đến thế giới quan Triết học.

Thế giới quan của người nguyên thủy được thể hiện trong các truyện thần thoại có sự hoà quyện giữa các yếu tố cảm xúc và lí trí, lí trí và tín ngưỡng, hiện thực và tưởng tượng, cái thực và cái ảo, thần và người...

Dựa vào tri thức của các ngành khoa học cụ thể, Triết học diễn tả thế giới quan của con người dưới dạng một hệ thống các phạm trù, quy luật chung nhất, cất nghĩa về mặt lí luận các hiện tượng xung quanh, tạo niềm tin và định hướng cho con người trong hoạt động.

Vì vậy, ta có thể hiểu *thế giới quan là toàn bộ những quan điểm và niềm tin định hướng hoạt động của con người trong cuộc sống.*

Bất luận thế giới quan nào đều phải quan tâm giải quyết các câu hỏi : Thế giới quanh ta là gì, có thực hay chỉ là ảo ảnh, thế giới có bắt đầu và kết thúc không ? Con người có nguồn gốc từ đâu và con người có nhận thức được thế giới xung quanh không ?... Những câu hỏi đó đều có liên quan đến mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, giữa tư duy và tồn tại... Đó là vấn đề cơ bản của các hệ thống thế giới quan, cũng chính là vấn đề cơ bản của Triết học.

"Vấn đề cơ bản lớn của mọi Triết học, đặc biệt là của Triết học hiện đại, là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại."⁽¹⁾

Nội dung vấn đề cơ bản của Triết học gồm hai mặt. *Mặt thứ nhất* trả lời câu hỏi : Giữa vật chất (tồn tại, tự nhiên) và ý thức (tư duy, tinh thần), cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào ? *Mặt thứ hai* trả lời câu hỏi : Con người có thể nhận thức được thế giới khách quan hay không ?

Tuỳ cách trả lời mặt thứ nhất vấn đề cơ bản của Triết học trên đây mà các hệ thống thế giới quan được xem là duy vật (chủ nghĩa duy vật) hay duy tâm (chủ nghĩa duy tâm).

– Thế giới quan duy vật cho rằng, *giữa vật chất và ý thức thì vật chất là cái có trước, cái quyết định ý thức. Thế giới vật chất tồn tại khách quan, độc lập đối với ý thức của con người, không do ai sáng tạo ra và không ai có thể tiêu diệt được.*

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21, tr.403.

Ví dụ :

Ta-lét (624 – 547 trước Công nguyên) cho rằng nước là bản nguyên của mọi cái đang tồn tại ; Đê-mô-crít (460 – 370 trước Công nguyên) cho rằng nguyên tử (hạt vật chất không thể phân chia được) và chân không là hai nhân tố tạo nên mọi vật v.v...

– Thế giới quan duy tâm cho rằng, ý thức là cái có trước và là cái sản sinh ra giới tự nhiên.

Vì sao quan niệm sau đây của G. Béc-cơ-li (1658 – 1753), nhà Triết học người Anh, được coi là thuộc thế giới quan duy tâm : "Tồn tại là cái được cảm giác", (Không có sự vật nằm ngoài cảm giác ; Mọi sự vật chỉ tồn tại trong chừng mực người ta cảm giác được nó.)

Thực tế khẳng định rằng, thế giới quan duy vật có vai trò tích cực trong việc phát triển khoa học, nâng cao vai trò của con người đối với giới tự nhiên và sự tiến bộ xã hội. Ngược lại, thế giới quan duy tâm thường là chỗ dựa về lí luận cho các lực lượng xã hội lỗi thời, kìm hãm sự phát triển xã hội.

c) Phương pháp luận biện chứng và phương pháp luận siêu hình

Thế nào là phương pháp và phương pháp luận ?

Thuật ngữ "phương pháp" bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp là *methodos*, có nghĩa chung nhất là cách thức đạt tới mục đích đặt ra. Trong quá trình phát triển của khoa học, những cách thức này dần dần được xây dựng thành hệ thống (thành học thuyết) chặt chẽ về phương pháp gọi là phương pháp luận.

Vì vậy, phương pháp luận là học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo thế giới (bao gồm một hệ thống các quan điểm chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp cụ thể).

Căn cứ vào phạm vi ứng dụng, có phương pháp luận riêng thích hợp cho từng môn khoa học (phương pháp luận toán học, phương pháp luận sử học...), có phương pháp luận chung thích hợp cho nhiều môn khoa học (phương pháp luận khoa học xã hội, phương pháp luận khoa học tự nhiên...). Phương pháp luận chung nhất, bao quát các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy – đó là phương pháp luận Triết học.

Trong lịch sử Triết học, có hai phương pháp luận cơ bản đối lập nhau là phương pháp luận biện chứng (còn gọi là phép biện chứng) và phương pháp luận siêu hình (còn gọi là phép siêu hình).

– *Phương pháp luận biện chứng* : Xem xét sự vật, hiện tượng trong sự ràng buộc lẫn nhau giữa chúng, trong sự vận động và phát triển không ngừng của chúng.

Em hãy chỉ ra yếu tố biện chứng trong câu nói nổi tiếng dưới đây của Hê-ra-clít (nhà Triết học cổ đại Hi Lạp) : "Không ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông".

– *Phương pháp luận siêu hình* : Xem xét sự vật, hiện tượng một cách phiến diện, chỉ thấy chúng tồn tại trong trạng thái cô lập, không vận động, không phát triển, áp dụng một cách máy móc đặc tính của sự vật này vào sự vật khác.

Ví dụ :

T. Hốp-xơ (1588 – 1679), nhà Triết học người Anh, là một nhà Vật lí học. Do không nắm được đặc tính riêng của giới hữu cơ, ông đã cho rằng, cơ thể con người giống như các bộ phận của một cỗ máy (các bộ phận của con người giống như các bộ phận của một chiếc đồng hồ cơ học), tim là lò xo, dây thần kinh là sợi chỉ, khớp xương là bánh xe làm cho cơ thể chuyển động.

Phương pháp luận biện chứng và phương pháp luận siêu hình đều là kết quả của quá trình con người nhận thức thế giới khách quan. Do hạn chế của nó, phương pháp luận siêu hình không thể đáp ứng được những yêu cầu mới của nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn.

2. Chủ nghĩa duy vật biện chứng – sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng

Trước khi Triết học Mác ra đời, do hạn chế của điều kiện lịch sử, nhận thức khoa học và lập trường giai cấp, nhiều nhà triết học, kể cả các bậc tiền bối của C. Mác như Phoi-ơ-bắc, Hê-ghen... chưa đạt được sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng. Thường là, họ có được thế giới quan duy vật, nhưng không vận dụng được thế giới quan ấy để

xây dựng phép biện chứng. Hoặc là, họ có được những tư tưởng biện chứng, nhưng lại đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm.

Ví dụ :

- L. Phoi-ơ-bắc (1804 – 1872), nhà Triết học người Đức, về *thế giới quan*, ông là nhà duy vật kiệt xuất khi chứng minh rằng, bản chất thế giới là vật chất, giới tự nhiên tồn tại ngoài con người, không phụ thuộc vào ý thức con người, giới tự nhiên không do ai sáng tạo ra và không ai có thể tiêu diệt được. Nhưng, về *phương pháp luận*, ông là nhà siêu hình khi tuyệt đối hoá mặt sinh học của con người, mà không thấy mặt xã hội của con người.
- G. Hê-ghen (1770 – 1831), nhà Triết học người Đức, về *phương pháp luận*, ông là nhà biện chứng lỗi lạc khi trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tư duy dưới dạng một quá trình vận động và phát triển không ngừng. Nhưng, về *thế giới quan*, ông lại là nhà duy tâm khi khẳng định rằng, khởi nguyên của thế giới là một "ý niệm tuyệt đối" thần bí nào đó. Bởi vậy, phép biện chứng của ông là phép biện chứng duy tâm (phép biện chứng của ý niệm tuyệt đối, có trước giới tự nhiên, thể hiện thành giới tự nhiên).

Trong Triết học Mác, thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Thế giới vật chất là cái có trước, phép biện chứng phản ánh nó là cái có sau ; Thế giới vật chất luôn luôn vận động và phát triển theo những quy luật khách quan. Những quy luật này được con người nhận thức và xây dựng thành phương pháp luận. Thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng gắn bó với nhau, không tách rời nhau.

Sự thống nhất này đòi hỏi chúng ta trong từng vấn đề, từng trường hợp cụ thể :

- *Về thế giới quan* : Phải xem xét chúng với quan điểm duy vật biện chứng.
- *Về phương pháp luận* : Phải xem xét chúng với quan điểm biện chứng duy vật.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Truyện thần thoại *Thần Trụ trời*⁽¹⁾ : Ban đầu, vũ trụ là một cõi hỗn độn, mù mịt, tối tăm, lạnh lẽo. Từ cõi hỗn độn ấy, Thần Trụ trời xuất hiện, ông lấy đầu đội trời lên cao và dùng chân đạp đất xuống thấp. Đất – Trời đã được phân cách, nhưng chưa xa nhau, ông lại đào đất đá xây trụ chống trời lên cao mãi. Khi trời đã cao, đất đã thật rộng, ông mới phá cột trụ đi, trời tròn như cái bát úp, đất phẳng như cái mâm vuông. Những nơi thần lấy đất xây trụ thì mặt đất lõm xuống thành đầm hồ, sông biển. Những nơi đất đá văng ra khi cột trụ bị phá thì mặt đất nhấp nhô thành núi, thành gò. Chỗ giáp ranh giữa Trời và Đất được gọi là chân trời.

2. Truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*⁽²⁾ :

Nhân buổi ế khách, năm ông thầy bói ngồi chuyện gẫu với nhau. Thầy nào cũng phàn nàn không biết hình thù con voi nó thế nào. Chợt nghe người ta nói có voi đi qua, năm thầy chung nhau tiền biếu người quản voi, xin cho voi đứng lại để cùng xem. Thầy thì sờ vòi, thầy thì sờ ngà, thầy thì sờ tai, thầy thì sờ chân, thầy thì sờ đuôi.

Đoạn năm thầy ngồi bàn tán với nhau.

Thầy sờ vòi bảo :

– Tưởng con voi nó như thế nào, hoá ra nó sun sun như con đĩa.

Thầy sờ ngà bảo :

– Không phải ! Nó chân chẵn như cái đòn càn.

Thầy sờ tai bảo :

– Đâu có ! Nó bè bè như cái quạt thóc.

Thầy sờ chân cãi :

– Ai bảo ! Nó sừng sững như cái cột đình.

(1) Theo *Kho tàng thần thoại Việt Nam*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 1995.

(2) Theo sách *Ngũ văn 6 tập một*, NXB Giáo dục, 2003, tr.101.

Thầy sờ đuôi lại nói :

– Các thầy nói không đúng cả. Chính nó tun tửn như cái chổi sể cùn.

Năm thầy, thầy nào cũng cho là mình nói đúng, không ai chịu ai, thành ra xô xát, đánh nhau toác đầu, chảy máu.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy phân tích sự khác nhau về đối tượng nghiên cứu giữa Triết học với các môn khoa học cụ thể, cho ví dụ.

2. Ở các ví dụ sau, ví dụ nào thuộc kiến thức khoa học cụ thể, ví dụ nào thuộc kiến thức Triết học ? Vì sao ?

– Bình phương của cạnh huyền bằng tổng bình phương của hai cạnh góc vuông.

– Mọi sự vật và hiện tượng đều có quan hệ nhân quả.

– Ngày 3-2-1930 là ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Ở đâu có áp bức thì ở đó có đấu tranh.

3. Dựa vào cơ sở nào để phân chia các hệ thống thế giới quan trong Triết học ?

4. Phân tích các yếu tố duy vật, duy tâm về thế giới quan trong truyện và câu dẫn sau :

– Truyện thần thoại *Thần Trụ trời*.

– "Sống chết có mệnh, giàu sang do trời". (Khổng Tử)

5. Hãy nêu ý kiến của mình về các yếu tố biện chứng, siêu hình về phương pháp luận trong truyện, các câu tục ngữ và thành ngữ sau :

– Truyện ngụ ngôn *Thầy bói xem voi*.

– Tục ngữ, thành ngữ : *Rút dây động rừng, Tre già măng mọc, Mồi hở răng lạnh, Nước chảy đá mòn*.

Bài 2

THẾ GIỚI VẬT CHẤT TỒN TẠI KHÁCH QUAN

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Thế giới vật chất là vô cùng vô tận, gồm vô vàn sự vật, hiện tượng tồn tại dưới những dạng khác nhau : có các thiên thể rất lớn nhưng lại có những nguyên tử, các hạt cơ bản rất bé ; có dạng ở thể rắn, có dạng ở thể lỏng, thể hơi ; có giới vô sinh, có giới hữu sinh ; có động vật bậc thấp, có động vật bậc cao ; có những cái có sẵn trong tự nhiên, lại có những cái do con người tạo ra... Song, các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất dù có muôn hình, muôn vẻ đến thế nào đi nữa, thì chúng đều là những sự vật, hiện tượng có thật như nó vốn tồn tại, không phụ thuộc vào cảm giác, ý thức của con người và con người có thể nhận thức được chúng.

Bài học này giúp ta :

- Hiểu được giới tự nhiên tồn tại khách quan.
- Biết được con người và xã hội loài người là sản phẩm của giới tự nhiên, con người có khả năng nhận thức và cải tạo giới tự nhiên.
- Tin tưởng vào khả năng nhận thức và cải tạo thế giới của con người, phê phán những quan niệm duy tâm, thần bí về nguồn gốc của con người.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Giới tự nhiên tồn tại khách quan

Theo nghĩa rộng, toàn bộ thế giới vật chất là giới tự nhiên. Theo nghĩa này, con người và xã hội loài người là một bộ phận của giới tự nhiên ấy.

Em hãy đọc và suy nghĩ về các thông tin sau :

– Có nhiều quan niệm khác nhau về sự ra đời và tồn tại của giới tự nhiên :

+ Các nhà Triết học duy tâm, tôn giáo cho rằng, giới tự nhiên là do thần linh, thượng đế sáng tạo ra.

+ Các nhà Triết học duy vật lại khẳng định : Giới tự nhiên là cái sẵn có, là nguyên nhân tồn tại, phát triển của chính nó.

– Từ năm 1828, các nhà khoa học đã chứng minh : Các chất hữu cơ u-rê có thể tổng hợp được từ các chất vô cơ. Điều đó đã nối thông nhịp cầu liên kết chất vô cơ và hữu cơ, cũng có nghĩa là bác bỏ các thuyết về sự thần bí trong các chất hữu cơ.

Hiện nay, tuy còn nhiều tranh luận về nguồn gốc của sự sống, nhưng những công trình khoa học về nhân chủng, địa chất, vũ trụ... đã chứng minh giới tự nhiên là tự có, phát triển tuân tự từ vô cơ đến hữu cơ, từ giới tự nhiên chưa có sự sống đến giới tự nhiên có sự sống, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao. Thông qua chọn lọc tự nhiên, chọn lọc nhân tạo trong một quá trình phát triển lâu dài, giới tự nhiên mới dần dần đa dạng, phong phú như hiện nay.

Ý thức của con người (thông qua hoạt động) tuy có ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của giới tự nhiên, song sự tồn tại và phát triển của giới tự nhiên vẫn luôn tuân theo những quy luật riêng của chúng, con người không thể quyết định hoặc thay đổi những quy luật đó theo ý muốn chủ quan của mình.

Ví dụ :

Bằng khoa học – kĩ thuật, con người có thể tác động vào giới tự nhiên như tạo ra mưa nhân tạo hoặc làm tan cơn mưa. Song, đó chỉ là sự tác động dựa trên việc nắm bắt và vận dụng các quy luật của giới tự nhiên mà không thể thay đổi được các quy luật đó.

Như vậy, giới tự nhiên là tất cả những gì tự có, không phải do ý thức của con người hoặc một lực lượng thần bí nào tạo ra. Mọi sự vật, hiện tượng trong

giới tự nhiên đều có quá trình hình thành khách quan, vận động và phát triển theo những quy luật vốn có của nó.

2. Xã hội là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên

a) Con người là sản phẩm của giới tự nhiên

Em hãy nhớ lại những kiến thức về Lịch sử, Sinh học đã học để tìm hiểu xem con người đã có quá trình tiến hoá như thế nào.

Khi còn hiểu biết quá ít về giới tự nhiên và về bản thân mình, loài người đã có những quan niệm huyền hoặc về nguồn gốc của mình.

Ví dụ :

Trong truyện thần thoại Trung Quốc, bà Nữ Oa đã dùng bùn vàng nặn ra con người và thổi vào đó sự sống.

Ngày nay, nhiều kết quả nghiên cứu khoa học cho thấy : Loài người có nguồn gốc từ động vật và là kết quả phát triển lâu dài của giới tự nhiên. Chúng ta đã biết, tất cả các quy luật, các yếu tố sinh học đặc trưng cho động vật có vú vẫn chi phối hoạt động của cơ thể người. Nhưng con người không sống theo bản năng, thích nghi một cách thụ động với giới tự nhiên mà con người biết sử dụng tự nhiên theo cách của mình, như biết trồng trọt, chăn nuôi, nấu chín thức ăn, đun nước sôi để uống... Điểm khác biệt đó là do lao động và hoạt động xã hội của con người tạo nên.

Kế thừa quan điểm của các nhà duy vật đi trước và kết quả nghiên cứu của các ngành khoa học, Triết học Mác – Lê-nin khẳng định : Con người không phải được tạo ra bởi sức mạnh thần bí nào, mà "*Bản thân con người là sản phẩm của giới tự nhiên, con người tồn tại trong môi trường tự nhiên và cùng phát triển với môi trường tự nhiên*" (Ph. Ăng-ghen).

b) Xã hội là sản phẩm của giới tự nhiên

Bàn về nguồn gốc của xã hội, có một số quan điểm sau :

– Thần linh quyết định mọi sự biến đổi của xã hội.

– Con người và xã hội loài người là sản phẩm của quá trình phát triển giới tự nhiên.

Em hãy cho biết ý kiến của mình về các quan điểm trên đây.

Sự ra đời của con người và xã hội loài người là một quá trình tiến hoá lâu dài. Kết cấu quần thể của loài vượn cổ chính là tiền đề tự nhiên hình thành xã hội loài người. Khi loài vượn cổ tiến hoá thành người, cũng đồng thời hình thành nên các mối quan hệ xã hội tạo nên xã hội loài người. Điều đó cho thấy, xã hội là kết quả phát triển tất yếu, lâu dài của giới tự nhiên.

Xã hội loài người từ khi ra đời đến nay đã tuân tự phát triển từ thấp đến cao tuân theo quy luật khách quan. Mọi sự biến đổi của xã hội là do hoạt động của con người, chứ không phải do một thế lực thần bí nào tạo ra.

Có con người mới có xã hội, mà con người là sản phẩm của giới tự nhiên, cho nên, xã hội cũng là sản phẩm của giới tự nhiên, nhưng là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên. Bởi lẽ, xã hội là hình thức tổ chức cao nhất của giới tự nhiên, có cơ cấu mang tính lịch sử riêng, có những quy luật riêng như : quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật đấu tranh giai cấp... Những quy luật này hình thành trên cơ sở hoạt động có ý thức của con người.

c) Con người có thể nhận thức, cải tạo thế giới khách quan

– Con người có thể nhận thức được thế giới khách quan.

Bàn về khả năng nhận thức thế giới của con người, có một số ý kiến sau :

– Đa-vít Hê-um (1711 – 1776), nhà Triết học Anh, và những người theo thuyết Không thể biết cho rằng : Con người không thể nhận thức được thế giới khách quan.

– Lút-vích Phoi-ơ-bắc lại khẳng định : Con người có khả năng nhận thức được giới tự nhiên, một người thì không nhận thức được hoàn toàn giới tự nhiên, nhưng toàn bộ loài người thông qua các thế hệ thì có thể nhận thức được.

Em có nhận xét gì khi đọc các ý kiến trên ?

Tuy có những ý kiến khác nhau về khả năng nhận thức của con người nhưng đa số các nhà Triết học (trong đó có cả một số nhà Triết học duy tâm) đều cho rằng : *Con người có khả năng nhận thức được thế giới khách quan.*

Nhờ các giác quan, nhờ hoạt động của bộ não, con người hoàn toàn có khả năng nhận thức được thế giới khách quan. Khả năng nhận thức của con người ngày càng tăng lên. Nếu trước đây, cứ 100 năm tri thức của nhân loại mới tăng lên hai lần, thì riêng thập kỉ 90 (thế kỉ XX), tri thức của nhân loại đã tăng gấp hai lần. Hiện nay, trong thế giới vật chất, còn nhiều điều con người chưa biết, nhưng với khát vọng và ý chí vươn lên làm chủ thế giới, tất cả các sự vật, hiện tượng dù kì lạ đến đâu, chắc chắn sẽ dần dần được con người nhận thức.

– Con người có thể cải tạo thế giới khách quan.

Hãy kể những hoạt động tác động vào giới tự nhiên của con người mà em biết.

– Trong những hoạt động đó, hoạt động nào có ích cho con người và tự nhiên ?

– Hoạt động nào gây hại cho con người và tự nhiên ?

Từ khi xuất hiện đến nay, con người không ngừng tác động vào giới tự nhiên, cải tạo giới tự nhiên theo hướng có lợi cho mình như đắp đê chống lũ lụt, đắp đập ngăn sông để tạo hồ thủy lợi, thủy điện, thụ phấn nhân tạo cho cây trồng... Với những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật như hiện nay, khả năng sáng tạo của con người ngày càng lớn. Con người còn có thể sáng tạo ra nhiều hợp chất hoá học mới, nhiều loại cây trồng, vật nuôi mới, thậm chí còn sáng tạo ra "người máy thông minh"... Tuy nhiên, cần phải thấy rằng, nếu không có các nguyên tố hoá học, các nhiễm sắc thể vốn có, cùng hàng loạt các quy luật hoá học, biến đổi gen... thì các phát minh kia cũng không thể thực hiện được.

Con người không thể tạo ra giới tự nhiên, nhưng có thể cải tạo giới tự nhiên trên cơ sở tuân theo những quy luật vận động khách quan vốn có của nó. Ngược lại, làm trái các quy luật khách quan, con người sẽ phải hứng chịu những hậu quả khôn lường.

Cùng với việc cải tạo giới tự nhiên, với khả năng và nỗ lực của mình, con người còn không ngừng cải tạo xã hội. Nhờ đó, xã hội loài người đã không ngừng phát triển.

Thực tế cho thấy, muốn cải tạo được tự nhiên và xã hội, con người phải nhận thức và vận dụng đúng các quy luật khách quan.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Truyện đọc

VÌ SAO Ô-XTRÂY-LIA PHẢI NHẬP BỘ HUNG CỦA TRUNG QUỐC ?⁽¹⁾

Các bạn chớ coi thường loài bộ hung đen xì, xấu xí chẳng có tài cán gì đặc biệt. Ấy vậy mà bộ hung được cử đi "công tác" nước ngoài đấy. Năm 1978, chính phủ Ô-xtrây-li-a đề nghị nhập khẩu bộ hung của Trung Quốc và sau đó từng đàn bộ hung Trung Quốc đã cưỡi máy bay phản lực vượt biển đi làm "chuyên gia" ở Ô-xtrây-li-a.

Vì sao Ô-xtrây-li-a lại nhập bộ hung ? Nguyên do là trên các đồng cỏ ở Ô-xtrây-li-a nuôi rất nhiều bò. Bò ăn cỏ đến đâu là thải phân đến đó, phân bò hầu như phủ kín cả đồng cỏ. Nhiều bãi cỏ đã bị huỷ hoại vì phân bò.

Vừa đến Ô-xtrây-li-a, đàn bộ hung Trung Quốc không kịp nghỉ ngơi lao ngay vào công việc, chúng dũi và vê các bãi phân bò thành từng viên tròn to hơn chúng rồi đẩy tới nơi thích hợp đào lỗ chôn các viên phân bò đó. Bộ hung cái đẻ trứng vào các viên phân và bắt đầu chu kì sinh con đẻ cái. Cứ như vậy đàn bộ hung đã nhanh chóng dọn sạch lớp phân bò trên từng cánh đồng cỏ, cứu sống đồng cỏ khỏi bị thối nát vì phân bò, đóng góp tích cực cho ngành chăn nuôi Ô-xtrây-li-a.

Chắc các bạn sẽ đặt câu hỏi, Ô-xtrây-li-a nuôi nhiều bò như vậy mà đất nước họ không có bộ hung ?

Lời giải đáp là : Từ thời xa xưa, châu Đại Dương nối liền với châu Á và châu Âu. Chỉ cách đây 100 triệu năm, do vận động của vỏ Trái Đất, châu Đại Dương mới tách ra và trôi dạt tới vị trí hiện nay của Ô-xtrây-li-a. Khi đó trên Trái Đất mới chỉ có thú mỏ vịt và chuột túi là những động vật bậc thấp. Sau khi châu Đại Dương tách ra, động vật tiếp tục tiến hoá theo quy luật của chúng và phát triển thành động vật có vú, tiêu biểu là loài chuột túi. Trong sự cân bằng sinh thái khi đó tất nhiên là có các côn trùng và

(1) Theo *Vì sao bảo vệ môi trường*, NXB Khoa học – Kỹ thuật, Hà Nội, 1999, tr.110 – 111.

vi sinh vật làm nhiệm vụ phân huỷ phân của chuột túi. Nhưng về sau này, khi con người đưa bò, ngựa, cừu... từ châu Á và châu Âu sang nuôi ở châu Đại Dương, đã không đưa theo các sinh vật chuyên phân huỷ phân bò, ngựa, cừu... như bộ hung và một số sinh vật khác. Trong khi đó, các côn trùng và vi sinh vật ở Ô-xtrây-li-a lại "từ chối" không ăn phân bò, ngựa, cừu... Hậu quả là phân gia súc tràn ngập các đồng cỏ và cuối cùng người ta phải mời đón loài bộ hung có hình dáng xấu xí đến Ô-xtrây-li-a dọn vệ sinh các đồng cỏ. Quy luật khách quan của tự nhiên là như vậy đó. Trong toàn bộ hệ thống mắt xích của quy luật này, chỉ cần thiếu một mắt xích nhỏ sẽ gây những hậu quả không thể coi thường.

2. Đặc thù : có tính chất riêng biệt, làm cho khác với các sự vật khác cùng loại.⁽¹⁾

3. Tổng thể : tập hợp nhiều sự vật có quan hệ chặt chẽ với nhau làm thành một thể thống nhất trong một hệ thống các mối quan hệ xã hội.⁽²⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Bằng kiến thức đã học và thực tế cuộc sống, em hãy chứng minh một vài sự vật, hiện tượng trong giới tự nhiên tồn tại khách quan.
2. Em hãy giải thích quan điểm : Con người và xã hội loài người là sản phẩm của giới tự nhiên.
3. Theo em, việc làm nào là đúng, việc làm nào là sai trong các câu sau ? Vì sao ?
 - a) Trồng cây chắn gió, cát trên bờ biển ;
 - b) Lấp hết ao, hồ để xây dựng nhà ở ;
 - c) Thả động vật hoang dã về rừng ;
 - d) Đổ hoá chất độc hại xuống hố đất sâu và lấp đi ;
 - đ) Trồng rừng đầu nguồn.
4. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết : Con người có thể hạn chế tác hại của lũ lụt không ? Bằng cách nào ?

(1) Theo Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học – NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994, tr.283.

(2) Theo Hoàng Phê (Chủ biên), *Sđd*, tr.980.

Bài 3

SỰ VẬN ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THẾ GIỚI VẬT CHẤT

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Thế giới vật chất biểu hiện sự tồn tại của mình bằng vận động. Phát triển là khuynh hướng tất yếu của quá trình vận động của sự vật và hiện tượng.

Học bài này, chúng ta cần :

– Hiểu được thế nào là vận động, giải thích được vận động là phương thức tồn tại của các sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan.

– Hiểu được thế nào là phát triển, giải thích được phát triển là khuynh hướng tất yếu của quá trình vận động của sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan.

– Xem xét sự vật và hiện tượng trong sự vận động và phát triển không ngừng của chúng, tránh các quan niệm cứng nhắc, thái độ thành kiến, bảo thủ trong cuộc sống.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Thế giới vật chất luôn luôn vận động

a) Thế nào là vận động ?

Em hãy quan sát xung quanh và cho biết có sự vật và hiện tượng nào không vận động không ? Nếu như có người nói "Con tàu thì vận động, nhưng đường tàu thì không", ý kiến em thế nào ?

Quan sát các sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan, ta thấy chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau, luôn luôn biến đổi, chuyển hoá từ cái này thành cái khác.

Có những biến đổi, chuyển hoá ta có thể trực tiếp quan sát được như chiếc xe đang rời bến, người nông dân đang cày cấy, gieo hạt v.v... Nhưng cũng có những biến đổi, chuyển hoá ta không thể trực tiếp quan sát được như sự biến đổi của các hạt cơ bản, của từ trường, của sóng điện từ v.v... Tất cả những biến đổi, chuyển hoá đó là khách quan, gắn liền với các dạng cụ thể của thế giới vật chất.

Khái quát những hiện tượng trên đây, Triết học Mác – Lê-nin cho rằng : *Vận động là mọi sự biến đổi (biến hoá) nói chung của các sự vật và hiện tượng trong giới tự nhiên và đời sống xã hội.*

b) *Vận động là phương thức tồn tại của thế giới vật chất*

Chúng ta biết rằng :

- Trái Đất chỉ tồn tại khi tự quay quanh trục của nó và quay xung quanh Mặt Trời.*
- Sự sống chỉ tồn tại khi có trao đổi chất với môi trường bên ngoài.*

Bất kì sự vật, hiện tượng nào cũng luôn luôn vận động. Bằng vận động và thông qua vận động mà sự vật, hiện tượng tồn tại và thể hiện đặc tính của mình. Bởi vậy, *vận động là thuộc tính vốn có, là phương thức tồn tại của các sự vật và hiện tượng.*

c) *Các hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất*

Thế giới vật chất rất phong phú và đa dạng, vì vậy, hình thức vận động của nó cũng rất phong phú và đa dạng. Triết học Mác – Lê-nin khái quát thành năm hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất từ thấp đến cao như sau :

- Vận động cơ học :* sự di chuyển vị trí của các vật thể trong không gian.
- Vận động vật lí :* sự vận động của các phân tử, các hạt cơ bản, các quá trình nhiệt, điện v.v...

- *Vận động hoá học* : quá trình hoá hợp và phân giải các chất.
- *Vận động sinh học* : sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường.
- *Vận động xã hội* : sự biến đổi, thay thế của các xã hội trong lịch sử.

Các hình thức vận động trên, tuy có những đặc điểm riêng, nhưng giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau và trong những điều kiện nhất định chúng có thể chuyển hoá lẫn nhau.

Nghiên cứu sự vận động và các hình thức vận động của thế giới vật chất, nhắc nhở chúng ta khi xem xét các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên, trong xã hội cần phải xem xét chúng trong trạng thái vận động, không ngừng biến đổi, tránh các quan niệm cứng nhắc bất biến. Ph. Ăng-ghe-n đã chỉ rõ, đối với một sự vật không vận động thì không có gì để mà nói về nó cả.

2. Thế giới vật chất luôn luôn phát triển

a) Thế nào là phát triển ?

Sự vận động và phát triển của sự vật và hiện tượng có quan hệ mật thiết với nhau. Không có sự vận động thì sẽ không có một sự phát triển nào cả. Song không phải bất kì sự vận động (sự biến hoá) nào cũng là sự phát triển.

Sự vật vận động có thể đi theo nhiều hướng khác nhau : vận động theo chiều hướng tiến lên, vận động theo chiều hướng thụt lùi, vận động theo chiều hướng tuần hoàn, còn *phát triển là khái niệm dùng để khái quát những vận động theo chiều hướng tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn. Cái mới ra đời thay thế cái cũ, cái tiến bộ ra đời thay thế cái lạc hậu.*

Theo em, sự biến hoá nào sau đây được coi là sự phát triển :

- *Sự biến hoá của sinh vật từ đơn bào đến đa bào.*
- *Sự thoái hoá của một loài động vật.*
- *Nước bị đun nóng bốc thành hơi nước, hơi nước gặp lạnh ngưng tụ thành nước.*

Sự phát triển diễn ra một cách phổ biến ở tất cả các lĩnh vực của tự nhiên, xã hội và tư duy.

– Giới tự nhiên đã phát triển từ vô cơ đến hữu cơ, từ vật chất chưa có sự sống đến các loài thực vật, động vật, đến con người.

– Xã hội loài người đã phát triển từ chế độ công xã nguyên thủy, qua các chế độ chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa đến xã hội chủ nghĩa.

– Trí tuệ con người cũng đã phát triển không ngừng, từ chỗ người nguyên thủy chỉ chế tạo được các công cụ sản xuất bằng đá, ngày nay, con người đã chế tạo ra được các máy móc tinh vi, đưa được các con tàu bay vào vũ trụ v.v...

b) Phát triển là khuynh hướng tất yếu của thế giới vật chất

Quá trình phát triển của các sự vật và hiện tượng không diễn ra một cách đơn giản, thẳng tắp, mà diễn ra một cách quanh co, phức tạp, đôi khi có bước thụt lùi tạm thời. Song, *khuynh hướng tất yếu của quá trình đó là cái mới ra đời thay thế cái cũ, cái tiến bộ thay thế cái lạc hậu.*

Vận dụng quan điểm trên đây, em hãy phân tích cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nước ta trong giai đoạn từ năm 1930 đến năm 1945.

Với quan niệm về phát triển trên đây, chúng ta càng hiểu rằng khi xem xét một sự vật, hiện tượng, hoặc đánh giá một con người, cần phát hiện ra những nét mới, ủng hộ cái tiến bộ, tránh mọi thái độ thành kiến, bảo thủ.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Vận động* : "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất... bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy."⁽¹⁾

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr.519.

2. Thuộc tính : Đặc tính vốn có của sự vật, nhờ đó sự vật tồn tại và qua đó con người nhận thức được sự vật, phân biệt được sự vật này với sự vật khác.⁽¹⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1.** Theo quan điểm triết học Mác – Lê-nin, thế nào là vận động ?
- 2.** Theo quan điểm triết học Mác – Lê-nin, thế nào là phát triển ?
- 3.** Hãy chứng minh rằng, vận động là phương thức tồn tại của thế giới vật chất.
- 4.** Một học sinh chuyển từ cấp Trung học cơ sở lên cấp Trung học phổ thông có được coi là bước phát triển không ? Vì sao ?
- 5.** Em hãy nêu một vài ví dụ về sự phát triển trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, đời sống nhân dân... của nước ta hiện nay. Trong mỗi ví dụ ấy, cần nói rõ nội dung sự phát triển là gì.
- 6.** Hãy sắp xếp các hiện tượng sau đây theo các hình thức vận động cơ bản của thế giới vật chất từ thấp đến cao.
 - a) Sự dao động của con lắc.
 - b) Sự biến đổi của công cụ lao động từ đồ đá đến kim loại.
 - c) Ma sát sinh ra nhiệt.
 - d) Chim bay.
 - đ) Sự chuyển hoá của các chất hoá học.
 - e) Cây cối ra hoa, kết quả.
 - g) Nước bay hơi.
 - h) Sự trao đổi chất giữa cơ thể với môi trường.
 - i) Sự thay đổi của các chế độ xã hội từ cộng sản nguyên thủy đến nay.

(1) Theo Hoàng Phê (Chủ biên), *Sdd*, tr.965.

Bài 4

NGUỒN GỐC VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT VÀ HIỆN TƯỢNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Mọi sự vật và hiện tượng trên thế giới luôn trong quá trình vận động và phát triển. Nguyên nhân nào dẫn đến sự vận động, phát triển ấy ? Trong Triết học và tôn giáo có những quan điểm khác nhau về vấn đề này.

Những người theo chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo thường cho rằng, mọi biến hoá trong vũ trụ đều do một lực lượng siêu tự nhiên nào đó (trời, thần thánh, v.v...) gây ra.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, nguồn gốc vận động, phát triển của mọi sự vật và hiện tượng là do mâu thuẫn tồn tại trong bản thân chúng.

Học bài này, chúng ta cần :

- Hiểu được thế nào là mâu thuẫn.
- Hiểu được đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn là nguồn gốc khách quan của mọi sự vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng.
- Vận dụng những hiểu biết trên vào cuộc sống, chúng ta cần tập dượt cách phân tích mâu thuẫn, dám đấu tranh giải quyết mâu thuẫn, tránh thái độ nể nang, "dĩ hoà vi quý".

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Thế nào là mâu thuẫn ?

Em hãy đưa ra một vài ví dụ về mâu thuẫn.

Với quan niệm thông thường, mâu thuẫn được hiểu là trạng thái xung đột, chống đối nhau.

Trong Triết học, khái niệm mâu thuẫn được dùng với ý nghĩa sâu sắc hơn, đầy đủ hơn. Bất kì sự vật nào, hiện tượng nào cũng chứa đựng những mặt đối lập. Hai mặt đối lập ràng buộc nhau, tác động lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn. Theo Triết học Mác – Lê-nin, *mâu thuẫn là một chỉnh thể, trong đó hai mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau.*

Để hiểu về một mâu thuẫn, chúng ta cần nắm được : Thế nào là mặt đối lập, thế nào là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập.

a) Mặt đối lập của mâu thuẫn

Thế nào là mặt đối lập của mâu thuẫn ? *Đó là những khuynh hướng, tính chất, đặc điểm... mà trong quá trình vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng, chúng phát triển theo những chiều hướng trái ngược nhau.*

Ví dụ :

- Mỗi sinh vật đều có mặt đồng hoá và dị hoá. Đồng hoá là quá trình trao đổi chất làm cho các tế bào nảy sinh, còn dị hoá thì ngược lại.
- Mọi hoạt động kinh tế đều có mặt sản xuất và tiêu dùng. Hoạt động sản xuất tạo ra sản phẩm, hoạt động tiêu dùng lại triệt tiêu sản phẩm.

Khi nói đến mặt đối lập của mâu thuẫn là nói đến những mặt đối lập ràng buộc nhau bên trong mỗi sự vật và hiện tượng cụ thể, không nên hiểu đó là mặt đối lập bất kì giữa sự vật, hiện tượng này với sự vật và hiện tượng kia (mặt di truyền ở cơ thể này không đối lập với mặt biến dị ở cơ thể kia).

b) Sự thống nhất giữa các mặt đối lập

Trong mỗi mâu thuẫn, *hai mặt đối lập liên hệ gắn bó với nhau, làm tiền đề tồn tại cho nhau. Triết học gọi đó là sự thống nhất giữa các mặt đối lập.*

Trong các ví dụ trên, ta thấy :

– Mỗi sinh vật có quá trình đồng hoá thì phải có quá trình dị hoá, nếu chỉ có một quá trình thì sinh vật sẽ chết.

– Trong hoạt động kinh tế, nếu không có sản xuất thì không có sản phẩm để tiêu dùng ; ngược lại, nếu không có tiêu dùng thì sản xuất mất lí do để tồn tại.

Ta cần phân biệt khái niệm "thống nhất" trong quy luật mâu thuẫn với cách nói thống nhất được dùng hàng ngày với nội dung là sự hợp lại thành một khối (thống nhất về tư tưởng, tổ chức và hành động).

c) Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập

Trong mỗi mâu thuẫn, sự thống nhất của các mặt đối lập không tách rời sự đấu tranh giữa chúng. Vì rằng, các mặt đối lập cùng tồn tại bên nhau, vận động và phát triển theo những chiều hướng trái ngược nhau, nên *chúng luôn luôn tác động, bài trừ, gạt bỏ nhau. Triết học gọi đó là sự đấu tranh giữa các mặt đối lập.*

Ví dụ :

- Sự đấu tranh giữa các điện tích âm và điện tích dương trong mỗi nguyên tử.
- Sự đấu tranh giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong các xã hội có đối kháng giai cấp.
- Sự đấu tranh giữa lối sống có văn hoá với lối sống phi văn hoá trong các quan hệ gia đình, cộng đồng và xã hội.

Cần chú ý rằng, khái niệm "đấu tranh" trong quy luật mâu thuẫn có ý nghĩa khái quát, tùy thuộc vào hình thức tồn tại cụ thể của các dạng vật chất mà chúng có những biểu hiện khác nhau (tác động, bài trừ, gạt bỏ). Không nên chỉ hiểu đó là sự xung đột, dùng sức mạnh diệt trừ nhau.

2. Mâu thuẫn là nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng

Em hãy tìm một mâu thuẫn trong lớp. Nếu giải quyết được mâu thuẫn đó, sẽ có tác dụng như thế nào ?

Sự vật và hiện tượng nào cũng bao gồm nhiều mâu thuẫn khác nhau. Khi mâu thuẫn cơ bản được giải quyết thì sự vật và hiện tượng chứa đựng nó cũng chuyển hoá thành sự vật và hiện tượng khác.

a) Giải quyết mâu thuẫn

Mỗi mâu thuẫn đều bao hàm sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Sự đấu tranh giữa các mặt đối lập làm cho các sự vật và hiện tượng không thể giữ nguyên trạng thái cũ. Kết quả của sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới hình thành, sự vật và hiện tượng cũ được thay thế bằng sự vật và hiện tượng mới. Quá trình này tạo nên sự vận động, phát triển vô tận của thế giới khách quan. *Do đó, sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng.*

Ví dụ :

- Sự đấu tranh giữa mặt di truyền và biến dị trong điều kiện môi trường hết sức đa dạng và luôn luôn thay đổi đã làm cho các giống, loài mới của sinh vật xuất hiện.
- Sự đấu tranh giữa giai cấp nô lệ với giai cấp chủ nô đã làm cho xã hội chiếm hữu nô lệ tiêu vong, hình thành xã hội phong kiến với mâu thuẫn giai cấp mới là mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân.
- Trong lĩnh vực nhận thức, sở dĩ các tư tưởng khoa học ngày càng phát triển vì luôn luôn có sự đấu tranh giữa nhận thức đúng và nhận thức sai, giữa nhận thức kém sâu sắc và nhận thức sâu sắc hơn.

b) Mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng đấu tranh

Khi nghiên cứu về mâu thuẫn, chúng ta cần đặc biệt quan tâm đến nguyên tắc sau đây : *Mâu thuẫn chỉ được giải quyết bằng sự đấu tranh giữa các mặt đối lập, không phải bằng con đường điều hoà mâu thuẫn.*

Vận dụng những hiểu biết trên đây vào cuộc sống hằng ngày, chúng ta cần phải biết phân tích những mâu thuẫn trong nhận thức, trong rèn luyện phẩm chất đạo đức. Phải phân biệt đâu là đúng, đâu là sai, cái gì là tiến bộ, cái gì là lạc hậu để nâng cao nhận thức khoa học, phát triển nhân cách. Biện pháp thường xuyên để giải quyết mâu thuẫn trong cuộc sống tập thể là phải tiến hành phê bình và tự phê bình, tránh thái độ xuê xoa, "dĩ hoà vi quý", không dám đấu tranh chống lại những cái lạc hậu, tiêu cực.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Chính thể* : thể, khối thống nhất trong đó các bộ phận có quan hệ chặt chẽ không thể tách rời nhau.⁽¹⁾

2. Bàn về quan hệ giữa sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn, V.I. Lê-nin viết : "Sự thống nhất (phù hợp, đồng nhất, tác dụng ngang nhau) của các mặt đối lập là có điều kiện, tạm thời, thoáng qua, tương đối. Sự đấu tranh của các mặt đối lập bài trừ lẫn nhau là tuyệt đối, cũng như sự phát triển, sự vận động là tuyệt đối."⁽²⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là mâu thuẫn ? Thế nào là mặt đối lập ? Những mặt đối lập có quan hệ như thế nào mới tạo thành mâu thuẫn ? Cho ví dụ.
2. Thế nào là "thống nhất" giữa các mặt đối lập ? Cho ví dụ.
3. Thế nào là "đấu tranh" giữa các mặt đối lập ? Cho ví dụ.
4. Em hãy nêu một vài kết luận của bản thân qua việc nghiên cứu sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập của mâu thuẫn.

(1) Theo Hoàng Phê (Chủ biên), *Sdd*, tr.162.

(2) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.29, tr.379.

5. Hãy lựa chọn phương án trả lời đúng nhất trong các phương án sau đây.
Bàn về sự phát triển, V.I. Lê-nin viết : "Sự phát triển là một cuộc "đấu tranh" giữa các mặt đối lập"⁽¹⁾. Câu đó V.I. Lê-nin bàn về :
- a) Hình thức của sự phát triển
 - b) Nội dung của sự phát triển
 - c) Điều kiện của sự phát triển
 - d) Nguyên nhân của sự phát triển.

Bài 5

CÁCH THỨC VẬN ĐỘNG, PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT VÀ HIỆN TƯỢNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Sự vận động, phát triển của các sự vật và hiện tượng trong thế giới khách quan rất đa dạng. Cách thức phổ biến nhất của chúng là sự biến đổi dần dần về lượng dẫn đến sự biến đổi nhanh chóng về chất.

Học bài này, chúng ta hiểu được :

- Thế nào là chất và lượng của sự vật, hiện tượng ?
- Cách thức vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng.
- Trong học tập và tu dưỡng hằng ngày, chúng ta cần rèn luyện tính kiên trì, không coi thường việc nhỏ, tránh các biểu hiện nôn nóng, "đốt cháy giai đoạn".

(1) V. I. Lê-nin, *Toàn tập, Sdd*, t.29, tr.379.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Mỗi sự vật và hiện tượng trong thế giới đều có mặt chất và mặt lượng thống nhất với nhau.

1. Chất

Khái niệm chất dùng để chỉ những thuộc tính cơ bản, vốn có của sự vật và hiện tượng, tiêu biểu cho sự vật và hiện tượng đó, phân biệt nó với các sự vật và hiện tượng khác.

Ví dụ :

- Nguyên tố đồng có nguyên tử lượng là 63,54 đvC, nhiệt độ nóng chảy là 1083°C , nhiệt độ sôi là 2880°C v.v... Những thuộc tính (tính chất) này nói lên chất riêng của đồng, phân biệt nó với các kim loại khác.
- Cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 ở nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, một mặt, đánh đuổi bọn thực dân xâm lược, giành lại quyền độc lập cho dân tộc, mặt khác, đánh đổ sự thống trị của giai cấp phong kiến, giành quyền dân chủ cho nhân dân. Vì vậy, cuộc cách mạng ấy, về chất, là cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, khác về chất so với những cuộc cách mạng khác.

2. Lượng

Khái niệm lượng dùng để chỉ những thuộc tính vốn có của sự vật và hiện tượng biểu thị trình độ phát triển (cao, thấp), quy mô (lớn, nhỏ), tốc độ vận động (nhanh, chậm), số lượng (ít, nhiều)... của sự vật và hiện tượng.

Ví dụ :

- Đối với mỗi phân tử nước (H_2O), lượng là số nguyên tử tạo thành nó, tức 2 nguyên tử Hi-đrô (H) và 1 nguyên tử Ô-xi (O).
- Đối với mỗi quốc gia, lượng là dân số, diện tích lãnh thổ của nước ấy.

Như vậy, mọi sự vật và hiện tượng trong thế giới đều có mặt chất và mặt lượng thống nhất với nhau. Chất và lượng đều là thuộc tính vốn có của sự vật và hiện tượng, không thể có chất và lượng "thuần túy" tồn tại bên ngoài các sự vật và hiện tượng, cũng như không thể có chất tồn tại ngoài lượng và ngược lại.

3. Quan hệ giữa sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất

a) Sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất

Sự biến đổi về chất của các sự vật và hiện tượng bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi về lượng. Sự biến đổi này diễn ra một cách dần dần. Quá trình biến đổi ấy đều có ảnh hưởng đến trạng thái chất của sự vật và hiện tượng, nhưng chất của sự vật và hiện tượng chưa biến đổi ngay.

Giới hạn mà trong đó sự biến đổi về lượng chưa làm thay đổi về chất của sự vật và hiện tượng được gọi là độ.

Khi sự biến đổi về lượng đạt đến một giới hạn nhất định, phá vỡ sự thống nhất giữa chất và lượng thì chất mới ra đời thay thế chất cũ, sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ.

Điểm giới hạn mà tại đó sự biến đổi của lượng làm thay đổi chất của sự vật và hiện tượng được gọi là điểm nút.

Ví dụ :

Trong điều kiện bình thường, đồng (Cu) ở trạng thái rắn. Nếu ta tăng dần nhiệt độ đến $1083^{\circ}C$, đồng sẽ nóng chảy.

Ở ví dụ này, độ là khoảng giới hạn trong đó nhiệt độ của đồng chưa đạt tới 1083°C và điểm nút là nhiệt độ 1083°C .

b) *Chất mới ra đời lại bao hàm một lượng mới tương ứng*

Mỗi sự vật và hiện tượng đều có chất đặc trưng và lượng đặc trưng phù hợp với nó. Vì vậy, khi một chất mới ra đời lại bao hàm một lượng mới để tạo thành sự thống nhất mới giữa chất và lượng.

Ví dụ :

Khi nước từ trạng thái lỏng chuyển sang trạng thái hơi thì thể tích của nó đã khác trước, vận tốc của các phân tử nước và độ hoà tan của nó cũng khác trước.

Nghiên cứu về cách thức vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng rất có ý nghĩa đối với chúng ta trong cuộc sống.

Để tạo ra sự biến đổi về chất, nhất thiết phải tạo ra sự biến đổi về lượng đến một giới hạn nhất định. Vì vậy, trong học tập và rèn luyện, chúng ta phải kiên trì, nhẫn nại, không coi thường việc nhỏ ; mọi hành động nòn nóng hoặc nửa vời đều không đem lại kết quả như mong muốn.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Bàn về *lượng*, Ph. Ăng-ghe-n viết : "Mọi chất lượng đều có vô vàn những mức độ khác nhau về số lượng, thí dụ sắc thái của màu sắc, độ cứng và độ mềm, độ bền..., và mặc dù các mức độ ấy khác nhau về chất, nhưng chúng đều có thể đo được và nhận thức được".⁽¹⁾

2. Bàn về *sự biến đổi của chất*, C. Mác viết : "Những thay đổi đơn thuần về lượng đến một mức độ nhất định sẽ chuyển hoá thành sự khác nhau về chất".⁽²⁾

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập, Sdd*, t.20, tr.722.

(2) C. Mác, *Tư bản*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1973, Quyển I, t.1, tr.573-574.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là chất và lượng của sự vật và hiện tượng ? Cho ví dụ.
2. Sự biến đổi về lượng và sự biến đổi về chất khác nhau như thế nào ?
Cho ví dụ.
3. Trong những câu dưới đây, câu nào thể hiện mối quan hệ lượng đổi dẫn đến chất đổi ? Tại sao ?
 - Chín quá hoá mười.
 - Có công mài sắt có ngày nên kim.
 - Kiến tha lâu cũng đầy tổ.
 - Đánh bừa sang ao.
4. Trong đoạn văn sau đây, ý nào nói về *lượng*, ý nào nói về *chất* của phong trào cách mạng nước ta : Thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã dẫn đến việc thành lập Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. "Đây là kết quả tổng hợp của các phong trào cách mạng liên tục diễn ra trong 15 năm sau ngày thành lập Đảng, từ cao trào Xô-viết Nghệ – Tĩnh, cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 đến phong trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945, mặc dù cách mạng có những lúc bị chìm trong máu lửa. Chế độ thuộc địa nửa phong kiến ở nước ta bị xoá bỏ, một kỉ nguyên mới mở ra, kỉ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội."⁽¹⁾
5. Em hãy nêu một vài ví dụ nói lên sự biến đổi về lượng dẫn đến sự biến đổi về chất trong quá trình học tập và rèn luyện của bản thân.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.62-63.

Bài 6

KHUYNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA SỰ VẬT VÀ HIỆN TƯỢNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Quan sát các sự vật và hiện tượng, ta thấy cái này mất đi thì cái kia ra đời, cái hoa thay thế cái nụ, cái quả thay thế cái hoa, và rồi cái quả sẽ như thế nào ?

Học bài này, chúng ta cần nắm được :

– Thế nào là phủ định, thế nào là phủ định biện chứng.

– Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng.

– Trong học tập cũng như trong cuộc sống hằng ngày, phải biết phát hiện cái mới, ủng hộ và làm theo cái mới. Đồng thời, cần tránh các thái độ cực đoan : phủ định sạch trơn đối với quá khứ, hoặc kế thừa một cách nguyên xi, thiếu chọn lọc đối với cái cũ.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Phủ định biện chứng và phủ định siêu hình

Phủ định là xoá bỏ sự tồn tại của một sự vật, hiện tượng nào đó. Có hai quan niệm cơ bản về phủ định : phủ định biện chứng và phủ định siêu hình.

a) Phủ định siêu hình

Phủ định siêu hình là sự phủ định được diễn ra do sự can thiệp, sự tác động từ bên ngoài, cản trở hoặc xoá bỏ sự tồn tại và phát triển tự nhiên của sự vật.

Ví dụ :

Gió bão làm đổ cây cối, con người dùng hoá chất độc hại tiêu diệt sinh vật...

b) Phủ định biện chứng

Phủ định biện chứng là sự phủ định được diễn ra do sự phát triển của bản thân sự vật và hiện tượng, có kế thừa những yếu tố tích cực của sự vật và hiện tượng cũ để phát triển sự vật và hiện tượng mới.

Phủ định biện chứng có hai đặc điểm cơ bản sau đây :

– *Tính khách quan* : Nguyên nhân của sự phủ định nằm ngay trong bản thân sự vật, hiện tượng. Đó là kết quả của quá trình giải quyết mâu thuẫn, lượng đổi dẫn đến chất đổi, cái mới ra đời thay thế cái cũ. Vì vậy, phủ định biện chứng mang tính tất yếu, khách quan và tạo điều kiện, làm tiền đề cho sự phát triển.

Ví dụ :

- Trong sinh vật : Các giống loài mới xuất hiện phủ định các giống loài cũ là kết quả của quá trình đấu tranh giữa di truyền và biến dị trong bản thân sinh vật tạo ra.
- Trong xã hội : Chế độ phong kiến phủ định chế độ chiếm hữu nô lệ là kết quả của cuộc đấu tranh giữa giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô trong bản thân chế độ chiếm hữu nô lệ đưa lại.

– *Tính kế thừa* : Trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng, cái mới không ra đời từ hư vô, mà ra đời từ trong lòng cái cũ, từ cái trước đó. Bởi vậy, nó không phủ định "sạch trơn", không vứt bỏ hoàn toàn cái cũ. Nó chỉ gạt bỏ những yếu tố tiêu cực, lỗi thời của cái cũ, đồng thời giữ lại những yếu tố tích cực còn thích hợp để phát triển cái mới. Tính kế thừa này cũng là tất yếu và khách quan, đảm bảo cho các sự vật và hiện tượng phát triển liên tục.

Ví dụ :

- Trong sinh vật : Các giống loài phát triển theo quy luật di truyền. Thế hệ con cái kế thừa những yếu tố tích cực của thế hệ bố mẹ, gạt bỏ đi những yếu tố không còn thích hợp với hoàn cảnh mới.
- Trong xã hội : Chế độ xã hội chủ nghĩa ra đời từ xã hội cũ. Nó không xóa bỏ "sạch trơn" xã hội cũ, mà tiếp thu, kế thừa có chọn lọc các thành quả mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ cũ.

2. Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng

Trong quá trình vận động và phát triển vô tận của các sự vật và hiện tượng, cái mới xuất hiện phủ định cái cũ, nhưng rồi nó lại bị cái mới hơn phủ định. Triết học gọi đó là sự phủ định của phủ định, nó vạch ra khuynh hướng phát triển tất yếu của sự vật và hiện tượng.

Ph. Ăng-ghe-nơ đưa ra một ví dụ trong Sinh học như sau : Gieo một hạt thóc trong điều kiện bình thường, nó sẽ nảy mầm. Hạt thóc đã bị thay thế bởi một cây lúa do nó sinh ra, đây là sự phủ định hạt thóc. Cây lúa lớn lên, ra hoa, thụ phấn và cuối cùng sinh ra những hạt thóc mới, và khi hạt thóc đã chín thì thân cây chết đi, bản thân nó bị phủ định. Kết quả sự phủ định của phủ định này là chúng ta lại có hạt thóc như ban đầu, nhưng không phải chỉ là một hạt, mà là nhiều gấp mười, hai mươi, ba mươi lần.

Như vậy, *khуynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng là vận động đi lên, cái mới ra đời, kế thừa và thay thế cái cũ nhưng ở trình độ ngày càng cao hơn, hoàn thiện hơn.*

Tuy nhiên, sự ra đời của cái mới không đơn giản, dễ dàng, mà phải trải qua sự đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tiến bộ và cái lạc hậu. Đôi khi cái mới tạm thời bị thất bại, bị cái cũ, cái lạc hậu lấn át, nhưng theo quy luật chung, cuối cùng, cái mới sẽ chiến thắng cái cũ.

Cơ sở lí luận trên đây nhắc nhở chúng ta không nên ảo tưởng về sự ra đời dễ dàng của cái mới, đồng thời giúp chúng ta vững tin về sự tất thắng của cái mới, vì đó là khuynh hướng phát triển tất yếu của sự vật và hiện tượng.

Phân tích về triển vọng của chủ nghĩa xã hội, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX* của Đảng ta đã nêu rõ : "Chủ nghĩa xã hội trên thế giới, từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc, có điều kiện và khả năng tạo ra bước phát triển mới. Theo quy luật tiến hoá của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội".⁽¹⁾

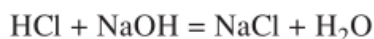
III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. V. I. Lê-nin viết : "Cho rằng lịch sử thế giới phát triển đều đặn không va vấp, không đôi khi nhảy lùi những bước rất lớn là không biện chứng, không khoa học, không đúng về mặt lí luận."⁽²⁾

2. V. I. Lê-nin viết : "Sự phát triển hình như diễn lại những giai đoạn đã qua, nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn (phủ định của phủ định) ; sự phát triển có thể nói là theo đường tròn ốc chứ không theo đường thẳng".⁽³⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vận dụng quan điểm phủ định biện chứng để phân tích phản ứng trao đổi của a-xít clo-hi-đric và xút sau đây :



2. Chúng ta phải luôn luôn đổi mới phương pháp học tập. Theo em, đây có phải là yêu cầu của phủ định biện chứng không ? Tại sao ?

3. Trong cuộc sống hằng ngày, ta cần phải phê bình và tự phê bình như thế nào mới phù hợp với quan điểm phủ định biện chứng ?

4. Em hãy nhận xét một vài hiện tượng biểu hiện sự phủ định biện chứng trong việc thờ cúng, lễ hội, ma chay, cưới xin ở nước ta hiện nay.

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Sđd, tr.14.

(2) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, Sđd, t.22, tr.385.

(3) V. I. Lê-nin, *Toàn tập*, Sđd, t.26, tr.65.

5. Hãy xác định câu trả lời đúng nhất trong các ý kiến sau đây.

Cái mới theo nghĩa Triết học là :

- a) Cái mới lạ so với cái trước.
- b) Cái ra đời sau so với cái ra đời trước.
- c) Cái phức tạp hơn so với cái trước.
- d) Đó là những cái ra đời sau tiên tiến hơn, hoàn thiện hơn cái trước.

Bài 7

THỰC TIỄN VÀ VAI TRÒ CỦA THỰC TIỄN ĐỐI VỚI NHẬN THỨC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Con người luôn mong muốn khám phá thế giới xung quanh và khám phá chính mình. Nhưng muốn khám phá đối tượng nào cũng phải xuất phát từ thực tiễn mới có khả năng nhận thức được bản chất đối tượng.

Học bài này, chúng ta cần :

- Hiểu thế nào là nhận thức, thế nào là thực tiễn, thực tiễn có vai trò như thế nào đối với nhận thức.
- Giải thích được sự hiểu biết của con người đều bắt nguồn từ thực tiễn.
- Có ý thức tìm hiểu thực tế, khắc phục tình trạng chỉ học lí thuyết mà quên thực hành, luôn vận dụng những điều đã học vào cuộc sống để những kiến thức thu nhận được trở nên có ích.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Để biến đổi sự vật, cải tạo thế giới khách quan, con người phải hiểu biết sự vật, phải có tri thức về thế giới. Tri thức không có sẵn trong con người. Muốn có tri thức con người phải tiến hành hoạt động nhận thức.

1. Thế nào là nhận thức ?

Bàn về nhận thức từ xưa đến nay, có nhiều quan điểm khác nhau :

- Các nhà Triết học duy tâm cho rằng nhận thức do bẩm sinh hoặc do thần linh mách bảo mà có.
- Các nhà Triết học duy vật trước C. Mác lại quan niệm nhận thức chỉ là sự phản ánh đơn giản, máy móc, thụ động về sự vật, hiện tượng.

Triết học duy vật biện chứng cho rằng, nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn, quá trình nhận thức diễn ra rất phức tạp, gồm hai giai đoạn : nhận thức cảm tính và nhận thức lí tính.

– *Nhận thức cảm tính* : là giai đoạn nhận thức được tạo nên do sự tiếp xúc trực tiếp của các cơ quan cảm giác với sự vật, hiện tượng, đem lại cho con người hiểu biết về các đặc điểm bên ngoài của chúng.

Ví dụ :

Khi muối ăn tác động vào các cơ quan cảm giác, mắt sẽ cho ta biết muối có màu trắng, dạng tinh thể ; mũi cho ta biết muối không có mùi ; lưỡi cho ta biết muối có vị mặn.

– *Nhận thức lí tính* : là giai đoạn nhận thức tiếp theo, dựa trên các tài liệu do nhận thức cảm tính đem lại, nhờ các thao tác của tư duy như phân tích, so sánh, tổng hợp, khái quát hoá,... tìm ra bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng.

Ví dụ :

Nhờ đi sâu phân tích, người ta tìm ra cấu trúc tinh thể của muối, công thức hoá học của muối, điều chế được muối...

Như vậy, *nhận thức là quá trình phản ánh sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan vào bộ óc của con người, để tạo nên những hiểu biết về chúng.*

2. Thực tiễn là gì ?

Triết học duy vật biện chứng cho rằng : *Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử – xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên và xã hội.*

Hoạt động thực tiễn rất đa dạng và ngày càng phong phú, chúng ta có thể khái quát thành ba hình thức cơ bản là : hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị – xã hội, hoạt động thực nghiệm khoa học.

Trong những hoạt động kể trên, hoạt động sản xuất vật chất là cơ bản nhất vì nó quyết định các hoạt động khác, và xét cho cùng, các hoạt động khác đều nhằm phục vụ hoạt động cơ bản này.

3. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

Có lần một sinh viên hỏi Clốt Béc-na (1813 – 1878), nhà sinh lý học người Pháp :

– Thưa thầy, điều gì quan trọng nhất trong y học ?

– Những sự kiện thực tiễn ! – Ông rành rọt trả lời.

Dựa vào hiểu biết của mình em hãy cho biết :

a) Ý kiến của Clốt Béc-na đúng hay sai ?

b) Thực tiễn có những vai trò gì đối với nhận thức ?

Triết học duy vật biện chứng khẳng định : Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lí.

a) Thực tiễn là cơ sở của nhận thức

Mỗi người, mỗi thế hệ không chỉ có những nhận thức do thực tiễn và kinh nghiệm trực tiếp đem lại mà còn kế thừa, tiếp thu những tri thức của các thế hệ trước, của người khác đem lại. Song, suy cho cùng, mọi sự hiểu biết của con người đều trực tiếp nảy sinh từ thực tiễn. Nhờ có sự tiếp xúc, tác động vào sự vật, hiện tượng mà con người phát hiện ra các thuộc tính, hiểu được bản chất, quy luật của chúng.

Ví dụ :

Những tri thức về thiên văn, toán học, trồng trọt... của người xưa đều được hình thành từ việc quan sát thời tiết, tính toán chu kì vận động của Mặt Trời, của tuần trăng, sự đo đạc ruộng đất, sự đúc kết kinh nghiệm từ thực tế gieo trồng hằng năm...

Quá trình hoạt động thực tiễn cũng đồng thời là quá trình phát triển và hoàn thiện các giác quan của con người. Nhờ đó, khả năng nhận thức của con người ngày càng sâu sắc, đầy đủ hơn về sự vật, hiện tượng.

Ví dụ :

Khi biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động, bàn tay con người trở nên khéo léo hơn, tư duy phát triển hơn...

b) Thực tiễn là động lực của nhận thức

Thực tiễn là động lực thúc đẩy nhận thức phát triển vì thực tiễn luôn luôn vận động, luôn luôn đặt ra những yêu cầu mới cho nhận thức và tạo ra những tiền đề vật chất cần thiết thúc đẩy nhận thức phát triển.

Ví dụ :

Những năm đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, bác sĩ Đặng Văn Ngữ (1910 – 1967) đã điều chế được nước lọc pên-xi-lin từ giống nấm

pê-ni-xi-lin mà ông đưa từ Nhật về. Lúc đó, thứ thuốc này được coi là thần dược, đã làm lành vết thương cứu sống bao người, nhưng lại không chữa được những vết thương mãn tính đã mưng mủ. Thực tế đó đặt ra yêu cầu y học phải nghiên cứu tìm ra loại kháng sinh mới. Năm 1952, Wát-man tìm ra Strép-tô-mi-xin. Là người luôn theo dõi tình hình y học thế giới, bác sĩ Ngũ liên bắt tay nghiên cứu loại nấm mới này trong các mẫu đất. Sau ba tháng, ông đã tìm ra 18 loại Strép-tô-mi-xin. Trong đó, có nhiều loại điều trị được vết thương mãn tính đã mưng mủ.

c) Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Các tri thức khoa học chỉ có giá trị khi nó được vận dụng vào thực tiễn. Mục đích cuối cùng của nhận thức là nhằm cải tạo hiện thực khách quan, đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói : *"Lí luận mà không liên hệ với thực tiễn là lí luận suông"*.⁽¹⁾

d) Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lí

Nhận thức ra đời từ thực tiễn, song nhận thức lại diễn ra ở từng người, từng thế hệ cụ thể với những điều kiện chủ quan, khách quan khác nhau. Bởi vậy, tri thức của con người về sự vật và hiện tượng có thể là đúng đắn hoặc sai lầm. Chỉ có đem những tri thức thu nhận được kiểm nghiệm qua thực tiễn mới đánh giá được tính đúng đắn hay sai lầm của chúng. Việc vận dụng tri thức vào thực tiễn còn có tác dụng bổ sung, hoàn thiện những nhận thức chưa đầy đủ.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.496.

Ví dụ :

Thuyết Nhật tâm của Cô-péc-níc cho rằng, Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời. Nhờ có kính viễn vọng tự sáng chế và kiên trì quan sát bầu trời, Ga-li-lê (1564 – 1642) đã khẳng định Thuyết Nhật tâm của Cô-péc-níc là đúng và còn bổ sung : Mặt Trời còn tự quay xung quanh trục của nó.

Tóm lại, thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là động lực của nhận thức, là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra kết quả của nhận thức.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. V. I. Lê-nin đã khẳng định : "Quan điểm về đời sống, về thực tiễn, phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản về lí luận nhận thức".⁽¹⁾

2. Nhà bác học Ga-li-lê rất coi trọng thí nghiệm. Ông thường dùng thí nghiệm để chứng minh lập luận của mình. Một lần nghe người ta dạy cho học sinh : Các vật nặng bao giờ cũng rơi nhanh hơn vật nhẹ. Nhà bác học liền phản đối :

– Làm gì có chuyện vô lí thế ! Chẳng lẽ một hòn đá nặng 1 kg lại rơi chậm gấp mười lần hòn đá nặng 10 kg ư ?

– Chứ sao. – Mọi người đồng thanh nói – A-rít-xtốt đã nói như vậy !

Ga-li-lê đã làm một thí nghiệm thả hai hòn đá nặng, nhẹ khác nhau cùng từ trên một tháp cao xuống. Lẽ ra hai hòn đá phải rơi cùng một lúc. Song không hiểu vì sao hòn đá nặng lại rơi xuống trước hòn đá nhẹ một chút.

Không nản lòng, Ga-li-lê làm đi làm lại thí nghiệm. Kết quả ông đã phát hiện ra không khí có sức cản. Khi thả rơi những vật trong ống đã rút hết không khí thì quả nhiên các vật nặng, nhẹ đều rơi nhanh như nhau.

(1) V.I. Lê-nin, *Toàn tập, Sdd*, t.18, tr.167.

Thế là nhờ hoạt động thực nghiệm khoa học, Ga-li-lê không những đã chứng minh được lập luận của mình, bác bỏ được sai lầm của A-rít-xtốt mà còn phát hiện ra định luật về sức cản của không khí.⁽¹⁾

3. Chân lí : là những tri thức phù hợp với sự vật, hiện tượng mà nó phản ánh và đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Dựa vào kiến thức đã học và thực tế cuộc sống, em hãy giải thích quan điểm : Thực tiễn là cơ sở của nhận thức.
2. Em hiểu như thế nào về nguyên lí giáo dục : *Học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội ?*
3. Bản thân em đã có việc làm nào gắn học với hành ? Việc kết hợp giữa học với hành có tác dụng thế nào đối với quá trình học tập của em ?
4. Dựa vào kiến thức đã học, em hãy cho biết ý nghĩa của câu tục ngữ : *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
5. Trong khi chuẩn bị cho bài học *Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức*, Hà nói với Hằng :
 - Chúng mình cố gắng thực hiện tốt các giờ thực hành, thí nghiệm của các môn học là vận dụng lí thuyết vào thực tiễn đấy.Hằng liền bĩu môi :
 - Vận dụng lí thuyết vào thực tiễn phải là những vấn đề lớn có giá trị cao cơ. Việc thực hành, thí nghiệm của bọn mình chỉ có tác dụng bổ sung cho giờ học lí thuyết thôi, đâu phải là vận dụng lí thuyết vào thực tiễn.Em đồng ý với ý kiến nào ? Không đồng ý với ý kiến nào ? Vì sao ?

(1) Theo *Cuộc sống và sự nghiệp*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 1971, t.1.

Bài 8

TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Đời sống xã hội gồm hai lĩnh vực là đời sống vật chất và đời sống tinh thần. Triết học Mác – Lê-nin hiểu đời sống vật chất là tồn tại xã hội, đời sống tinh thần là ý thức xã hội. Đây là sự cụ thể hoá vấn đề cơ bản của Triết học vào đời sống xã hội. Vậy, quan hệ giữa hai lĩnh vực đó như thế nào ?

Bài này nhằm giúp chúng ta :

- Hiểu được nội dung các khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội.
- Thấy được mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

– Trên cơ sở lí luận về tồn tại xã hội và ý thức xã hội, chúng ta cần ủng hộ các chính sách về môi trường và dân số của Nhà nước. Trong cuộc sống, chúng ta không thụ động trước hoàn cảnh khách quan, biết tiếp thu các quan điểm tiến bộ, phê phán các hiện tượng ý thức, tư tưởng lạc hậu, lỗi thời.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Tồn tại xã hội

Các xã hội trong lịch sử, muốn tồn tại và phát triển phải lao động sản xuất làm ra của cải vật chất nuôi sống xã hội. Muốn lao động sản xuất, xã hội phải có một số người nhất định (dân số) mới có nguồn lực lao động, và con người phải gắn với môi trường tự nhiên, vì mọi của cải vật chất đều được khai thác từ tự nhiên. Trong quá trình sản xuất ấy, bao giờ con người cũng phải tiến hành theo một cách thức nào đó (phương thức sản xuất).

Môi trường tự nhiên, dân số và phương thức sản xuất là ba yếu tố không thể thiếu được đối với sự tồn tại của xã hội. Vì vậy, ta có thể phát biểu như sau :

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, bao gồm môi trường tự nhiên, dân số và phương thức sản xuất. Trong những yếu tố ấy, phương thức sản xuất là yếu tố quyết định, bởi vì trình độ của phương thức sản xuất như thế nào sẽ quyết định sự tác động của con người đến môi trường tự nhiên và quy mô phát triển dân số như thế ấy.

a) Môi trường tự nhiên

Môi trường tự nhiên bao gồm những điều kiện địa lí tự nhiên (đất đai, rừng núi, sông ngòi, khí hậu...), của cải trong thiên nhiên (tài nguyên, khoáng sản, thú rừng, hải sản...), những nguồn năng lượng tự nhiên (sức gió, sức nước, ánh sáng mặt trời...).

Môi trường tự nhiên là điều kiện sinh sống tất yếu và thường xuyên của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Nó có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi hoặc gây ra những khó khăn cho quá trình sản xuất của con người. Thật vậy, những nơi nào có môi trường tự nhiên đa dạng, phong phú thì nơi đó con người gặp thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, nâng cao đời sống. Ngược lại, ở những nơi nào hoàn cảnh địa lí khắc nghiệt thì chẳng những nơi đó khó phát triển ngành nghề, phân công lao động xã hội, mà hao phí trong quá trình sản xuất cũng sẽ tăng lên. Như vậy, môi trường tự nhiên có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của con người và sự tiến bộ của xã hội, nhưng mức ảnh hưởng của nó đến đâu lại tùy thuộc vào trình độ văn hoá, khoa học và kĩ thuật của con người, tùy thuộc vào tính chất của các chế độ xã hội.

Sự tác động của con người vào tự nhiên có thể làm cho tự nhiên biến đổi theo hai hướng : Nếu biết tác động vào tự nhiên một cách hợp lí, sẽ làm cho tự nhiên ngày càng phong phú. Ngược lại, nếu chỉ biết khai thác một cách tùy tiện, không biết tái tạo giới tự nhiên, sẽ làm cho nó ngày một nghèo nàn, cạn kiệt, sự cân bằng sinh thái bị phá vỡ, gây hiểm hoạ cho cuộc sống của con người.

Trên thế giới có những nước rất kham hiếm tài nguyên, khoáng sản, nhưng lại có nền kinh tế phát triển, theo em tại sao ?

b) Dân số

Cùng với môi trường tự nhiên, dân số cũng là điều kiện tất yếu và thường xuyên của sự tồn tại và phát triển của xã hội. Thật vậy, mỗi quốc gia, dân tộc

đều cần có một số dân nhất định mới đủ người để lao động sản xuất, bảo vệ đất nước.

Dân số và tốc độ phát triển dân số của mỗi nước có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển mọi mặt của nước đó. Ở những nước có điều kiện tự nhiên tương tự nhau, nhưng số lượng và chất lượng dân số khác nhau sẽ có ảnh hưởng khác nhau đến sự phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, cũng như vai trò của môi trường tự nhiên, điều kiện dân số không phải là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Theo em, có phải nước nào dân số đông, xã hội sẽ phát triển cao, và ngược lại hay không? Tại sao?

c) Phương thức sản xuất

Trên đây, chúng ta đã phân tích ảnh hưởng của môi trường tự nhiên, dân số đến sự tồn tại và phát triển của xã hội. Nhưng ảnh hưởng của những nhân tố đó như thế nào lại phụ thuộc vào các chế độ xã hội, mà chế độ xã hội lại do phương thức sản xuất quyết định. Vậy, thế nào là phương thức sản xuất?

Phương thức sản xuất là cách thức con người làm ra của cải vật chất trong những giai đoạn nhất định của lịch sử. Mỗi phương thức sản xuất đều có hai bộ phận là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

– Lực lượng sản xuất

Muốn tiến hành sản xuất phải có tư liệu sản xuất và người lao động. *Lực lượng sản xuất là sự thống nhất giữa tư liệu sản xuất và người sử dụng tư liệu ấy để sản xuất ra của cải vật chất.*

Tư liệu sản xuất gồm có tư liệu lao động và đối tượng lao động.

+ *Tư liệu lao động* : gồm công cụ lao động như máy móc và các phương tiện vật chất khác như nhà kho, sân bãi, đường sá... Trong tư liệu lao động, công cụ lao động là quan trọng nhất, vì công cụ lao động ngày càng tinh vi, hiện đại, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao, sản phẩm lao động càng dồi dào. Công cụ lao động là yếu tố tiêu biểu cho trình độ sản xuất của mỗi thời đại.

+ *Đối tượng lao động* : gồm những bộ phận thuộc giới tự nhiên được đưa vào sản xuất. Có đối tượng lao động đã sẵn có trong tự nhiên như đất trồng, quặng kim

loại, than, dầu mỏ... Có đối tượng lao động là sản phẩm lao động do con người tạo ra như các sản phẩm nông nghiệp dùng cho công nghiệp.

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, phản ánh trình độ làm chủ tự nhiên của con người. Trong các yếu tố của lực lượng sản xuất, người lao động giữ vai trò quyết định, bởi vì chính con người sáng tạo ra công cụ lao động và sử dụng nó trong quá trình sản xuất, không có người lao động thì mọi yếu tố của tư liệu sản xuất sẽ không phát huy được tác dụng.

– *Quan hệ sản xuất*

Để tiến hành sản xuất, ngoài quan hệ giữa con người với tự nhiên, còn phải có sự kết hợp giữa con người với con người theo một cách thức nào đó. *Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, bao gồm các quan hệ sở hữu, quản lí và phân phối.*

+ *Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất* : Tư liệu sản xuất thuộc về ai ? (thuộc về cá nhân, một số người hay toàn xã hội)

+ *Quan hệ trong tổ chức và quản lí* : Ai là người đặt ra kế hoạch và điều hành sản xuất ?

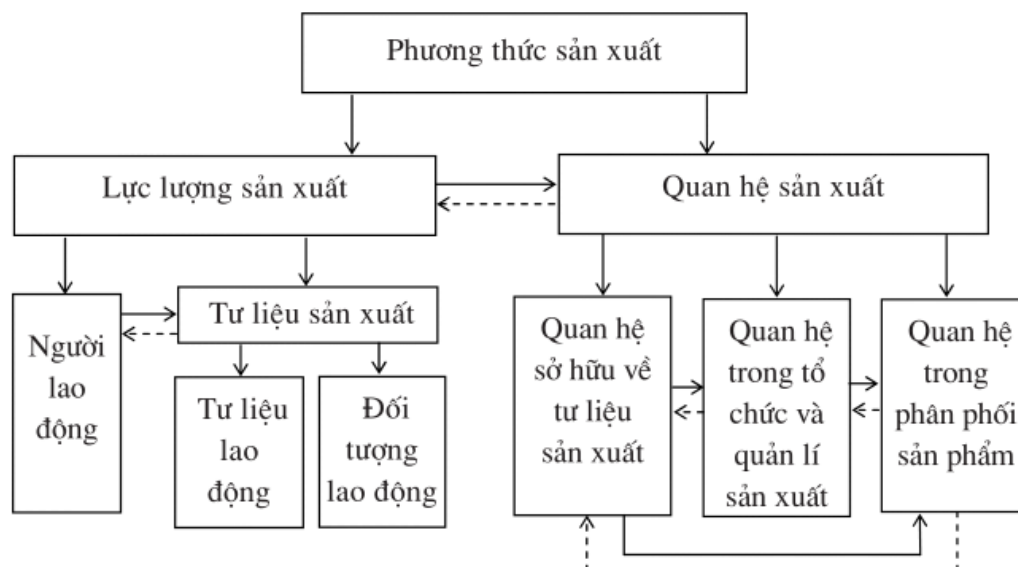
+ *Quan hệ trong phân phối sản phẩm* : Quy mô và phương thức nhận phần của cải vật chất giữa các thành viên trong quá trình sản xuất như thế nào ?

Các yếu tố trên đây có quan hệ hữu cơ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định đối với các quan hệ khác, phản ánh bản chất của các kiểu quan hệ sản xuất trong lịch sử.

– *Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất*

Trong quá trình phát triển của phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất là mặt luôn luôn phát triển, còn quan hệ sản xuất thay đổi chậm hơn. Khi lực lượng sản xuất đã phát triển lên một trình độ mới, quan hệ sản xuất không còn phù hợp với nó nữa, sẽ nảy sinh mâu thuẫn gay gắt giữa hai mặt của phương thức sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất cũ sẽ bị thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới. Sự thay thế này cũng có nghĩa là sự chấm dứt của phương thức sản xuất đã lỗi thời và sự ra đời của phương thức sản xuất mới. Khi quan hệ sản xuất mới ra đời phù hợp với lực lượng sản xuất, nó sẽ có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng.

Ta có thể biểu diễn bằng sơ đồ như sau :



2. Ý thức xã hội

a) Ý thức xã hội là gì ?

Ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội, bao gồm toàn bộ những quan niệm, quan điểm của các cá nhân trong xã hội từ các hiện tượng tình cảm, tâm lí đến các quan điểm và các học thuyết về chính trị, pháp quyền, tôn giáo, đạo đức, nghệ thuật, khoa học, triết học...

b) Hai cấp độ của ý thức xã hội

Tất cả những hiện tượng ý thức trên đây đều có nguồn gốc từ tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội với những phương thức và mức độ khác nhau. Xét về cấp độ phản ánh, ý thức xã hội bao gồm tâm lí xã hội và hệ tư tưởng.

– *Tâm lí xã hội* là toàn bộ những tâm trạng, thói quen, tình cảm của con người, được hình thành một cách tự phát do ảnh hưởng trực tiếp của những điều kiện sinh sống hằng ngày, chưa được khái quát thành lí luận.

– *Hệ tư tưởng* là toàn bộ những quan niệm, quan điểm đã được hệ thống hoá thành lí luận, học thuyết về đạo đức, chính trị, pháp quyền... Hệ tư tưởng

không hình thành một cách tự phát, mà hình thành một cách tự giác do các nhà tư tưởng của những giai cấp nhất định xây dựng nên, nhằm phản ánh và bảo vệ lợi ích giai cấp của họ. Vì vậy, các hệ tư tưởng trong xã hội luôn luôn mang tính giai cấp (hệ tư tưởng của giai cấp chủ nô, giai cấp địa chủ, giai cấp tư sản và hệ tư tưởng của giai cấp công nhân).

So với tâm lí xã hội, hệ tư tưởng phản ánh tồn tại xã hội một cách sâu sắc hơn, nó có khả năng vạch ra bản chất của các mối quan hệ xã hội, quy luật vận động của xã hội. Thông thường, hệ tư tưởng của các giai cấp cách mạng có sứ mệnh lật đổ xã hội cũ lỗi thời, xây dựng xã hội mới, tiến bộ hơn là hệ tư tưởng khoa học. Ngược lại, hệ tư tưởng gắn liền với các giai cấp đã lỗi thời, phản động đang cố duy trì quyền lợi ích kỉ của chúng là hệ tư tưởng không khoa học.

3. Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Bàn về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội có nhiều ý kiến khác nhau.

Em tán thành ý kiến nào sau đây :

- Sự tồn tại và phát triển của xã hội là do ý chí của con người, do các học thuyết về chính trị, đạo đức, tôn giáo quyết định.*
- Kinh tế là lực lượng duy nhất quyết định sự phát triển của xã hội, các học thuyết về chính trị, đạo đức, triết học, nghệ thuật v.v... không có vai trò gì đáng kể.*

Vận dụng quan điểm Triết học Mác – Lê-nin về vấn đề cơ bản của triết học vào lĩnh vực đời sống xã hội sẽ giúp chúng ta hiểu được mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, tránh được quan niệm duy tâm và quan niệm duy vật kinh tế về lịch sử. Theo Triết học Mác – Lê-nin, sản xuất vật chất là nền tảng để phát triển xã hội và các học thuyết về chính trị, đạo đức v.v... ngược lại, tất cả những hình thái ý thức xã hội này đều có tác động trở lại đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội.

a) Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

Ở những thời kì lịch sử khác nhau, có những tư tưởng và quan điểm khác nhau. Sở dĩ như vậy vì ý thức xã hội chỉ là sự phản ánh những điều kiện sinh hoạt vật chất, những mối quan hệ kinh tế khác nhau trong tiến trình phát triển của lịch sử.

Chúng ta biết rằng, trong xã hội Cộng sản nguyên thủy, lực lượng sản xuất còn thấp kém, mọi hoạt động của con người đều là hoạt động tập thể trên cơ sở chế độ công hữu về tư liệu sản xuất. Mọi người sản xuất chung, hưởng thụ chung, không ai lấy của chung làm của riêng, do đó chưa nảy sinh quan niệm về tư hữu.

Khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã, chế độ chiếm hữu nô lệ hình thành thì xã hội phân hoá thành kẻ giàu, người nghèo, người này ăn bám, bóc lột người khác. Do đó, ý thức của con người cũng biến đổi, đầu óc tư hữu, tư tưởng ăn bám, chủ nghĩa cá nhân xuất hiện và phát triển.

Khi chế độ chiếm hữu nô lệ hưng thịnh, xã hội được duy trì và chỉ có thể được duy trì bằng lao động của nô lệ thì những nhà tư tưởng tiến bộ lúc bấy giờ cho rằng chế độ nô lệ là một hiện tượng tự nhiên và cần thiết. Khi lao động của nô lệ được thay thế bằng lao động của nông nô có năng suất cao hơn, quan hệ sản xuất phong kiến ra đời thì chế độ chiếm hữu nô lệ bị chỉ trích, coi nó là trái với chính nghĩa, cần phải xoá bỏ. Tiếp đó, chế độ phong kiến suy tàn, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành và phát triển ngay trong lòng xã hội phong kiến thì ý thức con người lại cho rằng, chế độ phong kiến là vô nhân đạo, cần phải thay thế nó bằng chế độ tư bản. Khi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa không còn phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất nữa thì lại nảy sinh những tư tưởng mới, những học thuyết mới phê phán xã hội tư bản và chủ trương xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa tốt đẹp hơn.

Những điều phân tích trên đây cho thấy, ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội sinh ra và quyết định, khi tồn tại xã hội thay đổi thì sớm muộn ý thức xã hội cũng thay đổi theo. Đúng như C. Mác đã khẳng định : *"Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ."*⁽¹⁾ Từ đó, ta có thể rút ra kết luận, khi muốn

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.15.

tìm hiểu nguồn gốc của các hiện tượng ý thức, tư tưởng, cần phải phân tích những điều kiện sinh hoạt vật chất đã sản sinh ra nó.

b) Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

Khi khẳng định vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội, Triết học Mác – Lê-nin đồng thời thừa nhận tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

Một trong những biểu hiện của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội là sự tác động trở lại của nó đối với tồn tại xã hội. Những ý thức xã hội tiên tiến có thể phản ánh đúng đắn các quy luật khách quan, chỉ đạo con người trong hoạt động thực tiễn đạt kết quả cao, thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển và hoàn thiện hơn. Ngược lại, những ý thức xã hội lạc hậu có tác động kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác : "Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung."⁽¹⁾

2. Ph. Ăng-ghe-n : "Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật v.v... đều dựa trên cơ sở phát triển kinh tế. Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế."⁽²⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Tồn tại xã hội bao gồm những yếu tố nào ? Yếu tố nào giữ vai trò quyết định ? Tại sao ?
2. Hãy phân tích tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.
3. Hãy nêu ra một vài ví dụ nói rõ mối quan hệ giữa bối cảnh xã hội và nội dung tác phẩm văn học, nghệ thuật.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập, Sdd*, t.13, tr.15.

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập, Sdd*, t.39, tr.271.

4. Khi bàn về quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, em tán thành ý kiến nào sau đây ? Tại sao ?

a) Đi-đờ-rô (1713 – 1784), nhà Triết học người Pháp cho rằng : Thượng đế chỉ là sự thần thánh hoá các điều kiện sống hiện thực của con người mà thôi.

b) Phoi-ơ-bác nói một cách hình ảnh : Người trong cung điện thì suy nghĩ khác người trong túp lều.

c) Trong tất cả những chuyển biến lịch sử, sự chuyển biến về chính trị là quan trọng nhất, quyết định sự phát triển của xã hội.

d) Nhân tố kinh tế là nhân tố quyết định duy nhất trong lịch sử.

đ) Mọi học thuyết về đạo đức có từ trước đến nay, xét đến cùng, đều là sản phẩm của tình hình kinh tế lúc bấy giờ.

Bài 9

CON NGƯỜI LÀ CHỦ THỂ CỦA LỊCH SỬ VÀ LÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Khác với lịch sử phát triển của tự nhiên, lịch sử xã hội loài người được tạo nên và phát triển bởi các hoạt động có ý thức của con người.

Bài học này sẽ giúp chúng ta :

- Biết con người là chủ thể của lịch sử, sáng tạo ra lịch sử.
- Hiểu được con người là mục tiêu của sự phát triển xã hội.
- Chứng minh được mọi giá trị vật chất và tinh thần của xã hội là do con người tạo ra.
- Tích cực tham gia các hoạt động vì sự tiến bộ và phát triển của quê hương, đất nước, nhân loại.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Khi nghiên cứu về quá trình phát triển của lịch sử, các nhà Triết học duy tâm, tôn giáo thường cho rằng thần thánh, thượng đế đã tạo ra và quyết định sự phát triển của lịch sử loài người.

Dựa trên kết quả nghiên cứu của khảo cổ học và nhiều ngành khoa học khác, Triết học duy vật biện chứng khẳng định : Con người là chủ thể của lịch sử.

Vậy, vì sao nói con người là chủ thể của lịch sử ? Là chủ thể của lịch sử, con người cần được nhà nước và xã hội quan tâm như thế nào ?

1. Con người là chủ thể của lịch sử

Vai trò chủ thể lịch sử của con người được thể hiện ở những điểm sau :

a) Con người tự sáng tạo ra lịch sử của mình

Đưa vào kiến thức Sinh học, Lịch sử em hãy cho biết : Việc chế tạo ra công cụ lao động có vai trò như thế nào trong quá trình chuyển hoá vượn cổ thành người ?

Lịch sử loài người được hình thành khi con người biết chế tạo ra công cụ lao động. Nhờ có công cụ lao động, việc ăn, ở... của người tối cổ không còn hoàn toàn lệ thuộc vào tự nhiên. Từ đó, con người tự tách mình ra khỏi thế giới loài vật, chuyển sang thế giới loài người và lịch sử xã hội cũng bắt đầu.

b) Con người là chủ thể sáng tạo nên các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội

– Để tồn tại và phát triển, con người cần có cái ăn, cái mặc, nhà ở và các phương tiện sinh hoạt khác. Do đó, con người phải lao động, tạo ra của cải vật chất để nuôi sống xã hội.

Với ý nghĩa đó, C. Mác nói rằng : Hành động lịch sử đầu tiên của con người là sản xuất ra tư liệu cần thiết cho đời sống. Xã hội sẽ tiêu vong nếu người ta ngừng lao động sản xuất.

– Sản xuất ra của cải vật chất là đặc trưng riêng chỉ có ở con người. Đó là quá trình lao động có mục đích và không ngừng sáng tạo của con người. Quá trình này không chỉ tạo ra của cải vật chất đảm bảo cho sự tồn tại của xã hội, mà còn thúc đẩy trình độ phát triển của xã hội.

– Con người còn sáng tạo ra các giá trị tinh thần của xã hội. Đời sống sinh hoạt hằng ngày và kinh nghiệm trong lao động sản xuất, trong đấu tranh với tự nhiên và đấu tranh xã hội... của con người là nguồn đề tài vô tận cho các phát minh khoa học và cảm hứng sáng tạo của văn học, nghệ thuật. Và cũng chính con người là tác giả của các công trình khoa học, các tác phẩm văn học, nghệ thuật...

Ví dụ :

Cuộc sống, tâm hồn và hoạt động sáng tạo của con người Việt Nam đã tạo nên những kiệt tác được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể của thế giới như Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên, Nhã nhạc cung đình Huế.

c) Con người là động lực của các cuộc cách mạng xã hội

Nhu cầu về một cuộc sống tốt đẹp hơn là động lực thúc đẩy con người không ngừng đấu tranh để cải tạo xã hội. Biểu hiện cụ thể là các cuộc đấu tranh giai cấp, mà đỉnh cao là các cuộc cách mạng xã hội. Các cuộc cách mạng xã hội thay thế quan hệ sản xuất đã lỗi thời bằng quan hệ sản xuất mới tiến bộ hơn. Quan hệ sản xuất mới ra đời kéo theo sự xuất hiện của phương thức sản xuất mới. Mỗi khi phương thức sản xuất thay đổi nó sẽ thúc đẩy sự biến đổi về mọi mặt của đời sống xã hội.

Lịch sử xã hội từ xã hội cộng sản nguyên thủy đến nay, trước hết, là lịch sử phát triển và thay thế lẫn nhau của các phương thức sản xuất.

Những điều nêu trên chứng tỏ rằng, lịch sử phát triển của xã hội khác với lịch sử phát triển của tự nhiên. Nếu như sự phát triển của tự nhiên diễn ra một cách tự động không gắn liền với ý thức của con người thì lịch sử phát triển của xã hội là lịch sử của con người hoạt động theo mục đích của mình.

2. Con người là mục tiêu của sự phát triển xã hội

- Em mong muốn được sống trong một xã hội như thế nào ?
- Hãy kể những nhu cầu quan trọng của bản thân mà em mong ước gia đình và xã hội đem lại cho em.

a) Vì sao nói con người là mục tiêu của sự phát triển xã hội ?

Con người là chủ thể của lịch sử cho nên sự phát triển của xã hội phải là vì con người, thoả mãn những nhu cầu vật chất, tinh thần của con người.

Ngay từ thời còn mông muội vừa thoát khỏi thế giới động vật, loài người đã luôn cháy bỏng hoài bão được sống tự do, hạnh phúc và luôn đấu tranh để hoài bão đó trở thành hiện thực.

C.Mác coi hình tượng Pro-mê-tê (trong thần thoại Hi Lạp) lấy cắp lửa của Trời cho loài người là hình tượng tuyệt đẹp về khát vọng tự do, ý chí bất khuất của con người. Và hình tượng Đăm Săn (trong "Trường ca Đăm Săn" của dân tộc Ê-đê ở Tây Nguyên) cũng là hình tượng tuyệt vời về ý chí kiên cường, lòng dũng cảm và khát vọng vượt qua mọi ràng buộc của tự nhiên, xã hội để vươn tới cuộc sống tự do, hạnh phúc.

Khi xã hội phân chia thành giai cấp thì sự phát triển xã hội lại dẫn tới áp bức, bất công, mất bình đẳng ; tự do của một số ít người đã hạn chế, tước đoạt tự do, hạnh phúc của số đông người trong xã hội. Cho nên, loài người không ngừng đấu tranh để chống lại sự áp bức, bất công đó.

Xã hội ngày càng văn minh, nhưng trong mỗi bước tiến của nền văn minh vẫn chứa đựng những yếu tố, những khuynh hướng đi ngược lại lợi ích chung của loài người, nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật bị lợi dụng, gây hại cho con người như môi trường bị ô nhiễm, nạn thất nghiệp, khủng bố, chiến tranh... Vì vậy, nhân loại phải đấu tranh để mọi thành tựu của khoa học – kĩ thuật không chống lại con người, để văn minh gắn với nhân đạo, trở thành điều kiện nâng cao hơn nữa hạnh phúc của con người, đem lại sự phồn vinh cho mọi quốc gia, dân tộc.

Con người là chủ thể của lịch sử nên con người cần phải được tôn trọng, cần phải được đảm bảo các quyền chính đáng của mình, phải là mục tiêu phát triển của xã hội.

b) Chủ nghĩa xã hội với sự phát triển toàn diện của con người

Chủ nghĩa tư bản hiện đại vẫn đang còn cơ sở để tồn tại và phát triển. Nhưng theo quy luật tiến hoá của lịch sử, tương lai sẽ thuộc về một xã hội tốt đẹp hơn. Đó là một xã hội không có tình trạng áp bức, bóc lột ; một xã hội thống nhất giữa văn minh với nhân đạo ; một xã hội mà trong đó mọi người có cuộc sống tự do, hạnh phúc. Xã hội ấy chỉ có thể là xã hội xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống tự do, hạnh phúc, mọi người có điều kiện phát triển toàn diện là mục tiêu cao cả của chủ nghĩa xã hội.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói : "Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".⁽¹⁾

Chủ nghĩa xã hội đã phải trải qua bước phát triển quanh co, đầy thử thách của lịch sử, nhưng đang vững bước đi lên và đạt nhiều kết quả trong mục tiêu vì sự phát triển toàn diện con người.

Nước ta là một nước nghèo đang trong giai đoạn quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng con người, coi con người là mục tiêu phát triển của xã hội. Vì vậy, mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đều vì sự phát triển toàn diện của con người, nhằm xây dựng đất nước theo mục tiêu : Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng và văn minh.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Chủ thể : con người với tư cách là một sinh vật có ý thức, có ý chí trong quan hệ đối lập với thế giới bên ngoài, gọi là *khách thể*.⁽²⁾

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Sdd*, t.12, tr.517.

(2) Hoàng Phê (Chủ biên), *Sdd*, tr.197.

2. Cách mạng xã hội :

– Theo nghĩa rộng : Cách mạng xã hội là sự biến đổi căn bản về chất trong toàn bộ lĩnh vực của đời sống xã hội ; là phương thức chuyển từ hình thái kinh tế – xã hội lỗi thời lên một hình thái xã hội cao hơn.

– Theo nghĩa hẹp : Cách mạng xã hội là việc lật đổ một chế độ xã hội đã lỗi thời, thiết lập nên một chế độ xã hội tiến bộ hơn.

3. Truyện đọc

AN-PHỜ-RÉT NÔ-BEN – MỘT NHÀ KHOA HỌC VÌ CON NGƯỜI⁽¹⁾

A. Nô-ben (1833 – 1896) là nhà khoa học người Thụy Điển. Thuở nhỏ, Nô-ben được cha hết sức chăm sóc, dạy dỗ. Cha của Nô-ben là một nhà chế tạo thuốc nổ. Lúc đó, thuốc nổ có công dụng và độ an toàn chưa cao. Một lần, đang xem điều chế thuốc nổ, Nô-ben tròn xoe mắt hỏi cha :

– Cha ơi, thuốc nổ là thứ đáng sợ vì nó có thể gây thương vong cho con người, vì sao cần phải chế tạo nó ạ ?

Người cha xoa đầu con, trả lời :

– Nó có thể dùng trong khai mỏ, làm đường sá và trong nhiều ngành công nghiệp con ạ.

Cha Nô-ben còn kể cho con nghe nhiều câu chuyện phát minh của các nhà khoa học thời cổ đại, nhằm khơi gợi ở con những suy nghĩ, tìm tòi và hoài bão cống hiến vì loài người. Từ đó, Nô-ben ấp ủ ước mơ nghiên cứu loại thuốc nổ có công dụng và độ an toàn cao nên rất cố gắng học tập.

Không may, năm 1856, xí nghiệp của cha Nô-ben bị phá sản. Hoàn cảnh éo le, gian nan không làm Nô-ben nản chí phấn đấu. Dần dần, Nô-ben đã xây dựng được nhà máy thực nghiệm sản xuất thuốc nổ. Nhưng bất ngờ, ngày 2 tháng 9 năm 1864, tai nạn thuốc nổ xảy ra đã thiêu huỷ sạch nhà máy. Khó khăn liên tiếp ập đến nhưng Nô-ben vẫn kiên trì mục tiêu nghiên cứu của mình.

Năm 1867, Nô-ben đã chế tạo được thuốc nổ Ni-trô-gli-xê-rin dẻo giúp con người tăng thêm khả năng chinh phục thiên nhiên. Không dừng lại ở đó, ông lại

(1) Theo Vũ Bội Tuyền, *Truyện kể về những nhà hoá học nổi tiếng thế giới*, NXB Thanh niên, tái bản năm 2005.

tiếp tục nghiên cứu về thuốc nổ. Tháng 2 năm 1888, Nô-ben đã tìm ra loại thuốc nổ hỗn hợp không khói có nhiều ưu điểm hơn thuốc nổ Ni-trô-gli-xê-rin dẻo. Với hai phát minh về thuốc nổ và nhiều phát minh khoa học thuộc các lĩnh vực khoa học khác, Nô-ben đã có nhiều cống hiến cho sự phát triển của loài người. Mặc dù giàu có nhưng Nô-ben sống rất giản dị. Trước khi qua đời ba năm, Nô-ben lập một bản di chúc đưa toàn bộ tài sản của mình vào ngân hàng. Mỗi năm rút lãi suất làm giải thưởng cho những người có cống hiến xuất sắc trong các lĩnh vực văn học, vật lí, hoá học, sinh học, y học và lập giải thưởng cho người có cống hiến to lớn cho sự nghiệp hoà bình thế giới. Giải thưởng Nô-ben ra đời.

Tháng 10 năm 1896, con người kiệt xuất trong lịch sử hoá học cận đại đã kết thúc cuộc đời phấn đấu của mình. Nhưng tinh thần cống hiến vì loài người cũng như giải thưởng Nô-ben sẽ mãi mãi còn lưu truyền đến các thế hệ mai sau.

4. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Quần chúng là những người sáng tạo, công nông là người sáng tạo. Nhưng, quần chúng không phải chỉ sáng tạo ra những của cải vật chất cho xã hội. Quần chúng còn là người sáng tác nữa... Những câu tục ngữ, những câu vè, ca dao rất hay là những sáng tác của quần chúng. Các sáng tác ấy rất hay mà lại ngắn, chứ không "trường thiên đại hải", "dây cà ra dây muống"... Những sáng tác ấy là những hòn ngọc quý."⁽¹⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1.** Em hãy cho biết : Vì sao nói con người là chủ thể của lịch sử ?
- 2.** Hăng-ri Đuy-năng (1828 – 1910) là nhà nghiên cứu văn học người Thụy Sĩ. Năm 31 tuổi, ông được chứng kiến cảnh khoảng 40 ngàn người vừa chết, vừa bị thương nằm la liệt khắp nơi trong cuộc chiến đấu giữa quân đội Pháp – I-ta-li-a, ở Xôn-phê-ri-ô (I-ta-li-a), ông đã đến những xóm làng gần đó tổ chức những đội cứu thương. Bất chấp nguy hiểm, Đuy-năng đã cùng nhiều người khác băng bó cho người bị thương và đưa họ đến nơi an toàn.

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Sdd, 2000, t.9, tr.250.

Ba năm sau, ông đã viết cuốn *Kỉ niệm về Xôn-phê-ri-ô* để lên án chiến tranh, kêu gọi thành lập một tổ chức quốc tế giúp đỡ những người bị thương. Ít lâu sau, một hội nghị quốc tế họp ở Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ) đã tán thành sáng kiến của Đuy-năng và Hội Chữ thập đỏ quốc tế được ra đời.

Hỏi :

a) Vận dụng kiến thức đã học về *con người là mục tiêu của sự phát triển xã hội*, hãy cho biết nhận xét của em về thông tin trên.

b) Em có thể học tập được điều gì ở Đuy-năng ?

3. Hãy điều tra thực tế ở địa phương em về việc thực hiện một số chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta vì mục tiêu phát triển toàn diện con người (ví dụ : Việc thực hiện chính sách định canh, định cư ; chính sách xoá đói giảm nghèo ; chính sách đối với người tàn tật, cô đơn ; chính sách đối với giáo dục...). Sau đó, viết một báo cáo thu hoạch ngắn về cuộc điều tra đó.
4. Trong cuộc sống hằng ngày, có một số người lười lao động nhưng lại thường xuyên cầu khẩn thần linh phù hộ cho họ có nhiều tiền, sung sướng.

Dựa vào kiến thức *con người là chủ thể của lịch sử*, em có thể nói với họ điều gì ?

PHẦN THỨ HAI
CÔNG DÂN VỚI ĐẠO ĐỨC

Bài 10

QUAN NIỆM VỀ ĐẠO ĐỨC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Chủ tịch Hồ Chí Minh coi đạo đức của con người như gốc của cây, như nguồn của sông. Người luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng và tích cực của đạo đức trong đời sống xã hội.

Vì sao đạo đức lại quan trọng đến như vậy ?

Học xong bài này, chúng ta cần nắm vững :

- Đạo đức là gì.
- Sự giống nhau và khác nhau giữa đạo đức với pháp luật và phong tục, tập quán.
- Vai trò của đạo đức trong đời sống xã hội.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Quan niệm về đạo đức

a) Đạo đức là gì ?

Quan hệ xã hội là quan hệ đặc trưng của con người. Đó là hệ thống các quan hệ rất đa dạng và phức tạp, bao gồm quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với xã hội. Trong cuộc sống, các cá nhân cần phải tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng. Một cá nhân biết tự điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích chung của xã hội, của người khác được coi là một người có đạo đức. Ngược lại, một cá nhân chỉ biết đến lợi ích của mình, bất chấp lợi ích của người khác, của xã hội sẽ bị coi là người thiếu đạo đức.

Em sẽ làm gì trong trường hợp sau đây : Trên đường đi học về, tình cờ em đi cùng chiều với một phụ nữ vừa bế con, vừa xách một túi nặng ?

Tại sao em lại làm như vậy ?

Tự điều chỉnh hành vi của cá nhân không phải là việc tùy ý mà luôn phải tuân theo một hệ thống các quy tắc, chuẩn mực xác định.

Đạo đức là hệ thống các quy tắc, chuẩn mực xã hội mà nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với lợi ích của cộng đồng, của xã hội.

Cùng với sự vận động và phát triển của lịch sử xã hội, các quy tắc, chuẩn mực này cũng biến đổi theo. Lịch sử nhân loại đã từng tồn tại nhiều nền đạo đức xã hội khác nhau và các nền đạo đức này luôn bị chi phối bởi quan điểm và lợi ích của giai cấp thống trị. Chẳng hạn, trong chế độ phong kiến, "trung" có nghĩa là trung thành vô điều kiện với vua. Ngày nay, "trung" nghĩa là trung thành với lợi ích của đất nước, của nhân dân.

Em hãy lấy một vài ví dụ về những chuẩn mực đạo đức mà em biết.

Nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay là một nền đạo đức tiến bộ, phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nền đạo đức mới của chúng ta vừa kế thừa những giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, vừa kết hợp và phát huy những tinh hoa văn hoá của nhân loại.

b) Phân biệt đạo đức với pháp luật và phong tục, tập quán trong sự điều chỉnh hành vi của con người

Đạo đức là một phương thức điều chỉnh hành vi con người nhưng không phải là phương thức duy nhất. Pháp luật và phong tục, tập quán cũng là những phương thức có khả năng điều chỉnh nhất định đối với hành vi của con người. Tuy nhiên, sự điều chỉnh hành vi của đạo đức có khác biệt với sự điều chỉnh hành vi của pháp luật và phong tục, tập quán.

Sự điều chỉnh hành vi của pháp luật là sự điều chỉnh mang tính bắt buộc, tính cưỡng chế. Đó là sự điều chỉnh thông qua những yêu cầu tối thiểu,

được quy định bằng văn bản của nhà nước, buộc các cá nhân và tổ chức phải tuân theo để đảm bảo lợi ích chung cho xã hội. Trong khi đó, sự điều chỉnh hành vi của đạo đức lại mang tính tự nguyện và thường là những yêu cầu cao của xã hội đối với con người. Trong thực tế, có những trường hợp hành vi của cá nhân tuy không vi phạm pháp luật nhưng có thể vẫn bị phê phán về mặt đạo đức.

Anh A đi xe máy trên đường hoàn toàn đúng luật giao thông. Anh B đi phía sau vô tình va phải. Anh A quay lại nhìn thấy anh B bị ngã xuống đường và bị xây sát vài chỗ. Anh A biết rằng mình không phạm luật giao thông nên lảng lảng cho xe tiếp tục đi, không giúp anh B đứng dậy và sơ cứu các vết thương. Em nhận xét gì về cách ứng xử của anh A ?

Tuân theo phong tục, tập quán là tuân theo những thói quen, những trật tự nề nếp đã ổn định từ lâu đời trong cuộc sống hàng ngày, trong khi đó các hành vi đạo đức lại tuân theo những quy tắc chuẩn mực xã hội xuất phát từ những quan niệm sống, những hiểu biết về mối quan hệ giữa lợi ích của cá nhân với lợi ích của người khác và của xã hội, về những yêu cầu của xã hội đối với con người trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Vì vậy, tại một thời điểm xác định, có những phong tục, tập quán không còn phù hợp và trở nên lỗi thời, trái với đạo đức và bị coi là những hủ tục, cần phải thay đổi hoặc loại trừ. Lại có rất nhiều phong tục, tập quán lâu đời không những vẫn còn phù hợp với xã hội hiện nay, mà còn trở thành những nét đẹp trong đời sống đạo đức và được coi là những thuần phong, mỹ tục cần duy trì và phát huy.

Hãy nêu một số phong tục, tập quán ở địa phương em.

2. Vai trò của đạo đức trong sự phát triển của cá nhân, gia đình và xã hội

Trong những hoạt động xã hội, đạo đức là vấn đề luôn được đặt ra với tất cả các cá nhân để bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Tùy theo trình độ phát triển kinh tế – xã hội và quan điểm của giai cấp cầm quyền mà sự tác động của đạo đức đến cá nhân, gia đình và xã hội có khác nhau. Vai trò của đạo đức được thể hiện như sau :

a) Đối với cá nhân

Đạo đức góp phần hoàn thiện nhân cách con người. Đạo đức giúp cá nhân có ý thức và năng lực sống thiện, sống có ích, tăng thêm tình yêu đối với Tổ quốc, đồng bào và rộng hơn là toàn nhân loại. Một cá nhân thiếu đạo đức thì mọi phẩm chất, năng lực khác sẽ không còn ý nghĩa.

Em có suy nghĩ gì về câu : "Tiên học lễ, hậu học văn" ?

b) Đối với gia đình

Đạo đức là nền tảng của hạnh phúc gia đình, tạo ra sự ổn định và phát triển vững chắc của gia đình. Đạo đức là nhân tố không thể thiếu của một gia đình hạnh phúc. Sự tan vỡ của một số gia đình hiện nay thường có nguyên nhân từ việc vi phạm nghiêm trọng các quy tắc, chuẩn mực đạo đức như con cái không nghe lời cha mẹ, các thành viên trong gia đình không tôn trọng lẫn nhau, vợ chồng không chung thủy...

Em hãy nêu thêm một vài biểu hiện vi phạm các chuẩn mực đạo đức gia đình.

c) Đối với xã hội

Nếu ví xã hội là một cơ thể sống, thì đạo đức có thể được coi là sức khỏe của cơ thể sống ấy. Một xã hội trong đó các quy tắc, chuẩn mực đạo đức được tôn trọng và luôn được củng cố, phát triển thì xã hội đó có thể phát triển bền vững. Ngược lại, trong một môi trường xã hội mà các chuẩn mực đạo đức bị xem nhẹ, không được tôn trọng thì nơi ấy dễ xảy ra sự mất ổn định, thậm chí còn có thể dẫn đến sự đổ vỡ nhiều mặt trong đời sống xã hội.

*Trường em tổ chức hiến máu nhân đạo và vận động học sinh tham gia.
Em nghĩ gì về việc này ?*

Xây dựng, củng cố và phát triển nền đạo đức mới ở nước ta hiện nay có ý nghĩa rất to lớn không chỉ trong chiến lược xây dựng và phát triển con người Việt Nam hiện đại, mà còn góp phần xây dựng, phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. *Hành vi* : những phản ứng, cách cư xử biểu hiện ra bên ngoài của con người trong một hoàn cảnh nhất định.

2. *Quy tắc* : những điều quy định mọi người phải tuân theo trong một hoạt động chung nào đó.

3. *Chuẩn mực* : cái được công nhận là đúng theo quy định hoặc theo thói quen trong xã hội.

4. *Phong tục, tập quán* : những tục lệ, thói quen đã thành nếp, ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo.

5. "Chúng ta cần phải có giáo dục đạo đức công dân để mọi người hiểu rõ : Lợi ích chung của nước nhà và lợi ích riêng của người dân là nhất trí."⁽¹⁾

6. "Chế độ ta là chế độ mới, nhân dân ta đang trau dồi đạo đức mới, đạo đức xã hội chủ nghĩa của những người lao động "ta vì mọi người, mọi người vì ta". Trong khi xây dựng cái mới, chúng ta phát triển những đức tính tốt đẹp của tổ tiên ta và học tập những gương tốt của nhân dân các nước anh em".⁽²⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Em hãy phân biệt đạo đức với pháp luật và phong tục, tập quán trong sự điều chỉnh hành vi của con người.

2. Ngày xưa, một người lấy việc chặt củi, đốt than trên rừng làm nghề sinh sống được coi là người lương thiện. Ngày nay, nếu chặt củi, đốt than thì bị dư luận phê phán, cho rằng đó là kẻ phá hoại rừng, là người thiếu ý thức bảo vệ môi trường và cộng đồng.

Em giải thích thế nào về việc này ?

3. Hãy lấy một vài ví dụ về hành vi của cá nhân tuy không vi phạm pháp luật nhưng lại trái với những chuẩn mực đạo đức xã hội. Qua những ví dụ này, em có thể rút ra được điều gì ?

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sdd, t.7, tr.453.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sdd, t.11, tr.224.

4. Em hãy kể về một tấm gương đạo đức của một cá nhân mà em biết.
5. Gia đình Việt Nam hiện nay chịu ảnh hưởng của nhân tố nào sau đây :
- a) Đạo đức
 - b) Phong tục, tập quán
 - c) Pháp luật
 - d) Cả ba yếu tố trên.

Bài 11

MỘT SỐ PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA ĐẠO ĐỨC HỌC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Bài này giới thiệu một số phạm trù cơ bản của đạo đức học, qua nội dung bài chúng ta cần :

- Hiểu được thế nào là nghĩa vụ, lương tâm, nhân phẩm, danh dự và hạnh phúc.
- Biết được nghĩa vụ của bản thân và thực hiện tốt các nghĩa vụ đó.
- Biết giữ gìn danh dự, nhân phẩm, lương tâm của mình, biết phấn đấu cho hạnh phúc của bản thân, gia đình và xã hội.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Nghĩa vụ

- a) Nghĩa vụ là gì ?

Nghĩa vụ là sự phản ánh những mối quan hệ đạo đức, đặc biệt, giữa cá nhân với cá nhân và giữa cá nhân với xã hội. Nghĩa vụ là một trong những nét đặc trưng của đời sống con người, khác với con vật chỉ quan hệ với nhau trên cơ sở bản năng.

Sói mẹ nuôi con. Khi sói con đã lớn, sói mẹ xua đuổi con đi nơi khác sống tự lập. Khi ấy quan hệ giữa sói mẹ và sói con chỉ còn là quan hệ bình thường giữa những con sói. Ta nói, hoạt động nuôi con của sói mẹ là hoạt động thể hiện bản năng của loài sói.

Cha mẹ nuôi con đến tuổi trưởng thành. Bên cạnh việc khuyến khích và tạo điều kiện để con cái biết tự lập, cha mẹ luôn luôn yêu thương, quan tâm, giúp đỡ con mình cho đến khi nhắm mắt, xuôi tay. Ta nói, cha mẹ thực hiện nghĩa vụ với con cái.

Trong cuộc sống, mỗi cá nhân luôn có những nhu cầu và lợi ích nhất định cần được thoả mãn để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của bản thân. Tuy nhiên, mỗi cá nhân dù cố gắng đến đâu cũng không thể tự thoả mãn được các nhu cầu và lợi ích đó nếu không có sự kết hợp với các cá nhân khác và toàn xã hội.

Ví dụ :

Trẻ em cần được đi học, muốn vậy phải có trường học và đội ngũ thầy, cô giáo. Do đó, cha mẹ học sinh và tất cả người lao động phải đóng thuế và dùng một phần tiền đó xây dựng trường, trả lương cho các thầy, cô giáo.

Để bảo đảm hài hoà những nhu cầu và lợi ích của các thành viên, xã hội đặt ra các yêu cầu chung áp dụng cho tất cả mọi người. Khi các cá nhân ý thức được và biến những yêu cầu đó thành trách nhiệm của bản thân thì những trách nhiệm này được gọi là nghĩa vụ của cá nhân.

Nghĩa vụ là trách nhiệm của cá nhân đối với yêu cầu, lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội.

Cần chú ý, trong thực tế không phải khi nào nhu cầu và lợi ích của cá nhân cũng phù hợp với nhu cầu, lợi ích của xã hội, thậm chí có khi còn mâu thuẫn. Trong những trường hợp này, cá nhân phải biết đặt nhu cầu, lợi ích của xã hội lên trên. Không những thế, còn phải biết hi sinh quyền lợi của mình vì quyền lợi chung. Tuy nhiên, xã hội cũng phải có trách nhiệm bảo đảm cho sự thoả mãn nhu cầu và lợi ích chính đáng của các cá nhân, bởi vì, suy cho đến cùng, xã hội

chỉ có thể phát triển lành mạnh trên cơ sở bảo đảm được những nhu cầu và lợi ích của mỗi cá nhân.

b) Nghĩa vụ của người thanh niên Việt Nam hiện nay

Một là, chăm lo rèn luyện đạo đức bản thân. Có ý thức quan tâm đến những người xung quanh, dám đấu tranh chống lại cái ác, bảo vệ cái thiện, góp phần xây dựng một xã hội mới dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là, không ngừng học tập để nâng cao trình độ văn hoá, tiếp thu khoa học và công nghệ hiện đại, nâng cao nhận thức về chính trị, xã hội để làm chủ đất nước và đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ba là, tích cực lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất, văn hoá tinh thần, góp phần vào sự nghiệp xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh ; mỗi người phải lao động cần cù, sáng tạo, trung thực và có trách nhiệm ; phê phán những hiện tượng lười biếng, làm bừa, làm ẩu, gây ra nhiều hậu quả xấu cho xã hội và cho chính những người đó.

Bốn là, sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Là học sinh Trung học, em thấy mình có những nghĩa vụ nào ?

2. Lương tâm

Bà A mất một con gà mái. Tìm mãi không thấy nên bà có ý nghi ngờ nhà hàng xóm bắt trộm, đã nói bóng gió sự nghi ngờ của mình. Mấy tuần trôi qua, một hôm con gà mái trở về nhà và dẫn theo gần chục gà con. Hoá ra, con gà đẻ trứng trong bụi cây đến ngày ấp nó nằm ở đó. Nay trứng nở, gà mẹ dẫn con về nhà. Nhìn đàn gà nằm sưởi nắng trước sân, bà A thấy hối hận vì đã nghi ngờ nhà bên cạnh. Bà tự nhủ : Nếu sau này có mất gì thì mình cần phải bình tĩnh xem xét, không nên phản ứng vội vàng, làm tổn hại đến tình làng, nghĩa xóm !

Cảm giác hối hận của bà A còn được gọi là gì ? Nó có tác động thế nào đến bà ấy ?

a) Lương tâm là gì ?

Trong cuộc sống, những người có đạo đức luôn tự xem xét, đánh giá các mối quan hệ giữa bản thân với những người xung quanh, với xã hội. Trên cơ sở đánh giá hành vi của mình, cá nhân tự giác điều chỉnh hành vi cho phù hợp với các chuẩn mực đạo đức... Đó là lương tâm.

Lương tâm là năng lực tự đánh giá và điều chỉnh hành vi đạo đức của bản thân trong mối quan hệ với người khác và xã hội.

Lương tâm tồn tại ở hai trạng thái.

Khi thực hiện những hành vi phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực đạo đức của xã hội, thì cá nhân cảm thấy hài lòng, thoải mái với chính mình. Đó là *trạng thái thanh thản của lương tâm*.

Ví dụ :

Anh K là thợ xây, đã hết giờ làm việc nhưng còn một số vữa, anh xây thêm hai hàng gạch để sử dụng hết số vữa đó. Tuy về muộn 10 phút, nhưng anh cảm thấy rất vui vì đã không bỏ phí chút vữa nào.

Khi cá nhân có các hành vi sai lầm, vi phạm các chuẩn mực đạo đức, họ cảm thấy ảm đạm và hối hận. Đó là *trạng thái cắn rứt lương tâm*.

Hãy tìm một vài ví dụ về trạng thái cắn rứt của lương tâm mà em biết.

Lương tâm dù tồn tại ở trạng thái nào cũng có ý nghĩa tích cực đối với cá nhân. Trạng thái thanh thản của lương tâm giúp con người tự tin hơn vào bản thân và phát huy được tính tích cực trong hành vi của mình. Trạng thái cắn rứt lương tâm giúp cá nhân điều chỉnh hành vi của mình cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Một cá nhân thường làm điều ác nhưng lại không biết ảm đạm, hối hận hay xấu hổ, không cắn rứt lương tâm thì bị coi là kẻ vô lương tâm.

b) Làm thế nào để trở thành người có lương tâm ?

Lương tâm là đặc trưng của đời sống đạo đức, là yếu tố nội tâm làm nên giá trị của đạo đức con người. Nhờ có lương tâm mà những cái tốt đẹp trong đời sống

được duy trì và phát triển, do đó trong cuộc sống không chỉ đòi hỏi mỗi cá nhân phải có lương tâm mà còn phải biết giữ gìn lương tâm. Muốn vậy, mỗi người cần phải :

– Thường xuyên rèn luyện tư tưởng, đạo đức theo quan điểm tiến bộ, cách mạng và tự giác thực hiện các hành vi đạo đức hàng ngày để biến ý thức đạo đức thành thói quen đạo đức.

– Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bản thân một cách tự nguyện, phấn đấu trở thành một công dân tốt, người có ích cho xã hội.

– Bồi dưỡng những tình cảm trong sáng, đẹp đẽ trong quan hệ giữa người với người. Hướng nhận thức con người đến sự cao thượng, không chỉ biết yêu thương con người mà còn biết sống vì người khác.

3. Nhân phẩm và danh dự

a) Nhân phẩm

Mỗi con người luôn có những phẩm chất nhất định. Những phẩm chất này làm nên giá trị của cá nhân. Đó là nhân phẩm.

Nhân phẩm là toàn bộ những phẩm chất mà mỗi con người có được. Nói cách khác, nhân phẩm là giá trị làm người của mỗi con người.

Ví dụ :

Bạn M là học sinh lớp 10. Một hôm, trên đường đến lớp, M nhặt được chiếc túi xách trong đó có nhiều giấy tờ và tiền. Bạn đã mang túi xách đó nộp cho các chú công an phường, được các chú khen là học sinh tốt. Ta nói bạn M là người có nhân phẩm.

Nhìn chung, mọi người đều có ý thức quan tâm và giữ gìn nhân phẩm của mình, trừ một số kẻ xấu xa, coi thường nhân phẩm của chính mình để đạt được một mục đích thấp hèn nào đó.

Ví dụ :

Những kẻ bán hàng giả cố tình lừa dối những người mua để trục lợi.

Người có nhân phẩm là người được xã hội đánh giá cao và được kính trọng. Người thiếu nhân phẩm hoặc tự đánh mất nhân phẩm sẽ bị xã hội đánh giá thấp, bị coi thường và khinh rẻ.

Em nghĩ gì về câu tục ngữ: "Đói cho sạch, rách cho thơm"?

Người có nhân phẩm là người có lương tâm, có nhu cầu vật chất và tinh thần lành mạnh, luôn thực hiện tốt các nghĩa vụ đạo đức đối với xã hội và người khác, biết tôn trọng các quy tắc, chuẩn mực đạo đức tiến bộ.

b) Danh dự

Danh dự là sự coi trọng, đánh giá cao của dư luận xã hội đối với một người dựa trên các giá trị tinh thần, đạo đức của người đó.

Khi con người tạo ra được cho mình những giá trị tinh thần, đạo đức và những giá trị đó được xã hội đánh giá, công nhận thì người đó có danh dự.

Ví dụ :

Danh dự đoàn viên thanh niên, danh dự nhà giáo...

Như vậy, danh dự là nhân phẩm đã được đánh giá và công nhận.

Danh dự có cơ sở từ những cống hiến thực tế của con người đối với xã hội, với người khác. Là con người, ai cũng đóng góp ít nhiều cho cuộc sống, cho xã hội, do đó, ai cũng có danh dự. Mỗi người cần phải luôn giữ gìn và bảo vệ danh dự của mình, tôn trọng danh dự của người khác. Khi biết giữ gìn danh dự của mình, các cá nhân có được một sức mạnh tinh thần để làm điều tốt và không làm điều xấu.

Bạn A đang làm bài tập ở nhà. Bạn B học cùng lớp thấy vậy, mang vở bài tập mà mình đã làm xong bảo A chép lại cho nhanh rồi cùng đi chơi. A từ chối vì cho rằng, đây là nhiệm vụ mà bản thân phải hoàn thành, vì thế đã không đi chơi được.

Em nhận xét gì về sự việc trên ?

Khi một cá nhân biết tôn trọng và bảo vệ danh dự của mình thì người đó được coi là có lòng tự trọng. Người có lòng tự trọng biết làm chủ các nhu cầu bản thân, kiểm chế được các nhu cầu, ham muốn không chính đáng và cố gắng

tuân theo các quy tắc, chuẩn mực đạo đức tiến bộ của xã hội, đồng thời biết quý trọng nhân phẩm, danh dự của người khác.

Tự trọng khác với tự ái. Tự ái là việc do quá nghĩ đến bản thân, đề cao *cái tôi* nên có thái độ bức tức, khó chịu, giận dỗi khi cho rằng mình bị đánh giá thấp hoặc bị coi thường. Người hay tự ái thường không muốn ai phê phán cũng như khuyên bảo mình ; khi tự ái họ hay có những phản ứng thiếu sáng suốt và dễ rơi vào sai lầm.

Em đã tự ái bao giờ chưa ?

Sự tự ái ấy có lợi hay có hại ?

Vì sao ?

4. Hạnh phúc

a) Hạnh phúc là gì ?

Trong lịch sử, từng tồn tại nhiều quan niệm khác nhau về hạnh phúc. Sở dĩ có những quan niệm khác nhau đó là vì hạnh phúc gắn với cảm nhận và đánh giá của cá nhân, xã hội về cuộc sống thực tại. Sự cảm nhận và đánh giá này lại phụ thuộc vào từng cá nhân, đồng thời, lại phụ thuộc vào những tiêu chuẩn, sự đánh giá và sự thừa nhận của xã hội... Điều đó làm cho quan niệm về hạnh phúc vừa mang nội dung khách quan, vừa mang nội dung chủ quan.

Nói đến hạnh phúc, là nói đến sự đáp ứng ở những mức độ nhất định những nhu cầu vật chất của cuộc sống con người. Tuy nhiên, thoả mãn nhu cầu vật chất đến mức độ nào còn tùy thuộc vào từng con người cụ thể, vào trình độ phát triển của xã hội cụ thể.

Bên cạnh các nhu cầu vật chất, con người còn có những nhu cầu về tinh thần. Nhu cầu tinh thần vô cùng đa dạng và không giới hạn, nó không chỉ đơn thuần là những nhu cầu hưởng thụ các giá trị tinh thần mà nhân loại đã sáng tạo ra mà còn là những mong muốn được cống hiến cho xã hội, khẳng định giá trị của bản thân đối với cuộc sống. Nhu cầu này làm cho cuộc sống con người trở nên đẹp đẽ, phát triển được tính sáng tạo và nhân cách cao đẹp của con người.

Em hãy nêu một số nhu cầu vật chất và tinh thần của con người.

Vậy, hạnh phúc là cảm xúc vui sướng, hài lòng của con người trong cuộc sống khi được đáp ứng, thoả mãn các nhu cầu chân chính, lành mạnh về vật chất và tinh thần.

Ví dụ :

Những đứa con khoẻ mạnh, chăm học và biết vâng lời làm cho cha mẹ vô cùng vui sướng. Đó là hạnh phúc của người làm cha, làm mẹ.

b) Hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội

Hạnh phúc là cảm xúc của con người nên nó luôn gắn với từng cá nhân. Vì vậy, *khi nói đến hạnh phúc trước hết là nói đến hạnh phúc cá nhân*. Không thể đề cập đến một thứ hạnh phúc chung chung mà không gắn với những cá nhân cụ thể trong xã hội.

Em hãy tìm một vài ví dụ về hạnh phúc cá nhân.

Con người sống trong xã hội nên hạnh phúc cá nhân không tách rời hạnh phúc xã hội. Giữa hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong xã hội chúng ta hiện nay, hạnh phúc xã hội là cuộc sống hạnh phúc của tất cả mọi người. Hạnh phúc cá nhân và hạnh phúc xã hội luôn gắn bó với nhau : hạnh phúc từng cá nhân là cơ sở của hạnh phúc xã hội và khi được sống trong một xã hội hạnh phúc thì các cá nhân có đầy đủ điều kiện để phấn đấu cho hạnh phúc của mình. Do đó, khi các cá nhân phấn đấu cho hạnh phúc của bản thân mình, thì cũng đồng thời phải biết thực hiện nghĩa vụ đối với người khác, với cộng đồng ; chỉ như vậy, hạnh phúc của mỗi người mới trở nên trọn vẹn và có ý nghĩa xã hội. Hạnh phúc xã hội không thể có được nếu mỗi người chỉ biết thu vén cho hạnh phúc của riêng mình.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Nhu cầu : đòi hỏi của đời sống về mặt tự nhiên và xã hội.

2. Lợi ích : điều có ích, có lợi cho một đối tượng nào đó, trong mối quan hệ với đối tượng ấy.

3. Trách nhiệm : phần việc được giao cho hoặc coi như được giao cho, phải bảo đảm làm tròn, nếu kết quả không tốt thì phải gánh chịu phần hậu quả.

4. Thể chế : những quy định, luật lệ của một chế độ xã hội, buộc mọi người phải tuân theo.

5. Phẩm chất : cái làm nên giá trị của người hay vật.

6. "Nếu khi lợi ích của Đảng và lợi ích của cá nhân mâu thuẫn với nhau, thì lợi ích của cá nhân phải tuyệt đối phục tùng lợi ích của Đảng."⁽¹⁾

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trong xã hội ta hiện nay, có một số người sống theo kiểu "*Đền nhà ai nhà nấy rang*", em có nhận xét gì về cách sống này ?
2. Vì sao người có lương tâm được xã hội đánh giá cao ?
3. Nhân phẩm và danh dự có vai trò như thế nào đối với đạo đức cá nhân ? Vì sao những người nghiện ma túy khó giữ được nhân phẩm và danh dự của mình ?
4. Hãy phân biệt *tự trọng* với *tự ái*.
5. Có người cho rằng hạnh phúc là "*Cầu được, ước thấy*". Em có đồng ý không ? Vì sao ?
6. Theo em, hạnh phúc của một học sinh Trung học là gì ?
7. Em hãy nêu một vài nghĩa vụ đạo đức cụ thể của công dân đối với xã hội.

(1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Sđd*, t.9, tr.289.

Bài 12

CÔNG DÂN VỚI TÌNH YÊU, HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Bài này sẽ giúp chúng ta :

- Có được một số hiểu biết cơ bản về tình yêu, tình yêu chân chính, hôn nhân và gia đình.
- Biết được các đặc trưng tốt đẹp, tiến bộ của chế độ hôn nhân và gia đình nước ta hiện nay và các chức năng của gia đình.
- Biết yêu quý gia đình và có trách nhiệm trong tình yêu, hôn nhân và gia đình.
- Có khả năng nhận xét, đánh giá một số vấn đề về tình yêu, hôn nhân và gia đình trong xã hội.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Tình yêu

Trong đời sống tình cảm của cá nhân, tình yêu giữ một vị trí đặc biệt. Nó không chỉ góp phần điều chỉnh hành vi của con người mà còn làm bộc lộ nhiều phẩm chất đạo đức của cá nhân.

Tình yêu có nội dung rất rộng, ở bài này chỉ đề cập đến tình yêu nam nữ.

NHỚ

*Ngôi sao nhớ ai mà sao lấp lánh
Soi sáng đường chiến sĩ giữa đèo mây*

*Ngọn lửa nhớ ai mà hồng đêm lạnh
Sưởi ấm lòng chiến sĩ dưới ngàn cây.*

*Anh yêu em như anh yêu đất nước
Vết vả đau thương tươi thắm vô ngần
Anh nhớ em mỗi bước đường anh bước
Mỗi tối anh nằm, mỗi miếng anh ăn.*

*Ngôi sao trong đêm không bao giờ tắt
Chúng ta yêu nhau chiến đấu suốt đời
Ngọn lửa trong đêm bập bùng đỏ rực
Chúng ta yêu nhau kiêu hãnh làm người.*

NGUYỄN ĐÌNH THI

Em hiểu thế nào về tình yêu qua bài thơ này?

a) Tình yêu là gì?

Tình yêu là một dạng tình cảm đặc biệt của con người, xuất hiện ở cả nam và nữ khi đến tuổi trưởng thành. Trong thực tế, biểu hiện của tình yêu rất đa dạng và phong phú. Mỗi mối tình có một biểu hiện, sắc thái riêng. Do đó tình yêu là vấn đề luôn được mọi người quan tâm, là đề tài muôn thuở của nhân loại.

Em hãy nêu một vài quan niệm về tình yêu mà em biết.

Tình yêu là sự rung cảm và quyến luyến sâu sắc giữa hai người khác giới. Ở họ có sự phù hợp về nhiều mặt làm cho họ có nhu cầu gần gũi, gắn bó với nhau, tự nguyện sống vì nhau và sẵn sàng hiến dâng cho nhau cuộc sống của mình.

Tình yêu là tình cảm sâu sắc, đáng trân trọng của cá nhân, tuy nhiên không nên cho rằng đó chỉ hoàn toàn là việc riêng tư của mỗi người. Tình yêu luôn luôn mang tính xã hội. Trước hết, tình yêu được bắt nguồn và bị chi phối

bởi những quan niệm, kinh nghiệm sống của những người yêu nhau (mà những quan niệm, kinh nghiệm này lại phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể mà cá nhân đang sống, vào vị trí xã hội và đặc điểm của thời đại...). Mặt khác, tình yêu luôn đặt ra những vấn đề mà xã hội cần phải quan tâm, chăm lo như việc kết hôn, xây dựng gia đình hạnh phúc, tiến bộ... Vì thế, *xã hội không can thiệp đến tình yêu cá nhân nhưng có trách nhiệm hướng dẫn mọi người có quan niệm đúng đắn về tình yêu, đặc biệt là ở những người bắt đầu bước sang tuổi thanh niên.*

b) Thế nào là một tình yêu chân chính ?

Trong lịch sử, các giai cấp luôn có quan niệm và thái độ khác nhau về tình yêu.

Ví dụ :

Trong chế độ phong kiến, với quan niệm "*nam nữ thụ thụ bất thân*", nam nữ không được gần gũi nhau. Việc hôn nhân phải "*môn đăng hộ đối*" và hoàn toàn do cha mẹ định đoạt theo nguyên tắc "*cha mẹ đặt đâu, con ngồi đấy*".

Tình yêu chân chính là tình yêu trong sáng và lành mạnh, phù hợp với các quan niệm đạo đức tiến bộ của xã hội. Một tình yêu chân chính phải có các biểu hiện cơ bản sau đây :

– Có tình cảm chân thực, sự quyến luyến, gắn bó giữa một nam và một nữ, biểu hiện bằng sự mong muốn luôn được gần gũi bên nhau, sự đồng cảm sâu sắc về tâm tư, nguyện vọng, ước mơ, hoài bão..., sự hoà hợp về tính cách giữa hai người.

– Có sự quan tâm sâu sắc đến nhau, không vụ lợi, thể hiện bằng sự chăm lo đến những nhu cầu, lợi ích của nhau, tự nguyện xác định cho mình những nghĩa vụ đối với người mình yêu. Tình yêu chân chính đòi hỏi mỗi người phải biết sống vì nhau, trong nhiều trường hợp còn biết hi sinh cho nhau để đạt được những ước mơ, hoài bão tốt đẹp.

– Có sự chân thành, tin cậy và tôn trọng từ cả hai phía. Thiếu đi sự chân thành, tin cậy và tôn trọng với người mình yêu thì tình yêu sẽ không có cơ sở để tồn tại.

– Có lòng vị tha và sự thông cảm. Bởi vì trong cuộc sống không ai là hoàn thiện. Sự cố chấp và thiếu lòng vị tha sẽ là kẻ thù nguy hiểm của tình yêu.

Tình yêu chân chính làm cho con người trưởng thành và hoàn thiện hơn. Bởi vì, tình yêu là động lực mạnh mẽ để các cá nhân vươn lên tự hoàn thiện bản thân.

c) Một số điều nên tránh trong tình yêu của nam nữ thanh niên

Tự do yêu đương là quyền của mỗi người. Tuy nhiên, trong tình yêu nam nữ hiện nay có một số biểu hiện chưa đúng, cần phải tránh, đó là :

– Yêu đương quá sớm.

Tuổi từ 15 đến 17 vẫn đang trong quá trình phát triển để hoàn thiện, chưa ổn định về mặt nhận thức, chưa thực sự trưởng thành, quan hệ giữa nam và nữ dù có thể có nhiều thiện cảm, thậm chí rất gần bó thì quan hệ ấy chủ yếu vẫn là quan hệ tình bạn. Yêu sớm thường sao nhãng học tập, để có những quyết định mà bản thân chưa có quyền hoặc chưa đủ khả năng giải quyết, vì còn đang phụ thuộc rất nhiều vào cha mẹ.

– Yêu một lúc nhiều người, yêu để chứng tỏ khả năng chinh phục bạn khác giới hoặc yêu đương vì mục đích vụ lợi.

Đây là những biểu hiện nên tránh vì tình yêu là tình cảm đẹp đẽ, thiêng liêng của con người, là một phần quan trọng của cuộc sống tương lai, do đó trong tình yêu cần có sự suy nghĩ chín chắn, không nên đùa cợt với tình yêu.

– Có quan hệ tình dục trước hôn nhân.

Ở Việt Nam, quan hệ tình dục trước hôn nhân chưa bao giờ được dư luận xã hội đồng tình. Hơn nữa, một thực tế mà ai cũng phải thừa nhận là quan hệ tình dục trước hôn nhân có thể mang lại nhiều hậu quả tai hại : có thai ngoài ý muốn, gây tác động xấu đến cuộc sống của bản thân và gia đình ; nạo, phá thai dễ gây tổn thương đến cơ quan sinh sản dẫn tới vô sinh về sau ; khi quan hệ tình dục không an toàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc lan truyền các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục, như AIDS...

2. Hôn nhân

Anh A và chị B tự ý sống chung với nhau. Sau một thời gian, giữa họ có một đứa con, một căn nhà và một số tài sản khác. Quan hệ giữa họ về mặt pháp lý có được coi là vợ chồng hay không? Tại sao?

a) Hôn nhân là gì?

Tình yêu chân chính sẽ dẫn đến hôn nhân. Hôn nhân được đánh dấu bằng sự kết hôn.

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã kết hôn.

Hôn nhân thể hiện nghĩa vụ, quyền lợi và quyền hạn của vợ chồng đối với nhau, được pháp luật công nhận và do đó được luật pháp bảo vệ.

Em hãy cho biết ở nước ta pháp luật quy định tuổi kết hôn là bao nhiêu?

Sau khi đăng ký kết hôn, các đôi nam nữ thường tổ chức lễ cưới, với mục đích chính thức ra mắt họ hàng, làng xóm, bạn bè... Lễ cưới nên tổ chức trang trọng, vui vẻ, tiết kiệm, không nên tổ chức linh đình, phô trương, gây tốn kém tiền của, thời gian, sức khỏe của gia đình và người thân, cần bài trừ các hủ tục trong việc cưới xin.

Một cô gái có hoàn cảnh gia đình khó khăn về kinh tế, nhưng khi lấy chồng lại muốn cha mẹ phải tổ chức linh đình, vì cô gái đó cho rằng, đời người chỉ có một lần nên phải tổ chức thật to để mở mày mở mặt với bạn bè.

Em có nhận xét gì về suy nghĩ của cô gái này?

b) Chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay

Chế độ hôn nhân ở nước ta hiện nay là chế độ hôn nhân mới, tốt đẹp với hai nội dung cơ bản:

Thứ nhất: Hôn nhân tự nguyện và tiến bộ.

Hôn nhân tự nguyện và tiến bộ là hôn nhân dựa trên tình yêu chân chính. Khác với các chế độ xã hội trước đây, hôn nhân thường dựa trên lợi ích kinh tế, lợi ích giai cấp. Tình yêu không được coi là cơ sở của hôn nhân.

Theo em, thanh niên nam nữ khi yêu nhau có nên cho cha mẹ biết hay không ?

Tự nguyện trong hôn nhân thể hiện qua việc cá nhân được tự do kết hôn theo luật định. Tuy nhiên, tự do kết hôn không phủ nhận vai trò khuyên nhủ, tư vấn tích cực của cha mẹ, người thân, bạn bè...

Hôn nhân tiến bộ là hôn nhân bảo đảm về mặt pháp lí, tức là phải đăng kí kết hôn theo luật. Điều này thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau, thể hiện tinh thần trách nhiệm trước xã hội và có ý thức chăm lo, bảo vệ cuộc sống gia đình hạnh phúc.

Hôn nhân tự nguyện và tiến bộ còn thể hiện ở việc bảo đảm quyền tự do li hôn. Li hôn là cần thiết khi tình yêu giữa vợ và chồng không còn nữa và cuộc sống gia đình trở nên không thể chịu đựng nổi. Cần chú ý rằng li hôn chỉ được coi là việc bất đắc dĩ, vì li hôn gây ra nhiều hậu quả xấu cho cả hai người, đặc biệt là đối với con cái.

Em hãy nêu những tác hại của sự li hôn giữa vợ và chồng đối với con cái của họ.

Thứ hai : Hôn nhân một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Hôn nhân dựa trên tình yêu chân chính là hôn nhân một vợ một chồng. Bởi vì, tình yêu là không thể chia sẻ được. Vợ chồng phải chung thủy, yêu thương, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng là nguyên tắc cơ bản trong gia đình mới. Sự bình đẳng không phải là sự cào bằng, chia đôi... mà là vợ chồng có nghĩa vụ và quyền lợi, quyền hạn ngang nhau trong mọi mặt của đời sống gia đình. Vợ chồng phải biết tôn trọng ý kiến và nhân phẩm, danh dự của nhau, mỗi người luôn có ý thức hoàn thành trách nhiệm đối với gia đình tùy theo khả năng của mình.

3. Gia đình, chức năng của gia đình, các mối quan hệ gia đình và trách nhiệm của các thành viên

a) Gia đình là gì ?

Hôn nhân sẽ tạo ra cuộc sống gia đình.

Gia đình là một cộng đồng người chung sống và gắn bó với nhau bởi hai mối quan hệ cơ bản là quan hệ hôn nhân và quan hệ huyết thống.

Trong gia đình, quan hệ hôn nhân thể hiện trong quan hệ giữa vợ và chồng ; quan hệ huyết thống thể hiện trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, quan hệ giữa ông bà với các cháu, giữa anh, chị, em ruột với nhau.

b) Chức năng của gia đình

Gia đình có các chức năng sau :

– *Chức năng duy trì nòi giống.* Gia đình là nơi con người sinh ra và lớn lên để thế hệ nối tiếp thế hệ, duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Theo em, một gia đình Việt Nam hiện nay nên có mấy con ? Vì sao ?

– *Chức năng kinh tế.* Các gia đình phải biết làm kinh tế với những hình thức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với khả năng và điều kiện thực tế của mình, tạo ra nguồn thu nhập chính đáng để đáp ứng ngày càng tốt hơn những nhu cầu của gia đình.

Gia đình em có tổ chức sản xuất, kinh doanh hoặc hoạt động dịch vụ không ?

Việc đó giúp gì cho gia đình em ?

– *Chức năng tổ chức đời sống gia đình.* Gia đình phải tạo ra cho mỗi thành viên một môi trường sống an toàn, lành mạnh và dễ chịu. Gia đình là nơi con cái được yêu thương, trở thành nguồn vui và sự động viên cho cha mẹ, là nơi người già được quan tâm, sống vui với con cháu ; người lao động được nghỉ ngơi và hưởng thụ những thành quả lao động của mình và các thành quả văn hoá khác của xã hội...

Để góp phần xây dựng gia đình mình yên vui, hạnh phúc, em có thể làm được gì ?

– *Chức năng nuôi dưỡng, giáo dục con cái.* Cha mẹ không chỉ có nghĩa vụ đáp ứng các nhu cầu ăn, mặc, học hành... của con cái mà còn phải biết nuôi con một cách khoa học để chúng được khoẻ mạnh và thông minh. Ngoài ra, cha mẹ

còn phải làm tốt nhiệm vụ giáo dục con cái trở thành những công dân có ích cho xã hội. Ông bà, cha mẹ phải dạy bảo con cháu những điều hay lẽ phải, rèn luyện những thói quen, nếp sống lành mạnh...

Có người cho rằng, việc giáo dục trẻ em là việc của nhà trường. Em có nhận xét gì về ý kiến này ?

c) Mối quan hệ gia đình và trách nhiệm của các thành viên

Trong gia đình, mối quan hệ quan trọng nhất là quan hệ nào ? Vì sao ?

Quan hệ giữa vợ và chồng. Quan hệ vợ chồng được hình thành dựa trên cơ sở tình yêu và được pháp luật công nhận. Vợ chồng phải có trách nhiệm chung thủy, yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc.

Theo em, một gia đình mà vợ chồng luôn bất hoà sẽ ảnh hưởng như thế nào đến con cái ?

Quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Cha mẹ có trách nhiệm yêu thương, nuôi dưỡng và tạo điều kiện cho con cái được học tập nên người, không phân biệt đối xử giữa các con, tôn trọng ý kiến và quyền lợi hợp pháp của các con. Cha mẹ có trách nhiệm dạy dỗ, giáo dục con cái trở thành người con hiếu thảo trong gia đình, là công dân có ích cho xã hội.

Con cái có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, biết lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự và truyền thống tốt đẹp của gia đình. Đối với cha mẹ già, con cái có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, không được có những hành vi ngược đãi, xúc phạm.

Để trở thành một người con hiếu thảo, em phải làm gì ?

Quan hệ giữa ông bà và các cháu : Ông bà (nội, ngoại) có trách nhiệm yêu thương, quan tâm chăm sóc, giáo dục các cháu, sống mẫu mực và nêu gương

tốt cho con cháu. Cháu có bốn phận yêu thương, kính trọng, hiếu thảo và có trách nhiệm phụng dưỡng ông bà.

Em đã làm những gì để phụng dưỡng, chăm sóc ông bà ?

Em có thích những việc đó không ?

Quan hệ giữa anh, chị, em : Anh, chị, em luôn có quan hệ gắn bó, vì vậy, giữa anh, chị, em phải có trách nhiệm thương yêu, tôn trọng, đùm bọc và biết bảo ban, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Em hiểu thế nào về câu : "Anh em như thể chân tay" ?

Tóm lại, tình yêu, hôn nhân và gia đình là những vấn đề liên quan chặt chẽ với nhau. Tình yêu chân chính sẽ dẫn đến hôn nhân. Hôn nhân sẽ tạo ra cuộc sống gia đình. Một gia đình hạnh phúc không chỉ mang lại những điều tốt đẹp cho mỗi thành viên mà còn trở thành một tế bào lành mạnh của xã hội. Hiểu rõ mối quan hệ tình yêu, hôn nhân, gia đình không chỉ là trách nhiệm đạo đức của mỗi công dân đối với xã hội, mà còn thể hiện trách nhiệm đạo đức đối với bản thân.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Kết hôn : việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. "Nếu chỉ riêng hôn nhân dựa trên cơ sở tình yêu mới là hợp đạo đức thì cũng chỉ riêng hôn nhân trong đó tình yêu được duy trì, mới là hợp đạo đức mà thôi."⁽¹⁾

3. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, các tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, *Toàn tập, Sđd*, t.21, tr.128.

3. Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

4. Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dạy con thành công dân có ích cho xã hội ; con có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ ; cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà ; các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

5. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú.

6. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ phụ nữ, trẻ em, giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ.

Điều 9. Điều kiện kết hôn

Nam nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây :

1. Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ từ mười tám tuổi trở lên ;
2. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào ; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở ;
3. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này.

Điều 10. Những trường hợp cấm kết hôn

Việc kết hôn bị cấm trong những trường hợp sau đây :

1. Người đang có vợ hoặc có chồng ;
2. Người mất năng lực hành vi dân sự ;
3. Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời ;
4. Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi ; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng ;
5. Giữa những người cùng giới tính.

Điều 18. Tình nghĩa vợ chồng

Vợ chồng chung thuỷ, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững.

Điều 19. Bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hiện nay, trong học sinh có những bạn nam và nữ chơi thân với nhau và giúp đỡ nhau trong học tập cũng như trong hoạt động hằng ngày. Chúng ta có nên gắn ghép và cho rằng hai bạn đó yêu nhau hay không ? Theo em, ở lứa tuổi này đã nên yêu đương hay chưa ? Vì sao ?
2. Trong bài học nêu lên một số điều nên tránh trong tình yêu. Em có đồng ý với những điều đó không ? Nếu có ý kiến gì khác, em hãy cho biết ý kiến của mình.
3. Hiện nay, có một số người chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không muốn đăng kí kết hôn vì ngại sự ràng buộc của pháp luật. Em có đồng tình với cách sống này không ? Vì sao ?
4. Theo em, điểm khác biệt lớn nhất của chế độ hôn nhân hiện nay ở nước ta với chế độ hôn nhân trong xã hội phong kiến trước đây là gì ?
5. Trước đây, quan niệm về một gia đình có phúc là "con đàn, cháu đống". Em thấy quan niệm này còn phù hợp trong xã hội ngày nay không ? Vì sao ?
6. Em hãy sưu tầm một số câu ca dao, tục ngữ về tình yêu, hôn nhân và gia đình.

Bài 13

CÔNG DÂN VỚI CỘNG ĐỒNG

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Con người ai cũng sống, học tập và làm việc trong những cộng đồng nhất định. Không ai có thể sống tách rời khỏi cộng đồng. Song mỗi thành viên cần phải sống và ứng xử như thế nào trong cộng đồng ? Bài học này sẽ giúp chúng ta :

– Hiểu được trách nhiệm đạo đức của công dân trong mối quan hệ với cộng đồng nơi ở và tập thể lớp học, trường học.

– Yêu quý, gắn bó với cộng đồng lớp học, trường học, làng xóm, quê hương mình.

– Biết cư xử đúng đắn và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với những người xung quanh.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Cộng đồng và vai trò của cộng đồng đối với cuộc sống của con người

a) Cộng đồng là gì ?

Cộng đồng là toàn thể những người cùng sống, có những điểm giống nhau, gắn bó thành một khối trong sinh hoạt xã hội.

Ví dụ :

Cộng đồng dân cư, cộng đồng làng xã, cộng đồng ngôn ngữ, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài,...

b) Vai trò của cộng đồng đối với cuộc sống của con người

Muốn duy trì cuộc sống của mình, con người phải lao động và liên hệ với những người khác, với cộng đồng. Không ai có thể sống ở bên ngoài cộng đồng và xã hội. Đời sống con người về bản chất là có tính xã hội. Theo C. Mác : "Bản chất con người không phải là cái gì trừu tượng, cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội."⁽¹⁾

Cộng đồng là hình thức thể hiện các mối liên hệ và quan hệ xã hội của con người. Đó là môi trường xã hội để các cá nhân thực hiện sự liên kết, hợp tác với nhau, tạo nên đời sống của mình và của cả cộng đồng.

Mỗi người là một thành viên, một tế bào của cộng đồng. Cá nhân có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ mà cộng đồng giao phó, tuân thủ những quy định, những nguyên tắc của cộng đồng.

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghen, *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.11.

Cộng đồng chăm lo cho cuộc sống của cá nhân, đảm bảo cho mỗi người có những điều kiện để phát triển. Đời sống cộng đồng chỉ lành mạnh nếu nó được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc công bằng, dân chủ, kỉ luật.

Đời sống cộng đồng cần có sự kết hợp đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân với tập thể và xã hội. Cộng đồng giải quyết hợp lí mối quan hệ giữa lợi ích riêng và lợi ích chung, giữa lợi ích với trách nhiệm, giữa quyền và nghĩa vụ. Cá nhân phát triển trong cộng đồng và nhờ sự phát triển đó của từng người mà cộng đồng trở nên lớn mạnh.

Con người tham gia vào nhiều cộng đồng khác nhau, ví dụ như : cộng đồng gia đình, cộng đồng lớp học, cộng đồng nhà trường, cộng đồng dân cư, cộng đồng dân tộc, v.v...

Vậy chúng ta cần phải sống và ứng xử như thế nào trong cộng đồng lớp học, trường học và cộng đồng dân cư nơi cư trú ?

2. Trách nhiệm của công dân đối với cộng đồng

Mỗi cộng đồng đều có những chuẩn mực đạo đức, quy tắc ứng xử riêng mà mỗi cá nhân sống trong đó phải có nghĩa vụ tuân thủ. Đối với tập thể lớp học, nhà trường và cộng đồng dân cư nơi cư trú, nhân nghĩa, hoà nhập và hợp tác là những chuẩn mực đạo đức quan trọng nhất mà công dân hiện nay cần phải có.

a) Nhân nghĩa

Thế nào là nhân nghĩa ?

Em hãy cho biết ý nghĩa của các câu tục ngữ dưới đây :

– Thương người như thể thương thân.

– Lá lành đùm lá rách.

Nhân là lòng thương người, *nghĩa* là điều được coi là hợp lẽ phải làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. *Nhân nghĩa* là lòng thương người và đối xử với người theo lẽ phải.

Nhân nghĩa có thể hiểu là một giá trị đạo đức cơ bản của con người thể hiện ở suy nghĩ, tình cảm và hành động cao đẹp của quan hệ giữa người với người.

Nhân nghĩa giúp cho cuộc sống của con người trở nên tốt đẹp hơn, có ý nghĩa hơn ; giúp người ta thêm yêu cuộc sống và có thêm sức mạnh vượt qua khó khăn trong cuộc sống.

Nhân nghĩa là truyền thống đạo đức cao đẹp của dân tộc ta, được hun đúc qua các thế hệ từ ngàn xưa cho đến nay và ngày càng được duy trì, phát triển.

Nhân nghĩa trước hết thể hiện ở lòng nhân ái, sự thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn, lúc khó khăn ; không đả đo tính toán. Đạo lí nhường nhịn, nhường nhịn lúc sa cơ lỡ bước đã là tình cảm của con người Việt Nam trong tình làng nghĩa xóm và trở thành hành vi ứng xử hằng ngày của người Việt Nam qua các thế hệ.

Nhân nghĩa còn thể hiện ở sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong lao động, trong cuộc sống hằng ngày với mong muốn mọi người cùng hạnh phúc, ấm no.

Truyền thống nhân nghĩa Việt Nam thể hiện sâu sắc ở lòng vị tha cao thượng, không cố chấp với người có lỗi lầm biết hối cải, đối xử khoan hồng ngay đối với cả tù binh và hàng binh trong chiến tranh.

Nét đặc trưng nổi bật, thể hiện truyền thống nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam chính là ở chỗ : các thế hệ sau luôn ghi lòng tạc dạ công lao cống hiến của các thế hệ đi trước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, khai sáng nền văn hoá của dân tộc, của cộng đồng và từng dòng họ.

Phát huy truyền thống nhân nghĩa của dân tộc, mỗi học sinh chúng ta cần :

- Kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, ông bà ; biết quan tâm, chăm sóc ông bà, cha mẹ khi ốm đau, lúc già yếu.

- Quan tâm, chia sẻ, nhường nhịn với những người xung quanh, trước hết là những người thân trong gia đình, thầy, cô giáo, bạn bè, hàng xóm láng giềng.

- Cảm thông và sẵn sàng giúp đỡ mọi người khi gặp khó khăn, hoạn nạn ; tích cực tham gia các hoạt động *uống nước nhớ nguồn* ; hoạt động *đền ơn đáp nghĩa* ; các hoạt động nhân đạo do lớp, trường, cộng đồng dân cư tổ chức như : giúp đỡ các bạn học sinh nghèo vượt khó, ủng hộ nhân dân các vùng bị thiên tai, lũ lụt, ủng hộ các nạn nhân của chất độc màu da cam,...

- Kính trọng và biết ơn các vị anh hùng dân tộc, những người có công với đất nước, với dân tộc.



Thanh niên học sinh thăm viếng nghĩa trang liệt sĩ.

Ảnh : Trần Hữu Cường

b) Hoà nhập

Như đã nói ở trên, là con người, ai cũng sống, học tập và làm việc trong những cộng đồng nhất định. Tuy nhiên, không phải ai cũng hoà nhập được với cộng đồng, xã hội. Vậy thế nào là sống hoà nhập ? Ý nghĩa của sống hoà nhập là gì ?

Để hiểu được điều đó, em hãy đọc và suy nghĩ về các thông tin dưới đây :

– Trong cuộc đời hoạt động cách mạng, Bác Hồ đã từng bốn ba rất nhiều nơi. Song dù ở đâu, Bác đều được nhân dân địa phương, từ người già đến trẻ em yêu mến, gần gũi, tin cậy như một người thân trong gia đình họ.

– Trong thời kỳ Đảng ta còn phải hoạt động bí mật, để xây dựng phong trào, nhiều cán bộ ưu tú của Đảng xuất thân là các trí thức trẻ đã tình nguyện đi xuống cơ sở, cùng ăn, cùng ở, cùng làm việc với công nhân các nhà máy, hầm mỏ,... Họ đã được những người thợ yêu mến, tin tưởng và phát động được phong trào công nhân đấu tranh chống lại bọn chủ tư bản đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập,...

Sống hoà nhập là sống gần gũi, chan hoà, không xa lánh mọi người ; không gây mâu thuẫn, bất hoà với người khác ; có ý thức tham gia các hoạt động chung của cộng đồng.

Người sống hoà nhập với cộng đồng sẽ có thêm niềm vui và sức mạnh vượt qua khó khăn trong cuộc sống. Ngược lại, người sống không hoà nhập sẽ cảm thấy đơn độc, buồn tẻ, cuộc sống sẽ kém ý nghĩa.

Thanh niên học sinh chúng ta cần phải sống hoà nhập với tập thể lớp học, trường học, với cộng đồng nơi ở. Muốn vậy, chúng ta cần :

– Tôn trọng, đoàn kết, quan tâm, gần gũi, vui vẻ, cởi mở, chan hoà với thầy cô giáo, bạn bè và mọi người xung quanh ; không xa lánh, bè phái, gây mâu thuẫn, mất đoàn kết với người khác ;

– Tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội do nhà trường, địa phương tổ chức ; đồng thời vận động bạn bè và mọi người cùng tham gia.



Thanh niên tình nguyện – đi dân nhớ, ở dân thương.

Ảnh : Nguyễn Vinh Hiển

c) Hợp tác

Trong cuộc sống, con người cần phải biết hợp tác với nhau. Vậy thế nào là hợp tác ? Vì sao cần phải biết hợp tác ? Hợp tác phải dựa trên nguyên tắc nào ?

*Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

Em hiểu như thế nào về nội dung câu ca dao trên ?

Hợp tác là cùng chung sức làm việc, giúp đỡ, hỗ trợ lẫn nhau trong một công việc, một lĩnh vực nào đó vì mục đích chung.

Hợp tác biểu hiện ở việc mọi người cùng bàn bạc với nhau trong công việc chung, phối hợp nhịp nhàng với nhau, biết về nhiệm vụ của nhau và sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ nhau khi cần thiết.

Hợp tác khác với việc chia bè, kéo cánh, kết thành phe phái để gây mâu thuẫn, mất đoàn kết, tranh giành nhau vì mục đích trục lợi cho cá nhân hoặc cho một nhóm người...

Mỗi người đều có những điểm mạnh và hạn chế riêng. Sự hợp tác trong công việc giúp mọi người hỗ trợ, bổ sung cho nhau, tạo nên sức mạnh trí tuệ, tinh thần và thể chất, vượt qua khó khăn, đem lại chất lượng và hiệu quả cao hơn cho công việc chung. Mặt khác, trong xã hội hiện đại, lợi ích của mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng đều phụ thuộc vào nhau, ràng buộc lẫn nhau ; mỗi người như một chi tiết của một cỗ máy lớn, phải vận hành đồng bộ, nhịp nhàng, không thể hành động đơn lẻ. Vì vậy, biết hợp tác trong công việc chung là một phẩm chất quan trọng của người lao động mới, là yêu cầu đối với người công dân trong một xã hội hiện đại.

Hợp tác phải dựa trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, các bên cùng có lợi và không làm phương hại đến lợi ích của những người khác.

Sự hợp tác có nhiều mức độ và cấp độ :

- Hợp tác song phương (hai bên) hoặc đa phương (nhiều bên).
- Hợp tác về từng lĩnh vực, từng hoạt động hoặc hợp tác toàn diện về tất cả các mặt, các lĩnh vực.

– Hợp tác giữa các cá nhân, giữa các nhóm, giữa các cộng đồng, giữa các dân tộc hoặc giữa các quốc gia.

Ví dụ :

- Hợp tác giữa các học sinh trong nhóm để giải quyết một nhiệm vụ học tập do thầy, cô giáo giao cho hoặc để chuẩn bị cho một buổi tham quan, dã ngoại,...
- Sự hiệp đồng tác chiến giữa các đơn vị quân đội trong một trận đánh.
- Hợp tác giữa cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.
- ...

Ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, thanh niên học sinh chúng ta cần phải rèn luyện tinh thần hợp tác với bạn bè và mọi người trong các hoạt động học tập, lao động, hoạt động tập thể và hoạt động xã hội. Cụ thể là cần phải :

- Biết cùng nhau bàn bạc, xây dựng kế hoạch hoạt động và phân công nhiệm vụ cụ thể cho phù hợp với khả năng của từng người ;
- Nghiêm túc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ được phân công ;
- Biết phối hợp nhịp nhàng với nhau trong công việc ; sẵn sàng chia sẻ ý kiến, kinh nghiệm, sáng kiến ; sẵn sàng hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình hoạt động ;
- Biết cùng các thành viên trong nhóm đánh giá, rút kinh nghiệm sau mỗi hoạt động để có thể cùng nhau hợp tác tốt hơn trong các hoạt động tiếp theo.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Truyền thống : Thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống và nếp nghĩ, được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

2. Tục ngữ : Hàng xóm láng giềng tối lửa tắt đèn có nhau.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Hãy nêu ý nghĩa của các câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao dưới đây :

– *Môi hở răng lạnh.*

– *Máu chảy ruột mềm.*

– *Nhường cơm sẻ áo.*

– *Bầu ơi thương lấy bí cùng,*

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn.

2. Hãy tìm hiểu về những hoạt động của lớp, trường, địa phương em thể hiện truyền thống nhân nghĩa của dân tộc ta.

3. Em hãy cùng các bạn lập kế hoạch giúp đỡ những học sinh có hoàn cảnh khó khăn trong lớp, trong trường hoặc những người có hoàn cảnh khó khăn ở địa phương.

4. Thế nào là sống hoà nhập ? Điều gì sẽ xảy ra đối với người sống không hoà nhập với cộng đồng, xã hội ? Vì sao ?

5. Em tán thành hay không tán thành với từng ý kiến dưới đây ? Vì sao ?

a) Biết hợp tác với nhau cùng nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc chung.

b) Chỉ nên hợp tác với người khác khi mình cần sự giúp đỡ của họ.

c) Chỉ có những người năng lực yếu kém mới cần phải hợp tác.

d) Việc của ai, người nấy biết.

đ) Hợp tác trong công việc giúp mỗi người học hỏi được nhiều điều hay từ những người khác.

6. Hãy tìm hiểu và giới thiệu về một thành quả của sự hợp tác giữa các bạn trong lớp, trong trường em hoặc giữa địa phương em với các địa phương khác.

7. Em hãy lập kế hoạch cùng hợp tác với các bạn trong nhóm, trong tổ, trong lớp để thực hiện một công việc chung của tập thể.

Bài 14

CÔNG DÂN VỚI SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Mỗi người đều có Tổ quốc của mình. Việt Nam là Tổ quốc của chúng ta. Là những công dân của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, chúng ta cần có trách nhiệm như thế nào đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mình ? Bài học này sẽ giúp chúng ta :

– Biết được thế nào là lòng yêu nước, truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam và các biểu hiện cụ thể của lòng yêu nước Việt Nam.

– Hiểu được trách nhiệm của công dân, đặc biệt là học sinh đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

– Yêu quý quê hương, đất nước ; tự hào về truyền thống tốt đẹp của dân tộc ; có ý thức học tập, rèn luyện để góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Lòng yêu nước

Yêu nước là phẩm chất đạo đức quan trọng nhất của người công dân đối với Tổ quốc.

Vậy thế nào là lòng yêu nước ? Đặc trưng của truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam ? Trách nhiệm của thanh niên học sinh trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ?

a) Lòng yêu nước là gì ?

Em hãy đọc và nhận xét về tình cảm của tác giả đối với Tổ quốc được thể hiện qua đoạn thơ dưới đây :

*Ôi ! Tổ quốc, ta yêu như máu thịt,
Như mẹ cha ta, như vợ, như chồng !
Ôi Tổ quốc ! Nếu cần, ta chết
Cho mỗi ngôi nhà, ngọn núi, con sông...*⁽¹⁾

Lòng yêu nước là tình yêu quê hương, đất nước và tinh thần sẵn sàng đem hết khả năng của mình phục vụ lợi ích của Tổ quốc.

Lòng yêu nước bắt nguồn từ những tình cảm bình dị nhất và gần gũi nhất đối với con người như yêu gia đình, yêu người thân, yêu những thành quả lao động do mình tạo ra, yêu nơi mình đã sinh ra và lớn lên... Những tình cảm giản dị ban đầu đó dần dần phát triển thành tình cảm gắn bó với làng xóm, quê hương và được nâng lên thành lòng yêu nước. Lòng yêu nước ở mỗi con người chỉ có thể nảy nở và phát triển trải qua những biến cố, thử thách.

b) Truyền thống yêu nước của dân tộc Việt Nam

Yêu nước là một truyền thống đạo đức cao quý và thiêng liêng nhất của dân tộc Việt Nam, là cội nguồn của hàng loạt các giá trị truyền thống khác của dân tộc. Người Việt Nam yêu đất nước của mình, tình yêu đó được hình thành và hun đúc từ trong cuộc đấu tranh liên tục, gian khổ và kiên cường chống giặc ngoại xâm và lao động xây dựng đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói về truyền thống yêu nước của nhân dân ta như sau : "... Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả bè lũ bán nước và lũ cướp nước..."⁽²⁾

(1) Trích bài thơ *Sao chiến thắng* của Chế Lan Viên.

(2) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Sđd, t.6, tr.171.

Chính truyền thống yêu nước là sức mạnh nội sinh giúp đất nước ta, dân tộc ta vượt qua bao khó khăn, thử thách, chiến thắng thiên tai khắc nghiệt và giặc ngoại xâm, tồn tại và phát triển với đầy đủ bản sắc của mình.

Lòng yêu nước của dân tộc Việt Nam thể hiện ở những điểm sau :

– *Tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước* : Người Việt Nam yêu nước luôn hướng về cội nguồn, về ông bà, cha mẹ, tổ tiên và quê hương của mình. Khi phải xa quê hương, đất nước, luôn nhớ về quê hương, hướng về Tổ quốc.

– *Tình thương yêu đối với đồng bào, giống nòi, dân tộc* : Đồng bào, giống nòi là những gì thiêng liêng nhất gắn bó con người Việt Nam với nhau. Mỗi người dân Việt Nam yêu nước đều cảm thông sâu sắc với nỗi đau của đồng bào, dân tộc, luôn mong muốn đồng bào của mình được sống ấm no, hạnh phúc.

– *Lòng tự hào dân tộc chính đáng* : Người Việt Nam luôn tự hào về truyền thống văn hoá lâu đời, đậm đà bản sắc dân tộc và có sức sống mạnh mẽ của dân tộc mình, tự hào về những con người của quê hương, đất nước, những anh hùng hào kiệt, những danh nhân văn hoá, tự hào về non sông gấm vóc và những sản vật phong phú của quê hương.

– *Đoàn kết, kiên cường bất khuất chống giặc ngoại xâm*, bảo vệ chủ quyền dân tộc và nền độc lập tự do của Tổ quốc, không bao giờ chịu làm nô lệ, làm người dân mất nước hoặc lệ thuộc nước ngoài. Tinh thần đoàn kết, kiên cường bất khuất chống giặc ngoại xâm là nét nổi bật của truyền thống yêu nước Việt Nam.

– *Cần cù và sáng tạo trong lao động* để xây dựng, phát triển nền văn hoá dân tộc và xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp.

Người Việt Nam vốn có truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động. Mỗi người Việt Nam yêu nước đều lao động hết mình để xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đóng góp xây dựng quê hương và có những hành động thiết thực góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá dân tộc.

Vậy, học sinh chúng ta, những công dân trẻ tuổi của đất nước, chúng ta cần phải làm gì để giữ gìn và phát huy truyền thống yêu nước của dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước ?

2. Trách nhiệm xây dựng Tổ quốc

Đất nước ta có được như ngày hôm nay là nhờ các thế hệ đi trước đã đổ bao mồ hôi, xương máu, vì vậy, chúng ta phải có trách nhiệm tiếp bước cha ông xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh, đưa đất nước tiến lên, thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, trở thành nước Việt Nam hoà bình, độc lập, phồn vinh.

Cụ thể là thanh niên học sinh chúng ta cần phải :

– Chăm chỉ, sáng tạo trong học tập, lao động ; có mục đích, động cơ học tập đúng đắn : Học để mai sau xây dựng đất nước, hiểu học tập tốt là yêu nước.

– Tích cực rèn luyện đạo đức, tác phong ; sống trong sáng, lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội ; biết đấu tranh với các biểu hiện của lối sống lai căng, thực dụng, xa rời các giá trị văn hoá – đạo đức truyền thống của dân tộc.

– Quan tâm đến đời sống chính trị, xã hội của địa phương, của đất nước. Thực hiện tốt mọi chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ; đồng thời vận động mọi người xung quanh cùng thực hiện.

– Tích cực tham gia góp phần xây dựng quê hương bằng những việc làm thiết thực, phù hợp với khả năng như : bảo vệ môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội, xoá đói giảm nghèo, chống tiêu cực, tham nhũng,...

– Biết phê phán, đấu tranh với những hành vi đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc.

3. Trách nhiệm bảo vệ Tổ quốc

Bác Hồ đã dạy : "Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước".

Em hiểu thế nào về lời dạy của Bác Hồ ? Theo em, chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ Tổ quốc ?

Lịch sử đã cho thấy dựng nước phải đi đôi với giữ nước. Giành được chính quyền đã khó nhưng giữ được chính quyền còn khó hơn. Ngày nay, đất nước ta

tuy đã hoàn toàn được thống nhất, nhưng chúng ta vẫn phải luôn cảnh giác, chống lại mọi âm mưu phá hoại của kẻ thù để bảo vệ Tổ quốc.

Bảo vệ Tổ quốc là quyền và nghĩa vụ thiêng liêng, cao quý của mỗi công dân.

Là những công dân trẻ tuổi yêu nước, thanh niên học sinh chúng ta có trách nhiệm :



Thanh niên lên đường làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

Ảnh : Cao Thăng

– Trung thành với Tổ quốc, với chế độ xã hội chủ nghĩa. Cảnh giác trước mọi âm mưu chia rẽ, xuyên tạc của các thế lực thù địch ; phê phán, đấu tranh với những thái độ, việc làm gây tổn hại đến an ninh quốc gia, xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

– Tích cực học tập, rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ.

– Tham gia đăng kí nghĩa vụ quân sự khi đến tuổi ; sẵn sàng lên đường làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

– Tích cực tham gia các hoạt động an ninh, quốc phòng ở địa phương ;
tham gia các hoạt động *Đền ơn đáp nghĩa* các gia đình thương binh, liệt sĩ, các
bà mẹ Việt Nam anh hùng do nhà trường, địa phương tổ chức.

– Vận động bạn bè, người thân thực hiện tốt nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.



Tích cực rèn luyện thân thể.

Ảnh : Lý Hoàng Long

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội IX, Đảng Cộng sản Việt Nam

Mục tiêu tổng quát của Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2001 – 2010 là : "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển ; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại."⁽¹⁾

(1) Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sdd*, 2001, tr.159.

2. Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1992 *(Đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001)*

Điều 13

Tổ quốc Việt Nam là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Mọi âm mưu và hành động chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, chống lại sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đều bị nghiêm trị theo pháp luật.

Điều 77

Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân.

Công dân phải làm nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng quốc phòng toàn dân.

3. Luật Nghĩa vụ quân sự năm 1981 *(Đã được sửa đổi, bổ sung các năm 1990, 1994, 2005)*

Điều 12

Công dân nam giới đủ mười tám tuổi được gọi nhập ngũ ; độ tuổi gọi nhập ngũ trong thời bình từ đủ mười tám tuổi đến hết hai mươi lăm tuổi.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Thế nào là lòng yêu nước ? Em nghĩ gì về truyền thống yêu nước của dân tộc ta ?

2. Xử lí tình huống

a) Anh trai Hùng có giấy gọi nhập ngũ. Bố mẹ Hùng không muốn con đi bộ đội nên bàn nhau tìm cách xin cho anh ở lại.

Theo em, Hùng nên làm gì khi biết ý định của bố mẹ ? Vì sao ?

b) Thanh được địa phương cử và cấp kinh phí cho đi học để sau này trở về phục vụ quê hương. Nhưng sau khi học xong, Thanh đã tìm mọi cách để được ở lại thành phố.

Nếu là bạn của Thanh, em có thể làm gì ?

c) Sau khi tốt nghiệp phổ thông, Tiến muốn theo học và phát triển nghề truyền thống của gia đình, dòng họ mình mà bạn có năng khiếu và rất yêu thích nó. Song, nhiều bạn bè cho rằng, Tiến làm như vậy là không có tương lai, thanh niên phải theo học những ngành khoa học – kĩ thuật hiện đại mới phù hợp.

Nếu là Tiến, em sẽ làm gì ?

3. Hãy tìm hiểu về các hoạt động, các phong trào xây dựng quê hương của học sinh trường em, của thanh niên ở địa phương em.
4. Hãy tìm hiểu về những hoạt động góp phần vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc ở địa phương em (Ví dụ : Tình hình thực hiện nghĩa vụ quân sự ở địa phương ; các hoạt động "đền ơn đáp nghĩa" đối với các gia đình thương binh, liệt sĩ, bộ đội neo đơn, gia đình có công với cách mạng của nhà trường, của địa phương ; gương chiến đấu, hi sinh để bảo vệ Tổ quốc của các thương binh, liệt sĩ, chiến sĩ,... người địa phương ; các hoạt động của đội dân phòng, tổ an ninh ở địa phương...).

Bài 15

CÔNG DÂN VỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP THIẾT CỦA NHÂN LOẠI

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Ngày nay, sự phát triển như vũ bão của cách mạng khoa học và công nghệ đã mang lại cho con người một cuộc sống no đủ hơn, tốt đẹp hơn, đồng thời cũng đặt ra trước nhân loại một số vấn đề khó khăn, thách thức mới. Vậy đó là những vấn đề nào và mỗi người công dân chúng ta cần phải có trách nhiệm đạo đức như thế nào đối với những vấn đề đó ?

Bài này sẽ giúp chúng ta :

– Biết được một số vấn đề cấp thiết của nhân loại hiện nay như : ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, các dịch bệnh hiểm nghèo.

– Hiểu được trách nhiệm của công dân nói chung và học sinh nói riêng trong việc tham gia giải quyết một số vấn đề cấp thiết của nhân loại hiện nay.

– Có thái độ và việc làm phù hợp để góp phần tham gia giải quyết một số vấn đề cấp thiết của nhân loại hiện nay.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Ô nhiễm môi trường và trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ môi trường

a) Ô nhiễm môi trường

Môi trường bao gồm các yếu tố tự nhiên và yếu tố vật chất nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người như : đất, nước, khí quyển, tài nguyên các loại trong lòng đất, dưới biển, trên rừng,... có ảnh hưởng tới đời sống, sản xuất, sự tồn tại, phát triển của con người và thiên nhiên.

Cuộc sống của con người luôn gắn bó mật thiết với tự nhiên. Lao động sáng tạo của con người làm cho cuộc sống ngày một nâng cao. Song, quá trình hoạt động của con người đã vi phạm nghiêm trọng các yếu tố cân bằng của tự nhiên một cách liên tục và ngày càng lớn. Tài nguyên rừng, biển, khoáng sản, các giống loài động, thực vật ngày một cạn kiệt do khai thác bừa bãi. Thời tiết, khí hậu thay đổi thất thường, hạn hán kéo dài ; mưa lớn, bão lũ bất ngờ ập đến ; mưa đá, mưa lưu huỳnh, mưa a-xít xảy ra nhiều, tầng ô-dôn bị chọc thủng nhiều chỗ, Trái Đất có xu hướng nóng dần lên ;...

Ô nhiễm môi trường là sự biến đổi của các thành phần môi trường không phù hợp với tiêu chuẩn môi trường, gây ảnh hưởng xấu đến con người và sinh vật.

Các nhà khoa học đã cảnh báo rằng nếu tiếp tục huỷ hoại môi trường sống, loài người có nguy cơ tự huỷ diệt mình.

Ô nhiễm môi trường đã trở thành một vấn đề nóng bỏng của nhân loại. Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của tất cả các quốc gia, các dân tộc ; là lương tâm, trách nhiệm đạo đức của mỗi người công dân.

b) Trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ môi trường

Thế nào là bảo vệ môi trường ?

Bảo vệ môi trường thực chất là khắc phục mâu thuẫn nảy sinh trong quan hệ giữa con người với tự nhiên, làm thế nào để hoạt động của con người không phá vỡ các yếu tố cân bằng của tự nhiên.

Ngày 5-6-1992, Hội nghị Thượng đỉnh về bảo vệ môi trường ở Ri-ô đê Gia-nê-rô (Bra-xin) với 120 nước tham dự, trong đó có 116 nước mà trường đoàn là nguyên thủ quốc gia, đã ra lời kêu gọi nhân loại trên thế giới cùng nhau bảo vệ Trái Đất, bảo vệ hành tinh, xây dựng cuộc sống bền vững cho mọi người.

Nước ta cũng đã ban hành *Luật Bảo vệ môi trường năm 2005* và kí các văn kiện quốc tế quan trọng cam kết bảo vệ các nguồn tài nguyên và môi trường, đồng thời sẵn sàng hợp tác với các nước và cộng đồng quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường.

Vậy, là học sinh, chúng ta cần phải làm gì để bảo vệ môi trường?

Là thanh niên học sinh, chúng ta có nghĩa vụ phải thực hiện tốt luật pháp và các chính sách của Nhà nước ta về bảo vệ môi trường. Cụ thể là phải :

- Giữ gìn trật tự, vệ sinh lớp học, trường học, nơi ở và nơi công cộng ; không vứt rác, xả nước thải bừa bãi.
- Bảo vệ và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên : bảo vệ nguồn nước, bảo vệ các giống loài động, thực vật ; không đốt phá rừng, khai thác khoáng sản một cách bừa bãi ; không dùng chất nổ, điện,... để đánh bắt thủy, hải sản ; không tham gia vào các hành vi vận chuyển, mua bán động vật quý hiếm.



Thanh niên học sinh tham gia hoạt động bảo vệ môi trường.

Ảnh : Đinh Mạnh Tài

– Tích cực tham gia tổng vệ sinh trường lớp, nơi ở, đường làng, ngõ xóm ; tích cực tham gia trồng cây, trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc.

– Có thái độ phê phán đối với các hành vi làm ảnh hưởng không tốt đến môi trường ; phát hiện, tố cáo những hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Sự bùng nổ về dân số và trách nhiệm của công dân trong việc hạn chế sự bùng nổ về dân số

a) Sự bùng nổ về dân số

Thế nào là bùng nổ dân số ?

Từ giữa thế kỷ XX, dân số thế giới tăng với nhịp độ chưa từng thấy. Năm 1950, dân số thế giới là 2,5 tỉ người. Năm 1980, là 4,4 tỉ người. Năm 1987 là 5 tỉ người. Năm 1999 xấp xỉ gần 6 tỉ người. Nếu cứ theo tốc độ gia tăng đó thì đến giữa thế kỷ XXI, dân số thế giới sẽ là gần 9 tỉ, trong khi theo các nhà khoa học, dân số thế giới ở mức 3,5 tỉ người là phù hợp.

Bùng nổ về dân số là sự gia tăng dân số quá nhanh trong một thời gian ngắn, gây ảnh hưởng tiêu cực đến mọi mặt của đời sống xã hội.

Sự bùng nổ dân số có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của con người ?

Hiện nay, theo Liên hợp quốc, vẫn còn rất nhiều người dân trên thế giới đang sống trong tình trạng đói dai dẳng, 25 – 30% số lao động ở các nước đang phát triển không có việc làm thường xuyên, cả thế giới vẫn còn hơn 1 tỉ người mù chữ. Hiện tượng bùng nổ về dân số chỉ diễn ra ở các nước nghèo nàn, lạc hậu ở châu Á, châu Phi và Mĩ La-tinh làm cho các nước này ngày càng lún sâu hơn vào con đường đói nghèo và lạc hậu.

Em nghĩ gì khi đọc các thông tin trên ?

Bùng nổ dân số đã trở thành nỗi lo của nhiều nước trên thế giới, của cả cộng đồng quốc tế, làm phá vỡ các yếu tố cân bằng của tự nhiên, xã hội ; làm cạn kiệt tài nguyên, suy thoái trầm trọng nền kinh tế quốc dân, gây ra nạn đói, dịch bệnh, thất nghiệp, thất học, suy thoái nòi giống, ô nhiễm môi trường, uy hiếp trực tiếp đến sự tồn tại của loài người.

b) Trách nhiệm của công dân trong việc hạn chế sự bùng nổ về dân số

Ở nước ta, sau gần 40 năm thực hiện công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, chúng ta đã đạt được một số thành tích, nhưng mức tăng dân số vẫn cao,

làm cản trở tốc độ phát triển kinh tế – xã hội, gây khó khăn cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Là những công dân, chúng ta cần :

– Nghiêm chỉnh thực hiện *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000* và chính sách dân số – kế hoạch hoá gia đình của Nhà nước : không kết hôn sớm, không sinh con ở tuổi vị thành niên, thực hiện mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con.

– Tích cực tuyên truyền, vận động gia đình và mọi người xung quanh thực hiện tốt *Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000*, chính sách dân số – kế hoạch hoá gia đình của Nhà nước.

3. Những dịch bệnh hiểm nghèo và trách nhiệm của công dân trong việc phòng ngừa, đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo

a) Những dịch bệnh hiểm nghèo

Nhân loại ngày nay đang phải đối mặt với những căn bệnh nguy hiểm như : lao, sốt rét, dịch tả, tim mạch, huyết áp, ung thư, cúm gia cầm và đặc biệt là AIDS.

Từ những năm 80 của thế kỷ XX, khi y học mới phát hiện được người đầu tiên mắc căn bệnh AIDS, thì đến cuối năm 2000, theo ước tính của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), đã có gần 40 triệu người trên toàn cầu nhiễm HIV, trong đó trên 90% tập trung ở các nước đang phát triển.

Ở nước ta, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã có : 104.111 người nhiễm HIV, 17.289 người bị AIDS, 10.071 người đã tử vong vì AIDS⁽¹⁾.

Em nghĩ gì khi đọc các thông tin trên ?

Các dịch bệnh hiểm nghèo thực sự đang uy hiếp đến sự sống của toàn nhân loại. Vì vậy, các quốc gia, dân tộc, cộng đồng quốc tế và cả loài người cần phải hợp tác, đầu tư trí tuệ, sức lực và của cải để ngăn chặn, đẩy lùi những căn bệnh hiểm nghèo. Tham gia phòng chống dịch bệnh hiểm nghèo không những là nghĩa vụ mà còn là lương tâm, trách nhiệm đạo đức của tất cả mọi người.

b) Trách nhiệm công dân trong việc tham gia phòng ngừa và đẩy lùi những dịch bệnh hiểm nghèo

Là những học sinh, chúng ta cần phải :

– Tích cực rèn luyện thân thể, tập luyện thể dục thể thao, ăn uống điều độ, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ sức khoẻ.

(1) Theo Báo cáo tình hình nhiễm HIV/AIDS, ngày 13 tháng 2 năm 2006, của Bộ Y tế.

– Sống an toàn, lành mạnh, tránh xa các tệ nạn xã hội, tránh xa các hành vi có thể gây hại cho cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

– Tích cực tham gia tuyên truyền phòng tránh các dịch bệnh hiểm nghèo ; tuyên truyền phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác trong cộng đồng.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

1. Vấn đề môi trường hiện nay được cộng đồng quốc tế quan tâm như thế nào ?

Cuối thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX, nhận thức về vấn đề môi trường chỉ tập trung vào việc quản lí hữu hiệu các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và các công trình do con người tạo ra.

Vào nửa sau thế kỉ XX, có ba yếu tố đưa đến những thay đổi lớn trong việc bảo vệ môi trường :

+ Yếu tố khoa học và bảo vệ thiên nhiên gắn chặt với nhau.

+ Nhận thức đúng đắn về môi trường ngày càng phổ biến.

+ Cách đề cập vấn đề thay đổi, quan niệm về môi trường rộng hơn trước rất nhiều, bao gồm tất cả các mặt của môi trường thiên nhiên : đất, nước, khoáng sản, các cơ thể sống, khí quyển, đại dương, lòng đất..., nhu cầu về nơi ở của con người.

Đầu những năm 1970, mọi người ngày càng nhận rõ những hiểm hoạ về môi trường sinh thái như sự phá huỷ tầng ô-dôn, mưa a-xít, ô nhiễm công nghiệp, ô nhiễm các nguồn nước sạch...

– Năm 1969, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua Nghị quyết 2581 (XXIV) về triệu tập một hội nghị quốc tế về môi trường nhân việc Chính phủ Thụy Điển đưa ra những hướng dẫn hành động cho các chính phủ và các tổ chức quốc tế nhằm bảo vệ và cải thiện môi trường sống cho con người... thông qua hợp tác quốc tế, có chú ý đến tầm quan trọng đặc biệt của việc tạo điều kiện cho các nước đang phát triển ngăn chặn xu hướng suy thoái của môi trường.

– Ngày 5-6-1972, Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường được tổ chức tại Stóc-khôm (Thụy Điển). Đây là hội nghị quốc tế cấp cao đầu tiên về môi trường và từ đó các nước lấy ngày 5 tháng 6 hằng năm là *Ngày Môi trường thế giới*.

Hội nghị Stốc-khôm thông qua bản *Kế hoạch hành động về Môi trường* và khuyến nghị thành lập *Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc* (viết tắt là UNEP).

– UNCED-Rio 1992 : Hội nghị cấp cao về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc tại Ri-ô đê Gia-nê-rô (Bra-xin) năm 1992.

– Chương trình nghị sự 21 : Đây là chương trình hành động toàn diện về môi trường trên toàn thế giới cho đến thế kỉ XXI đã được Hội nghị thượng đỉnh trái đất ở Ri-ô đê Gia-nê-rô thông qua, sẽ do các chính phủ, các tổ chức Liên hợp quốc, các cơ quan phát triển, các tổ chức phi chính phủ (NGO)... phối hợp thực hiện trên mọi lĩnh vực mà hoạt động của con người có tác động đến môi trường.

– Hội nghị thượng đỉnh thế giới về Phát triển bền vững tại Giô-han-ne-xbuốc từ ngày 2 đến 4-9-2002 thông qua Tuyên bố chính trị và Kế hoạch thực hiện các chương trình nói trên.

2. Việt Nam tham gia các công ước quốc tế về môi trường

– Nghị định thư năm 1978 liên quan đến Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ các tàu biển năm 1973 ;

– Công ước Viên năm 1985 về bảo vệ tầng ô-dôn ;

– Nghị định thư Mông-trê-an năm 1987 về các chất phá huỷ tầng ô-dôn ;

– Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu ;

– Công ước Pa-ri về vận chuyển các chất thải độc hại qua biên giới ;

– Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật có nguy cơ bị diệt vong (CITES) ;

– Công ước đa dạng sinh học ;

– Công ước về các vùng ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt những nơi cư trú của các loài chim nước.

3. Luật Bảo vệ môi trường năm 2005

Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ môi trường

1. Bảo vệ môi trường phải gắn kết hài hoà với phát triển kinh tế và bảo đảm tiến bộ xã hội để phát triển bền vững đất nước ; bảo vệ môi trường quốc gia phải gắn với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

2. Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

3. Hoạt động bảo vệ môi trường phải thường xuyên, lấy phòng ngừa là chính kết hợp với khắc phục ô nhiễm, suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

4. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hoá, lịch sử, trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước trong từng giai đoạn.

5. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Những hoạt động bảo vệ môi trường được khuyến khích

1. Tuyên truyền, giáo dục và vận động mọi người tham gia bảo vệ môi trường, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và đa dạng sinh học.

2. Bảo vệ và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

3. Giảm thiểu, thu gom, tái chế và tái sử dụng chất thải.

4. Phát triển, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo ; giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá huỷ tầng ô-dôn.

5. Đăng kí cơ sở đạt tiêu chuẩn môi trường, sản phẩm thân thiện với môi trường.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lí, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

7. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất thiết bị, dụng cụ bảo vệ môi trường ; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thân thiện với môi trường ; cung cấp dịch vụ bảo vệ môi trường.

8. Bảo tồn và phát triển nguồn gen bản địa ; lai tạo, nhập nội các nguồn gen có giá trị kinh tế và có lợi cho môi trường.

9. Xây dựng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, cơ quan, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường.

10. Phát triển các hình thức tự quản và tổ chức hoạt động dịch vụ giữ gìn vệ sinh môi trường của cộng đồng dân cư.

11. Hình thành nếp sống, thói quen giữ gìn vệ sinh môi trường, xoá bỏ hủ tục gây hại đến môi trường.

12. Đóng góp kiến thức, công sức, tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Điều 7. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phá hoại, khai thác trái phép rừng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác.

2. Khai thác, đánh bắt các nguồn tài nguyên sinh vật bằng phương tiện, công cụ, phương pháp huỷ diệt, không đúng thời vụ và sản lượng theo quy định của pháp luật.

3. Khai thác, kinh doanh, tiêu thụ, sử dụng các loài thực vật, động vật hoang dã quý hiếm thuộc danh mục cấm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Chôn lấp chất độc, chất phóng xạ, chất thải và chất nguy hại khác không đúng nơi quy định và quy trình kĩ thuật về bảo vệ môi trường.

5. Thải chất thải chưa được xử lí đạt tiêu chuẩn môi trường ; các chất độc, chất phóng xạ và chất nguy hại khác vào đất, nguồn nước.

6. Thải khói, bụi, khí có chất hoặc mùi độc hại vào không khí ; phát tán bức xạ, phóng xạ, các chất i-on hoá vượt quá tiêu chuẩn môi trường cho phép.

7. Gây tiếng ồn, độ rung vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

8. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện không đạt tiêu chuẩn môi trường.

9. Nhập khẩu, quá cảnh chất thải dưới mọi hình thức.

10. Nhập khẩu, quá cảnh động vật, thực vật chưa qua kiểm dịch ; vi sinh vật ngoài danh mục cho phép.

11. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho con người, sinh vật và hệ sinh thái ; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

12. Xâm hại di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên.

13. Xâm hại công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Hoạt động trái phép, sinh sống ở khu vực được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là khu vực cấm do mức độ đặc biệt nguy hiểm về môi trường đối với sức khoẻ và tính mạng con người.

15. Che giấu hành vi huỷ hoại môi trường, cản trở hoạt động bảo vệ môi trường, làm sai lệch thông tin dẫn đến gây hậu quả xấu đối với môi trường.

16. Các hành vi bị nghiêm cấm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000

Điều 2

... Vợ chồng có nghĩa vụ thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

5. Pháp lệnh Dân số năm 2003

Điều 4

... Công dân có các nghĩa vụ sau đây :

a) Thực hiện kế hoạch hoá gia đình ; xây dựng quy mô gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững ;...

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Vì sao ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, các dịch bệnh hiểm nghèo,... là những vấn đề cấp thiết của nhân loại hiện nay ?
2. Hãy tìm hiểu và giới thiệu với các bạn trong lớp về một hoạt động của trường em, địa phương em, của nước ta hoặc quốc tế để tham gia giải quyết một trong các vấn đề trên.
Em và các bạn có thể làm gì để góp phần vào việc giải quyết các vấn đề đó ?

Bài 16

TỰ HOÀN THIỆN BẢN THÂN

I – MỞ ĐẦU BÀI HỌC

Con người ai cũng muốn sống có ích cho bản thân, gia đình và xã hội. Tuy nhiên, để làm được như vậy, mỗi người cần phải biết tự hoàn thiện bản thân. Bài này sẽ giúp chúng ta :

- Hiểu thế nào là tự hoàn thiện bản thân, sự cần thiết phải tự hoàn thiện bản thân theo các chuẩn mực đạo đức xã hội.
- Biết tự nhận thức bản thân đối chiếu với các yêu cầu đạo đức xã hội.
- Biết đặt mục tiêu phấn đấu, rèn luyện, tự hoàn thiện bản thân theo các giá trị đạo đức xã hội và có quyết tâm vượt khó khăn để thực hiện mục tiêu đã đặt ra.
- Tự trọng, tự tin vào khả năng của bản thân ; đồng thời biết tôn trọng, thừa nhận và học hỏi những điểm tốt của người khác để bản thân ngày một hoàn thiện hơn.

II – NỘI DUNG BÀI HỌC

Để hiểu được thế nào là tự hoàn thiện bản thân và sự cần thiết phải tự hoàn thiện bản thân, các em hãy bắt đầu bằng việc tự nhận thức về mình.

1. Thế nào là tự nhận thức về bản thân ?

Em hãy suy nghĩ về một số đặc tính của bản thân, ví dụ :

- Người mà em yêu quý nhất ?
- Điều quan trọng nhất mà em mong ước sẽ đạt được trong cuộc đời ?
- Một tiêu chuẩn đạo đức mà em luôn giữ cho mình không bao giờ vi phạm ?
- Môn học mà em thích nhất ?
- Một năng khiếu, sở trường của em ?
- Những điểm em thấy tự hào, hài lòng về mình ?
- Những điểm em thấy mình còn hạn chế, cần phải cố gắng hơn ?
- ...

Em hãy so sánh xem những đặc tính của mình có hoàn toàn giống với các bạn không ? Giống ở điểm nào ? Khác ở điểm nào ? Vì sao ?

- Thế nào là tự nhận thức về bản thân ?
- Tự nhận thức đúng về mình có phải là điều dễ dàng không ?

Mỗi người đều có bản sắc riêng, với những tiềm năng, tình cảm, sở thích, thói quen, điểm mạnh, điểm yếu riêng, không ai giống nhau hoàn toàn. Lứa tuổi thanh thiếu niên cũng vậy, các em có những điểm đáng tự hào, hài lòng về mình và có những điểm còn hạn chế, cần cố gắng rèn luyện thêm. Chúng ta cần tự tin vào bản thân, quý trọng bản thân mình, đừng mặc cảm, tự ti. Điều quan trọng là cần phát huy điểm mạnh ; khắc phục, hạn chế điểm yếu để ngày càng tiến bộ hơn.

Tự nhận thức về bản thân là biết nhìn nhận, đánh giá về khả năng, thái độ, hành vi, việc làm, điểm mạnh, điểm yếu,... của bản thân.

Tự nhận thức về bản thân là một kĩ năng sống rất cơ bản của con người. Có hiểu đúng về mình, con người mới có thể có những quyết định, những sự lựa chọn đúng đắn, phù hợp với khả năng của bản thân ; mới giao tiếp, ứng xử phù hợp với người khác. Đánh giá quá cao hoặc quá thấp về bản thân đều có thể dẫn con người đến những sai lầm, thất bại trong cuộc sống. Tự nhận thức đúng về bản thân không phải là điều dễ dàng, mà cần phải qua rèn luyện.

2. Tự hoàn thiện bản thân

a) Thế nào là tự hoàn thiện bản thân ?

Để hiểu được thế nào là tự hoàn thiện bản thân, em hãy đọc và suy nghĩ về các mẫu chuyện dưới đây :

- *Đê-mốt-xten (384 – 322 trước Công nguyên), nhà hùng biện, chính khách cổ Hi Lạp, khi trẻ có tật nói lắp. Hằng ngày, ông đã ra bờ biển ngâm sỏi tập nói át tiếng sóng biển. Nhờ sự khổ luyện đó, sau này ông đã trở thành một nhà hùng biện nổi tiếng.*
- *Ông Phiranh-clin (1706 – 1790), nhà khoa học lớn người Mĩ, thuở thiếu thời nghèo đói, không được đi học. Ban ngày ông đi làm thợ nhà in, tối về lại cặm cụi học. Mỗi bữa, ông thường chỉ ăn một miếng bánh mì với súp, để dành tiền mua sách học. Nhờ vậy mà ông đã học được Văn học và Triết học.*

Năm 25 tuổi, ông bắt đầu chú trọng rèn luyện nhân cách bằng cách kê rõ những đức tính ông cần phải rèn luyện như cần mẫn, trung thực, công bằng,... Ông có một cuốn sổ, hề phạm một lỗi ông liền gạch một gạch vào sổ cho nhớ để sửa chữa. Dần dần, các gạch mực ấy không còn trong sổ của ông. Ông thường nói : "Thật tình thì tôi không bao giờ đạt tới tuyệt mĩ, nhưng dù sao, những cố gắng hằng ngày để đến đích ấy cũng làm cho tôi tốt hơn và sung sướng hơn".

Tự hoàn thiện bản thân là vượt lên mọi khó khăn, trở ngại, không ngừng lao động, học tập, tu dưỡng, rèn luyện, phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa khuyết điểm, học hỏi những điểm hay, điểm tốt của người khác để bản thân ngày một tốt hơn, tiến bộ hơn.

b) Vì sao phải tự hoàn thiện bản thân ?

Mỗi người đều có những điểm mạnh và hạn chế riêng, chẳng có ai hoàn thiện, hoàn mĩ. Mặt khác, xã hội không ngừng phát triển, luôn đề ra những yêu cầu mới, cao hơn đối với mỗi thành viên. Vì vậy, ai cũng cần tự hoàn thiện mình để phát triển và đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội. Người không biết tự hoàn thiện bản thân sẽ dần dần trở nên lạc hậu và tự đào thải mình.

Tự hoàn thiện bản thân là một phẩm chất quan trọng của người thanh niên trong một xã hội hiện đại, giúp cho mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng ngày một phát triển tốt hơn.

3. Tự hoàn thiện bản thân như thế nào ?

Em hãy liệt kê những yêu cầu đạo đức của xã hội đối với người công dân trong giai đoạn hiện nay, ví dụ : yêu nước, nhân nghĩa, khoan dung, khiêm tốn, trung thực, giản dị, hoà nhập, hợp tác,...

Từ đó, em hãy đối chiếu các yêu cầu trên với bản thân mình và tự đánh giá xem mình đã thực hiện tốt những yêu cầu nào, những yêu cầu nào mình còn cần phải cố gắng hơn.

Hãy suy nghĩ xem để tự hoàn thiện bản thân theo những yêu cầu đạo đức xã hội, em sẽ phải làm gì ?

Mỗi người đều có quyền phấn đấu, tu dưỡng, rèn luyện để tự hoàn thiện bản thân theo các giá trị đạo đức xã hội và có quyền nhận được sự hỗ trợ, giúp đỡ của gia đình, nhà trường, bạn bè, xã hội,... để thực hiện mục tiêu tự hoàn thiện bản thân.

Để tự hoàn thiện bản thân, chúng ta cần :

- Tự nhận thức đúng về những điểm mạnh, điểm yếu của bản thân đối chiếu với các chuẩn mực đạo đức xã hội ;
- Lập kế hoạch phấn đấu, rèn luyện bản thân theo từng mốc thời gian cụ thể ;
- Xác định rõ những biện pháp cần thực hiện ;
- Xác định những thuận lợi đã có, những khó khăn có thể gặp phải và cách vượt qua các khó khăn đó ;
- Xác định được những người tin cậy có thể hỗ trợ, giúp đỡ mình ;
- Có quyết tâm thực hiện và biết tìm kiếm sự giúp đỡ của những người tin cậy.

III – TƯ LIỆU THAM KHẢO

- Một số câu tục ngữ : – Có chí thì nên.
– Dốt đến đâu học lâu cũng biết.

IV – CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

- 1.** Thế nào là tự hoàn thiện bản thân ? Vì sao phải tự hoàn thiện bản thân ?
- 2.** Em có suy nghĩ gì sau khi đọc mẩu chuyện dưới đây :

Thuở đi học, Cao Bá Quát viết chữ rất xấu nên nhiều bài văn dù hay vẫn bị thầy cho điểm kém.

Một lần có bà cụ hàng xóm gặp một việc oan uổng nhờ Cao Bá Quát viết giúp cho lá đơn kêu quan. Cao Bá Quát vui vẻ nhận lời.

Lá đơn viết lí lẽ rõ ràng, Cao Bá Quát yên chí quan sẽ xét nỗi oan cho bà cụ. Nào ngờ, chữ ông xấu quá, quan đọc không được nên thét lính đuổi bà ra khỏi huyện đường. Về nhà, bà kể lại câu chuyện khiến Cao Bá Quát vô cùng ân hận. Từ đó, ông dốc sức luyện chữ sao cho đẹp.

Sáng sáng, ông cầm que vạch lên cột nhà luyện chữ cho cứng cáp. Mỗi buổi tối, ông viết xong mười trang giấy mới chịu đi ngủ. Chữ viết đã tiến bộ, ông lại mượn những cuốn sách chữ viết đẹp làm mẫu để luyện nhiều kiểu chữ khác nhau.

Kiên trì luyện tập suốt mấy năm, chữ ông mỗi ngày một đẹp. Ông nổi tiếng khắp nước là người văn hay chữ tốt.

3. Em tán thành hay không tán thành các ý kiến sau ? Vì sao ?

- a) Chỉ những người "*có vấn đề*" về đạo đức mới cần tự hoàn thiện bản thân.
- b) Tự hoàn thiện bản thân là việc làm cần thiết nhưng không dễ dàng.
- c) Tự hoàn thiện bản thân không phải là làm mất đi bản sắc riêng của mình.
- d) Để tự hoàn thiện bản thân, điều quan trọng nhất là phải có sự hỗ trợ, giúp đỡ của những người xung quanh.

4. Em hãy lập kế hoạch phấn đấu, rèn luyện để tự hoàn thiện bản thân theo các mục sau :

- Mục tiêu phấn đấu, rèn luyện tự hoàn thiện bản thân của em.
- Thời gian thực hiện mục tiêu.
- Những thuận lợi em đã có.
- Những khó khăn em có thể gặp phải và cách khắc phục, vượt qua những khó khăn đó.
- Những biện pháp em cần làm để thực hiện mục tiêu.
- Em có thể tìm được sự hỗ trợ, giúp đỡ của ai để đạt mục tiêu.

5. Hãy sưu tầm và chia sẻ với bạn bè về các câu chuyện, tấm gương biết phấn đấu, rèn luyện tự hoàn thiện bản thân.

MỤC LỤC

Trang

Phần thứ nhất

CÔNG DÂN VỚI VIỆC HÌNH THÀNH THẾ GIỚI QUAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC

Bài 1 – Thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng	4
Bài 2 – Thế giới vật chất tồn tại khách quan	12
Bài 3 – Sự vận động và phát triển của thế giới vật chất	19
Bài 4 – Nguồn gốc vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng	24
Bài 5 – Cách thức vận động, phát triển của sự vật và hiện tượng	29
Bài 6 – Khuynh hướng phát triển của sự vật và hiện tượng	34
Bài 7 – Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức	38
Bài 8 – Tồn tại xã hội và ý thức xã hội	45
Bài 9 – Con người là chủ thể của lịch sử và là mục tiêu phát triển của xã hội	53

Phần thứ hai

CÔNG DÂN VỚI ĐẠO ĐỨC

Bài 10 – Quan niệm về đạo đức	62
Bài 11 – Một số phạm trù cơ bản của đạo đức học	67
Bài 12 – Công dân với tình yêu, hôn nhân và gia đình	76
Bài 13 – Công dân với cộng đồng	86
Bài 14 – Công dân với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc	95
Bài 15 – Công dân với một số vấn đề cấp thiết của nhân loại	102
Bài 16 – Tự hoàn thiện bản thân	111